

민원서류 외국어 번역본

tiếng Việt

(베트남어)

목 차 để mua

1. 혼인신고서 Giấy đăng ký kết hôn	1
2. 이혼신고서 Giấy khai báo ly hôn (Để xác định người giám hộ)	3
3. 출생신고서 Giấy khai sinh	5
4. 사망신고서 Giấy khai tử	7
5. 가족관계증명서 Giấy chứng nhận quan hệ gia đình	15
6. 기본증명서 Giấy chứng nhận cơ bản	16
7. 혼인관계증명서 Giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân	17
8. 체류지변경신고서 Bản khai thay đổi nơi cư trú	19
9. 체류지변경 및 국내거소이전위임장 Giấy ủy nhiệm	20
10. 출입국사실증명서등 발급신청서 Đơn xin cấp chứng thực	23
11. 출입국사실증명서등 발급신청 위임장 Giấy ủy nhiệm xin cấp chứng thực	26
12. 주민등록표열람 또는 등·초본교부신청서 Bản khai xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân	29
13. 주민등록표열람 또는 등·초본교부신청 위임장 Giấy ủy nhiệm bản khai xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân	36
14. 국내거소이전신고서 Khai BÁO THAY ĐỔI CƯ TRÚ TRONG NƯỚC	42
15. 주민등록신고서 Bản khai đăng ký cư trú	44
16. 주민등록증 분실신고서 [] Khai báo mất []Khai báo thu hồi giấy	

chứng minh nhân dân	47
17. 인감신고서 Dấu ấn niêm phong ☐ Tử vong ☐ Tuyên bố mất tích ☐ Thay đổi vấn đề khai báo ☐ Xóa bỏ ☐ Phục hồi Bản khai	50
18. 인감(변경)신고서[서면신고용] Khai báo (thay đổi) dấu ấn niêm phong[dùng cho báo cáo văn bản]	54
19. 인감보호신청, 인감해제신청 ☐ Yêu cầu bảo hộ dấu ấn niêm phong ☐ Yêu cầu hủy bỏ bảo hộ dấu ấn niêm phong	59
20. 인감증명위임장 또는 법정대리인 동의서 ☐ Giấy ủy nhiệm bản đăng ký đóng dấu cá nhân và bản đồng ý đại diện pháp lý ☐ Giấy xác nhận của cơ quan lãnh sự ở nước ngoài và cơ quan thuế vụ ·	64
21. 가족관계등록부등의 증명서교부등 신청서 cấp giấy chứng nhận đăng ký quan hệ gia đình	68

[Mẫu số 10]

Giấy đăng ký kết hôn (Ngày tháng năm)				※ Hãy đọc và nắm rõ cách ghi ở mặt sau, vui lòng đánh dấu “O” ở số tương ứng với nội dung lựa chọn.			
Phân loại		Chồng (Phu)		Vợ (Thê)			
① Người đăng ký kết hôn (Chính người kết hôn)	Họ tên	Tiếng Hàn	(Họ) / (tên)	Đóng dấu hoặc ký tên	(Họ) / (tên)	Đóng dấu hoặc ký tên	
		Tiếng Hán	(Họ) / (tên)		(Họ) / (tên)		
	Quê quán(Tiếng Hàn)		Số điện thoại	Quê quán (Tiếng Hàn)		Số điện thoại	
	Ngày tháng năm sinh						
	Số chứng minh thư		-	-			
	Địa chỉ đăng ký						
② Cha mẹ (Cha mẹ nuôi)	Họ tên bố						
	Số chứng minh thư		-	-			
	Địa chỉ đăng ký						
	Họ tên mẹ						
	Số chứng minh thư		-	-			
	Địa chỉ đăng ký						
③ Ngày tháng chấm dứt hôn nhân trước đó		Ngày tháng năm		Ngày tháng năm			
④ Ngày tháng năm đăng ký kết hôn theo cách thức nước ngoài		Ngày tháng năm					
⑤ Thỏa thuận theo họ, quê quán		Có thỏa thuận con cái sau này sẽ mang họ, quê quán của mẹ hay không? Có ☐ không ☐					
⑥ Kết hôn giữa cận huyết thống		Vợ và chồng có quan hệ huyết thống trong vòng anh em họ đời thứ 8 hay không ? Có ☐ không ☐					
⑦ Nội dung khác							
⑧ Người chứng kiến	Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên		Số chứng minh thư	-		
	Địa chỉ						
	Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên		Số chứng minh thư	-		
	Địa chỉ						
⑨ Người đồng ý	Chồng	Bố	Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên	Người giám hộ	Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên
		Mẹ	Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên		Số chứng minh thư	
	Vợ	Bố	Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên		Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên
		Mẹ	Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên		Số chứng minh thư	
⑩ Người gửi hồ		Họ tên	Số chứng minh thư	-			

※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng con dấu của người khác để viết và gửi đơn xin đăng ký kết hôn, hoặc ghi sai sự thật với nội dung sổ đăng ký quan hệ gia đình thì có thể bị ngồi tù dưới 5 năm hoặc phạt dưới 10 triệu won tùy vào pháp luật hiện hành.

※ Sau đây là nghĩa vụ phải trả lời thành thực theo điều 32 và điều 33 luật thống kê vào tài liệu cần thiết khi lập chính sách dân số quốc gia và hãy ghi đúng sự thật để bảo vệ tuyệt đối thông tin bí mật của cá nhân..

⑪ Ngày bắt đầu cuộc sống hôn nhân trên thực tế.		Sống chung từ ngày tháng năm		
⑫ Quốc tịch	Chồng	1 Hàn Quốc (nhận quốc tịch ngay khi sinh ra)	Vợ	1 Hàn Quốc (nhận quốc tịch ngay khi sinh ra)
		2 Hàn Quốc [nhập quốc tịch (gồm cả người nhận quốc tịch liên do người nhập quốc tịch), Quốc tịch trước đó :]		2 Hàn Quốc [nhập quốc tịch (gồm cả người nhận quốc tịch liên do người nhập quốc tịch), Quốc tịch trước đó :]
		3 Nước ngoài (Quốc tịch)		3 Nước ngoài (Quốc tịch)
⑬ Loại hôn nhân	Chồng	1 Kết hôn lần đầu 2 Tái hôn sau khi vợ chết	Vợ	1 Kết hôn lần đầu 2 Tái hôn sau khi vợ chết
		3 Tái hôn sau khi ly hôn		3 Tái hôn sau khi ly hôn
⑭ Học lực cao nhất	Chồng	1 Vô học 2 Tốt nghiệp tiểu học	Vợ	1 Vô học 2 Tốt nghiệp tiểu học
		3 Tốt nghiệp trung học cơ sở		3 Tốt nghiệp trung học cơ sở
		4 Tốt nghiệp trung học phổ thông		4 Tốt nghiệp trung học phổ thông
		5 Tốt nghiệp Đại học 6 Cao học trở lên		5 Tốt nghiệp Đại học 6 Cao học trở lên
⑮ Nghề nghiệp	Chồng	1 Người quản lý	Vợ	1 Người quản lý
		2 Chuyên gia và người làm công tác chuyên môn có liên quan		2 Chuyên gia và người làm công tác chuyên môn có liên quan
		3 Nhân viên văn phòng 4 Người làm dịch vụ		3 Nhân viên văn phòng 4 Người làm dịch vụ
		5 Nhân viên bán hàng 6 Làm nghề nông lâm ngư nghiệp		5 Nhân viên bán hàng 6 Làm nghề nông lâm ngư nghiệp
		7 Thợ thủ công và người làm chức năng		7 Thợ thủ công và người làm chức năng
		8 Thợ sản xuất và lắp ráp máy móc · thiết bị		8 Thợ sản xuất và lắp ráp máy móc · thiết bị
		9 Lao động đơn giản 10 Học sinh 11 Làm việc nhà		9 Lao động đơn giản 10 Học sinh 11 Làm việc nhà
		12 Quân nhân 13 Không có nghề nghiệp		12 Quân nhân 13 Không có nghề nghiệp

Phương pháp điền mẫu

- ※ Địa chỉ đăng ký: Ghi quốc tịch trong trường hợp là người nước ngoài
- ※ Số chứng minh thư: Ghi số đăng ký là người nước ngoài trong trường hợp người trong cột tương ứng đó là người nước ngoài (Số đăng ký sống trong nước hoặc ngày tháng năm sinh)
- ※ Tất cả người đăng ký đều phải ghi mục ①, ② và mục ⑥, ⑦, ⑧, ⑨, ⑩, ⑪, ⑫, ⑬, ⑭, còn mục ③, ④, ⑤ thì chỉ người có liên quan mới phải ghi.
- ※ Đăng ký chuyển số chứng minh thư phải làm riêng với đăng ký quan hệ gia đình này.
- Mục ② : Hãy ghi nội dung thông tin về bố mẹ nuôi trong trường hợp chính người kết hôn là con nuôi.
- Mục ③ : Người đã từng ly hôn hoặc hủy hôn thì ghi ngày tháng hủy hôn hoặc ly hôn đó
- Mục ④ : Hãy ghi ngày tháng năm kết hôn trong trường hợp gửi giấy chứng minh kết hôn theo cách thức nước ngoài.
- Mục ⑤ : Trong trường hợp đã thỏa thuận theo họ, quê quán của mẹ thì ghi rõ nội dung thỏa thuận đó theo điều kiện ở khoản 1 điều 781 「Luật dân sự」.
- Mục ⑥ : Phải biểu thị rõ nội dung vợ và chồng không có quan hệ cận huyết thống (gồm cả huyết tộc trước khi làm con nuôi) trong vòng 8 đời) theo khoản 1 điều 809 「Luật dân sự」
- Mục ⑦ : Chỉ ghi những nội dung đặc biệt cần thiết để làm sáng tỏ nội dung dưới đây và nội dung đã ghi trong sổ đăng ký quan hệ gia đình. (Nếu cột này không đủ để ghi thì có thể ghi thêm trên tờ giấy khác đính kèm.)
- Trường hợp đăng ký kết hôn theo phán quyết xác nhận quan hệ hôn nhân trên thực tế thì phải ghi rõ tòa phán quyết và ngày tháng xác định.
- Mục ⑧ : Người làm chứng phải là người thành niên.
- Mục ⑨ : Ghi nội dung đồng ý trong trường hợp người kết hôn là vị thành niên hoặc người không có đủ năng lực hành vi
- Mục ⑩ : Ghi họ tên của người gửi đơn đăng ký khai sinh và số chứng minh thư [Cán bộ phụ trách tiếp nhận sẽ so sánh với chứng minh thư] (dù người đó có phải là người đăng ký hay không)
- Mục ⑪ : Hãy ghi ngày bắt đầu cuộc sống vợ chồng (sống chung) trên thực tế không phải ngày kết hôn.
- Mục ⑭ : Ghi tất cả những cơ quan giáo dục chính quy được Bộ giáo dục khoa học và kỹ thuật công nhận. Bây giờ đang đi học hay là bỏ học giữa chừng rồi thì, biểu thị “O” vào số tương ứng của trường đã tốt nghiệp.
< Ví dụ > đang học 3 năm Đại học (bỏ học giữa chừng): Biểu thị “o” vào trường phổ thông trung học
- Mục ⑮ : Ghi theo nghề nghiệp chính vào thời điểm đăng ký kết hôn.

- ① Người quản lý: Là người lập kế hoạch, chỉ huy và điều chỉnh những hoạt động và chính sách của chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức hay một bộ phận trong nội bộ (người có vị trí cao trong tổ chức hoặc doanh nghiệp v.v)
- ② Chuyên gia và người làm công tác chuyên môn có liên quan là người làm những công việc kỹ thuật có sử dụng đến kiến thức chuyên môn (khoa học, y tế, giáo dục, tôn giáo, pháp luật, tài chính, nghệ thuật, thể thao v.v)
- ③ Nhân viên văn phòng là người hỗ trợ các chuyên gia hoặc người làm việc chuyên môn khi xúc tiến công việc (kinh doanh, bảo hiểm, kiểm tra, tư vấn, hướng dẫn, thống kê v.v)
- ④ Người làm dịch vụ: là người làm các công việc liên quan đến an ninh công cộng, bảo vệ tính mạng, hỗ trợ y tế, làm đẹp, tổ chức hôn lễ và đám ma, vận chuyển, giải trí, nấu ăn.
- ⑤ Nhân viên bán hàng: là người quảng cáo, lăng xê, bán hàng hóa hoặc dịch vụ (ở internet, cửa hàng, nơi công cộng v.v) thông qua hoạt động kinh doanh
- ⑥ Người làm nghề nông lâm ngư nghiệp :là người trồng cây, thu hoạch, phối giống, chăn nuôi, trồng rừng và phát triển lâm nghiệp, nuôi trồng và chế biến thủy sản v.v
- ⑦ thợ thủ công và người làm chức năng: Sử dụng tay và dụng cụ thủ công để lắp đặt máy móc và gia công thiết bị, sản phẩm tại chỗ, nơi sản xuất, xây dựng.
- ⑧ thợ sản xuất và lắp ráp máy móc, thiết bị: sản xuất, lắp ráp sản phẩm, điều khiển máy móc bằng máy tính, lái thiết bị vận chuyển v.v
- ⑨ Lao động đơn giản: là người làm sử dụng dụng cụ đơn giản và làm những việc đơn thuần hàng ngày, và lao động thể xác.
- ⑪ Làm việc nhà: là người làm nội trợ v.v ⑫ Quân nhân: chỉ là quân nhân chuyên nghiệp, trừ binh lính và sĩ quan đang thực thi nghĩa vụ quân sự.
- ⑬ Không nghề nghiệp: không làm bất cứ công việc cụ thể nào.

Hồ sơ nộp kèm

- ※ Có thể không đính kèm nội dung mục 1 dưới đây nếu có thể kiểm tra nội dung đó trên vi tính của cơ quan đăng ký quan hệ gia đình
1. Giấy xác nhận cơ bản, giấy xác nhận quan hệ hôn nhân, giấy xác nhận quan hệ gia đình của cả hai bên: mỗi giấy tờ 1 bản
 2. Giấy đồng ý kết hôn [trừ trường hợp hôn nhân của trẻ vị thành niên, người không có đủ năng lực hành vi đã ghi và ký tên (đóng dấu) vào mục đồng ý trên giấy kết hôn] 1 bản
 3. Phái trình bản sao phán quyết hoặc giấy chứng nhận phán quyết trong trường hợp đăng ký kết hôn theo phán quyết xác định có tồn tại quan hệ hôn nhân : mỗi loại 1 bộ [trình giấy chứng minh đã điều chỉnh (hòa giải) và chứng minh tổng đạt trong trường hợp điều chỉnh, hòa giải: mỗi loại 1 bản]
 4. Bản sao và giấy xác nhận của cơ quan hữu quan trong trường hợp là hôn nhân theo luật đăng ký kết hôn đặc biệt 1 bản
 5. Trường hợp đăng ký kết hôn là người nước ngoài
 - Trường hợp kết hôn theo cách thức của Hàn Quốc: Giấy xác nhận điều kiện kết hôn của người nước ngoài (không cần giấy chứng nhận nếu là người Trung Quốc) và bản chính văn bản chính minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc giấy đăng ký là người nước ngoài)
 - Trường hợp kết hôn theo cách thức nước ngoài: Bản sao văn bản chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc giấy đăng ký là người nước ngoài) hoặc bản sao chứng nhận kết hôn mỗi loại 1 bản.
 6. Biên bản thỏa thuận của hai bên đăng ký kết hôn chứng minh đã thỏa thuận họ, quê quán của con cái sau này sẽ mang theo họ và quê quán của mẹ theo khoản 1 điều 781 luật dân sự : 1 bản
 7. Giấy xác nhận thân phận [theo mục 23 quy định đăng ký quan hệ gia đình]
 - ① Đăng ký kết hôn thông thường
 - Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy chứng minh thân phận của tất cả người đăng ký
 - Trường hợp người đăng ký không có mặt, người gửi hộ có mặt: Giấy chứng minh thân phận của người gửi hộ và chứng minh thân phận của tất cả hai bên đăng ký kết hôn hoặc công chứng chữ ký, xác nhận con dấu (trường hợp người đăng ký không có giấy chứng minh thân phận nhưng có ký tên trong giấy, giấy công chứng chữ ký trong trường hợp ký tên trong giấy đăng ký, Giấy chứng nhận con dấu trong trường hợp người đăng ký đóng dấu)
 - Trường hợp gửi qua hòm thư: Công chứng chữ ký hoặc chứng nhận con dấu của các bên đăng ký kết hôn (Giấy công chứng chữ ký trong trường hợp ký tên trong giấy đăng ký, Giấy chứng nhận con dấu trong trường hợp người đăng ký đóng dấu)
 - ② Đăng ký hôn nhân mang tính báo cáo (đăng ký kết hôn dựa theo bản sao chứng nhận)
 - Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy chứng minh thân phận của người đăng ký
 - Trường hợp người gửi hộ có mặt: Giấy chứng nhận thân phận của người gửi hộ
 - Trường hợp gửi qua hòm thư: Bản sao giấy chứng minh thân phận của người đăng ký
- ※ Trường hợp đăng ký kết hôn theo phán quyết xác định tồn tại quan hệ hôn nhân trên thực tế có thể thay thế giấy chứng minh thân phận của người đăng ký không có mặt bằng giấy xác nhận thân phận của người đăng ký có mặt (một trong hai bên đăng ký có mặt)

[Mẫu số 11]

Giấy khai báo ly hôn (Để xác định người giám hộ) (Ngày tháng năm)										※ Hãy đọc và nắm rõ cách ghi ở mặt sau, vui lòng đánh dấu “O” ở số tương ứng với nội dung lựa chọn.												
Phân loại					Chồng(Phu)					Vợ(Thê)												
① Các bên xin ly hôn (người xin ly hôn)	Họ tên	Tiếng Hàn	(Họ) / (tên)		Đóng dấu hoặc ký tên	(Họ) / (tên)		Đóng dấu hoặc ký tên	(Họ) / (tên)													
		Tiếng Hàn	(Họ) / (tên)			(Họ) / (tên)																
	Quê quán (tiếng Hàn)				Số điện thoại			Quê quán (tiếng Hàn)				Số điện thoại										
	Số chứng minh thư				-				-													
	Ngày sinh								Ngày sinh													
	Địa chỉ đăng ký thường trú								Địa chỉ đăng ký thường trú													
② Cha mẹ (cha mẹ nuôi)	Họ tên cha (cha nuôi)								Họ tên mẹ (mẹ nuôi)													
	Số chứng minh thư				-				Số chứng minh thư				-									
	Họ tên mẹ (Mẹ nuôi)								Họ tên cha (cha nuôi)													
	Số chứng minh thư				-				Số chứng minh thư				-									
③ Nội dung khác																						
④ Ngày tuyên án ()										ngày tháng năm					Tên tòa án		Tòa án					
Người giám hộ phải ghi những nội dung dưới đây sau khi tòa án xác nhận ý định ly hôn theo thỏa thuận																						
⑤ Người giám hộ xác định	Họ tên của người chưa đến tuổi vị thành niên								Số chứng minh thư													
	Số chứng minh thư				-						-											
	Người giám hộ		1. Bố 2. Mẹ 3. Bố mẹ		Ngày có hiệu lực		ngày tháng năm		Nguyên nhân		① Hai bên thỏa thuận ② Tòa án phán quyết		1. Bố 2. Mẹ 3. Bố mẹ		Ngày có hiệu lực		ngày tháng năm		Nguyên nhân		① Hai bên thỏa thuận ② Tòa án phán quyết	
	Họ tên của người chưa đến tuổi vị thành niên								Số chứng minh thư													
	Số chứng minh thư				-						-											
	Người giám hộ		1. Bố 2. Mẹ 3. Bố mẹ		Ngày có hiệu lực		ngày tháng năm		Nguyên nhân		① Hai bên thỏa thuận ② Tòa án phán quyết		1. Bố 2. Mẹ 3. Bố mẹ		Ngày có hiệu lực		ngày tháng năm		Nguyên nhân		① Hai bên thỏa thuận ② Tòa án phán quyết	
⑥ Người khai ly hôn có mặt không										① Chồng ② Vợ												
⑦ Người nộp đơn					Ký tên					Số chứng minh thư					-							
※ Trường hợp giả mạo chữ ký hay dùng con dấu của người khác để viết và gửi đơn xin đăng ký khai sinh hoặc ghi sai sự thật với nội dung sổ đăng ký quan hệ gia đình thì có thể bị ngồi tù dưới 5 năm hoặc phạt dưới 10 triệu won tùy vào pháp luật hiện hành.																						
※ Sau đây là nghĩa vụ phải trả lời thành thực theo điều 32 và điều 33 luật thống kê vào tài liệu cần thiết khi lập chính sách dân số quốc gia và hãy ghi đúng sự thật để bảo vệ tuyệt đối thông tin bí mật của cá nhân.																						
⑧ Ngày bắt đầu cuộc sống Hôn nhân thực tế (sống chung)					Từ ngày tháng năm					⑨ Ngày ly hôn thực tế					Từ ngày tháng năm							
⑩ Số con dưới 20 tuổi					người					⑪ Loại ly hôn					① Ly hôn theo thỏa thuận ② Ly hôn theo án quyết							
⑫ Lý do ly hôn (chọn một)					① Vợ hoặc chồng không chung thủy ② Bạo hành về mặt tinh thần/ thể chất ③ Gia đình bất hòa ④ Vấn đề kinh tế ⑤ Tính cách khác nhau ⑥ Vấn đề sức khỏe ⑦ Lý do khác																	
⑬ Quốc tịch	Chồng	① Hàn Quốc (nhận quốc tịch ngay khi sinh ra) ② Hàn Quốc [nhập quốc tịch (gồm cả người nhận quốc tịch liền do người nhập quốc tịch), Quốc tịch trước đó :] ③ Nước ngoài (Quốc tịch)										Vợ	① Hàn Quốc (nhận quốc tịch ngay khi sinh ra) ② Hàn Quốc [nhập quốc tịch (gồm cả người nhận quốc tịch liền do người nhập quốc tịch), Quốc tịch trước đó :] ③ Nước ngoài (Quốc tịch)									
⑭ Học lực cao nhất	Chồng	① Vô học ② Tốt nghiệp tiểu học ③ Tốt nghiệp trung học cơ sở ④ Tốt nghiệp trung học phổ thông ⑤ Tốt nghiệp Đại học ⑥ Cao học trở lên										Vợ	① Vô học ② Tốt nghiệp tiểu học ③ Tốt nghiệp trung học cơ sở ④ Tốt nghiệp trung học phổ thông ⑤ Tốt nghiệp Đại học ⑥ Cao học trở lên									
⑮ Nghề nghiệp	Chồng	① Người quản lý ② Chuyên gia và người làm công tác chuyên môn có liên quan ③ Nhân viên văn phòng ④ Người làm dịch vụ ⑤ Nhân viên bán hàng ⑥ Làm nghề nông lâm ngư nghiệp ⑦ Thợ thủ công và người làm chức năng ⑧ Thợ sản xuất và lắp ráp máy móc · thiết bị ⑨ Lao động đơn giản ⑩ Học sinh ⑪ Làm việc nhà ⑫ Quân nhân ⑬ Không có nghề nghiệp										Vợ	① Người quản lý ② Chuyên gia và người làm công tác chuyên môn có liên quan ③ Nhân viên văn phòng ④ Người làm dịch vụ ⑤ Nhân viên bán hàng ⑥ Làm nghề nông lâm ngư nghiệp ⑦ Thợ thủ công và người làm chức năng ⑧ Thợ sản xuất và lắp ráp máy móc · thiết bị ⑨ Lao động đơn giản ⑩ Học sinh ⑪ Làm việc nhà ⑫ Quân nhân ⑬ Không có nghề nghiệp									

Phương pháp điền mẫu

- ※ Nơi đăng ký thường trú: Nếu người xin ly hôn là người nước ngoài thì chỉ cần ghi quốc tịch
- ※ Số chứng minh thư: Nếu người xin ly hôn là người nước ngoài thì ghi số chứng minh thư dành cho người nước ngoài (bao gồm số khai cư trú tại Hàn Quốc và ngày sinh)
- Mục① : Trường hợp ly hôn theo thỏa thuận thì cả hai phải cùng ký tên (hoặc đóng dấu ghi tên), đối với trường hợp ly hôn theo án quyết thì chỉ cần một bên ký (hoặc đóng dấu ghi tên)
- Mục② : Trong trường hợp bố mẹ của các bên xin ly hôn không có số chứng minh thư thì ghi địa chỉ đăng ký thường trú (nguyên quán). Trường hợp bố mẹ của người xin ly hôn là bố mẹ nuôi thì phải ghi cả mục thông tin cá nhân, còn trường hợp bố mẹ của người xin ly hôn là người nước ngoài thì ghi số chứng minh thư người nước ngoài (hoặc ngày tháng năm sinh) và quốc tịch.
- Mục③ : Phải ghi những nội dung đặc biệt cần thiết sau để có thể ghi vào sổ đăng ký quan hệ gia đình
- Trong trường hợp có người thay đổi thông tin trong các giấy tờ tùy thân do khai báo thì phải ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi đăng ký thường trú và lý do thay đổi thông tin trong giấy tờ tùy thân của người đó
 - Trường hợp người không có đủ năng lực hành vi và suy nghĩ ly hôn theo thỏa thuận thì phải ghi tên của người đồng ý, ký (và đóng dấu), và ghi ngày tháng năm sinh
- Mục④ : Ghi mục này đối với trường hợp phán quyết ly hôn (Hòa giải, điều chỉnh), và không ghi trong trường hợp ly hôn theo thỏa thuận
- : Trường hợp khai báo ly hôn theo thiết lập điều chỉnh, quyết định thay cho điều chỉnh, thiết lập hòa giải hoặc quyết định khuyến nghị hòa giải, trong dấu () của mục “Ngày xác nhận tư pháp” bên dưới ghi là “Thiết lập điều chỉnh”, “Xác nhận quyết định thay thế điều chỉnh”, “Thiết lập hòa giải”, “quyết định khuyến nghị hòa giải”, và mục “năm tháng ngày” thì ghi chính xác ngày thiết lập đó
- Mục⑤ : Không ghi khi xin xác nhận ly hôn theo thỏa thuận, ghi người giám hộ được chỉ định sau khi tòa án kiểm tra ý định ly hôn. Ngày chỉ định người giám hộ có hiệu lực là ngày khai báo ly hôn trong trường hợp ly hôn theo thỏa thuận, hoặc là ngày phán quyết đối với ly hôn theo phán quyết của tòa án. Nguyên nhân thì khoanh tròn ở mục “1 Hai bên thỏa thuận” khi hai bên ly hôn thỏa thuận và chỉ định người giám hộ, hoặc ghi là “2 Tòa án phán quyết” khi tòa án phán quyết dựa vào thẩm quyền và đơn đề nghị
- Mục⑥ : đánh dấu ‘O’ vào số phù hợp nếu người khai báo ly hôn có mặt
- Mục⑦ : Ghi tên và số chứng minh thư của người nộp đơn (có phải là người khai báo ly hôn không) cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với chứng minh thư người đó xuất trình]
- Mục⑧, ⑨ : Ghi ngày bắt đầu cuộc sống hôn nhân (sống chung) thực tế và ngày bắt đầu cuộc sống ly hôn (sống riêng) thực tế không liên quan đến ngày khai trong sổ đăng ký quan hệ gia đình hoặc ngày phán quyết của tòa án
- Mục⑭ : Ghi theo tiêu chuẩn của tất cả các cơ quan giáo dục chính quy được bộ giáo dục khoa học và kỹ thuật xác nhận, Bây giờ đang đi học hay là bỏ học giữa chừng rồi thì, biểu thị “O” vào số tương ứng của trường đã tốt nghiệp.
< Ví dụ > đang học 3 năm Đại học (bỏ học giữa chừng): Biểu thị “O” vào trường phổ thông trung học
- Mục⑮ : Ghi theo tiêu chuẩn nghề nghiệp tại thời điểm ly hôn
- 1 Người quản lý: Là người lập kế hoạch, chỉ huy và điều chỉnh những hoạt động và chính sách của chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức hay một bộ phận trong nội bộ (người có vị trí cao trong tổ chức hoặc doanh nghiệp v.v)
- 2 Chuyên gia và người làm công tác chuyên môn có liên quan là người làm những công việc kỹ thuật có sử dụng đến kiến thức chuyên môn (khoa học, y tế, giáo dục, tôn giáo, pháp luật, tài chính, nghệ thuật, thể thao v.v)
- 3 Nhân viên văn phòng là người hỗ trợ các chuyên gia hoặc người làm việc chuyên môn khi xúc tiến công việc (kinh doanh, bảo hiểm, kiểm tra, tư vấn, hướng dẫn, thống kê v.v)
- 4 Người làm dịch vụ: là người làm các công việc liên quan đến an ninh công cộng, bảo vệ tính mạng, hỗ trợ y tế, làm đẹp, tổ chức hôn lễ và đám ma, vận chuyển, giải trí, nấu ăn.
- 5 Nhân viên bán hàng: là người quảng cáo, lăng xê, bán hàng hóa hoặc dịch vụ (ở internet, cửa hàng, nơi công cộng v.v) thông qua hoạt động kinh doanh
- 6 Người làm nghề nông lâm ngư nghiệp :là người trồng cây, thu hoạch, phối giống, chăn nuôi, trồng rừng và phát triển lâm nghiệp, nuôi trồng và chế biến thủy sản v.v
- 7 thợ thủ công và người làm chức năng: Sử dụng tay và dụng cụ thủ công để lắp đặt máy móc và gia công thiết bị, sản phẩm tại mô, nơi sản xuất, xây dựng.
- 8 Thợ sản xuất và lắp ráp máy móc, thiết bị: sản xuất, lắp ráp sản phẩm, điều khiển máy móc bằng máy tính, lái thiết bị vận chuyển v.v
- 9 Lao động đơn giản: là người làm sử dụng dụng cụ đơn giản và làm những việc đơn thuần hàng ngày, và lao động thể xác.
- 11 Làm việc nhà: là người làm nội trợ v.v 12 Quân nhân: chỉ là quân nhân chuyên nghiệp, trừ binh lính và sĩ quan đang thực thi nghĩa vụ quân sự .
- 13 Không nghề nghiệp: không làm bất cứ công việc cụ thể nào.

Hồ sơ nộp kèm

- Trường hợp Ly hôn theo thỏa thuận: Nộp kèm 1 bản sao “giấy xác nhận ly hôn theo thỏa thuận”
 - Trường hợp Ly hôn theo phán quyết của tòa án: Nộp kèm bản sao “phán quyết của tòa án” và “chứng nhận phán quyết” mỗi loại 1 bản (trường hợp thiết lập điều chỉnh hoặc hòa giải phải có bản sao “báo cáo” và “chứng nhận chuyển phát”)
 - Trường hợp Ly hôn theo án quyết dựa vào phán quyết ly hôn của tòa án nước ngoài
 - Bản chính hoặc bản sao của “phán quyết ly hôn” và “chứng nhận phát quyết” mỗi loại một bản
 - Trường hợp bị đơn thua kiện là công dân người Hàn Quốc thì bị đơn đó không được dựa vào thông tin công bố công khai mà sẽ nhận được trát hậu tòa khi bắt đầu tố tụng hoặc nếu không nhận được công văn này thì nộp một bộ chứng nhận thực tế chấp nhận bản án (trong trường hợp phán quyết của tòa án không rõ ràng)
 - Mỗi tài liệu nêu trên nộp một bản dịch
- ※Mục số 4 dưới đây có thể bỏ trong trường hợp có thể kiểm tra nội dung trên trang web của cơ quan đăng ký quan hệ gia đình
- 4.“Chứng nhận quan hệ gia đình” và “chứng nhận quan hệ hôn nhân” trong sổ đăng ký quan hệ gia đình của các bên xin ly hôn (mỗi loại 1 bản)
- Trường hợp một bên liên quan là người nước ngoài
 - Ly hôn theo quy trình của Hàn Quốc :
 - Bản chính “chứng nhận quốc tịch” trong trường hợp ly hôn theo thỏa thuận (“Hộ chiếu” hoặc “giấy chứng nhận là người nước ngoài”)
 - Bản sao “giấy chứng nhận quốc tịch” trong trường hợp ly hôn theo án quyết (“Hộ chiếu” hoặc “giấy chứng nhận là người nước ngoài”)
 - Ly hôn theo thủ tục của nước ngoài: Bản sao “chứng nhận ly hôn” và “Chứng nhận quốc tịch” (“Hộ chiếu” hoặc “giấy chứng nhận là người nước ngoài”)
 - “Tài liệu yêu cầu liên quan đến việc chỉ định người giám hộ”
 - 1 bản sao “bản thỏa thuận chỉ định người giám hộ” trong trường hợp ly hôn theo thỏa thuận
 - 1 bản “chứng nhận phán quyết” và bản chính “phán quyết” của thẩm phán trong trường hợp ly hôn theo án quyết
 - xác nhận thân phận [theo mục 23 quy định đăng ký quan hệ gia đình]
 - ① “Khai báo ly hôn theo án quyết” (Bao gồm “khai báo ly hôn dựa vào bản sao giấy chứng nhận”)
 - Trường hợp người khai có mặt: Giấy chứng minh thân phận
 - Trường hợp người nộp hồ sơ có mặt: Giấy tờ tùy thân của người nộp hồ sơ
 - Trường hợp nộp theo đường bưu điện : bản sao Giấy tờ tùy thân của người khai báo
 - ②Khai báo ly hôn theo thỏa thuận
 - Trường hợp người khai báo ly hôn có mặt : Xuất trình Giấy chứng minh thân phận của đơn phương người khai báo
 - Trường hợp người khai không có mặt, người nộp có mặt: Giấy chứng minh thân phận của đơn phương người khai báo hoặc công chứng chữ ký, xác nhận con dấu (trường hợp người đăng ký không có giấy chứng minh thân phận nhưng có ký tên trong giấy, giấy công chứng chữ ký trong trường hợp ký tên trong giấy đăng ký, Giấy chứng nhận con dấu trong trường hợp người đăng ký đóng dấu)
 - Trường hợp gửi qua hòm thư: Chứng nhận chữ ký của một bên khai báo hoặc chứng nhận con dấu (trường hợp ký tên vào tờ khai thì phải nộp chứng nhận chữ ký, trường hợp đóng dấu vào tờ khai thì phải nộp công chứng con dấu)

[Mẫu số 1]

Giấy khai sinh (Ngày tháng năm)		※ Hãy đọc và nắm rõ cách ghi ở mặt sau, vui lòng đánh dấu “O” ở số tương ứng với nội dung lựa chọn.						
① Người khi sinh	Họ tên	Tiếng Hán	(Họ) / (tên)	Quê quán (Tiếng Hán)		Giới tính	☐ Nam	☐ Con sinh trong giá thú
		Tiếng Hán	(Họ) / (tên)				☐ Nữ	☐ Con sinh ngoài giá thú
	Thời gian sinh		Giờ phút ngày tháng năm (Thời gian sinh: Ghi theo thời khắc 24 giờ)					
	Nơi sinh		☐ Tại nhà ☐ Bệnh viện ☐ Nơi khác					
	Địa chỉ đăng ký theo bố mẹ							
	Địa chỉ						Chủ hộ và quan hệ	của
Trường hợp con cái là người có đa quốc tịch thì ghi quốc tịch nước ngoài đã nhận được								
② Bố mẹ	Bố	Họ tên	(Tiếng Hán:)	Quê quán (tiếng Hán)		Số chứng minh thư	-	
	Mẹ	Họ tên	(Tiếng Hán:)	Quê quán (tiếng Hán)		Số chứng minh thư	-	
	Địa chỉ đăng ký của bố							
	Địa chỉ đăng ký của mẹ							
Khi đăng ký kết hôn, có trình giấy thỏa thuận con cái sau này sẽ mang họ và quê quán của mẹ hay không? Có ☐ không ☐								
③ Trường hợp đăng ký khai sinh lại sau khi đóng sổ đăng ký quan hệ gia đình theo phán quyết xác nhận không tồn tại quan hệ với đứa trẻ được sinh ra.								
Nội dung đặc biệt trên sổ đăng ký đã đóng			Họ tên		Số chứng minh thư	-		
			Địa chỉ đăng ký					
④ Nội dung khác								
⑤ Người đăng ký	Họ tên	Đóng dấu hoặc ký tên			Số chứng minh thư	-		
	Tư cách	☐ Bố ☐ Mẹ ☐ Người thân sống cùng ☐ Tư cách khác ()						
	Địa chỉ							
	Số điện thoại			Email				
⑥ Người gửi			Họ tên		Số chứng minh thư	-		

※ Trường hợp giả mạo chữ ký hay dùng con dấu của người khác để viết và gửi đơn xin đăng ký khai sinh hoặc ghi sai sự thật với nội dung sổ đăng ký quan hệ gia đình thì có thể bị ngồi tù dưới 5 năm hoặc phạt dưới 10 triệu won tùy vào pháp luật hiện hành.

※ Sau đây là nghĩa vụ phải trả lời thành thực theo điều 32 và điều 33 luật thống kê vào tài liệu cần thiết khi lập chính sách dân số quốc gia và hãy ghi đúng sự thật để bảo vệ tuyệt đối thông tin bí mật của cá nhân.

		Nội dung liên quan đến người được khai sinh							
⑦ Số tuần mang thai	Mang thai ☐ tuần ☐ ngày			⑧ Cân nặng khi sinh	☐ . ☐ ☐ ☐ kg				
⑨ Có phải đa thai hay không và thứ tự khi sinh	☐ Đơn thai ☐ Thai đôi (hai thai) → Trong hai trẻ ☐ trẻ sinh thứ nhất ☐ trẻ sinh thứ hai								
	☐ Thai ba trở lên (ba thai trở lên) → Trong ☐ trẻ là trẻ thứ ☐								
		Nội dung liên quan đến bố của trẻ được khai sinh				Nội dung liên quan đến mẹ của trẻ được khai sinh			
⑩ Quốc tịch	☐ Hàn Quốc (nhận quốc tịch ngay khi sinh ra)				☐ Hàn Quốc (nhận quốc tịch ngay khi sinh ra)				
	☐ Hàn Quốc [nhập quốc tịch (gồm cả người nhận quốc tịch liên do người nhập quốc tịch) ,Quốc tịch trước đó :]				☐ Hàn Quốc [nhập quốc tịch (gồm cả người nhận quốc tịch liên do người nhập quốc tịch) ,Quốc tịch trước đó :]				
	☐ Nước ngoài (Quốc tịch)				☐ Nước ngoài (Quốc tịch)				
⑪ Ngày tháng năm sinh	Ngày tháng năm (dương lịch / âm lịch)				Ngày tháng năm (dương lịch / âm lịch)				
⑫ Học lực cao nhất	☐ Vô học ☐ Tốt nghiệp tiểu học ☐ Tốt nghiệp trung học cơ sở				☐ Vô học ☐ Tốt nghiệp tiểu học ☐ Tốt nghiệp trung học cơ sở				
	☐ Tốt nghiệp trung học phổ thông ☐ Tốt nghiệp Đại học				☐ Tốt nghiệp trung học phổ thông ☐ Tốt nghiệp Đại học				
	☐ Cao học trở lên				☐ Cao học trở lên				
⑬ Nghề nghiệp	☐ Người quản lý				☐ Người quản lý				
	☐ Chuyên gia và người làm công tác chuyên môn có liên quan				☐ Chuyên gia và người làm công tác chuyên môn có liên quan				
	☐ Nhân viên văn phòng ☐ Người làm dịch vụ				☐ Nhân viên văn phòng ☐ Người làm dịch vụ				
	☐ Nhân viên bán hàng ☐ Làm nghề nông lâm ngư nghiệp				☐ Nhân viên bán hàng ☐ Làm nghề nông lâm ngư nghiệp				
	☐ Thợ thủ công và người làm chức năng				☐ Thợ thủ công và người làm chức năng				
	☐ Thợ sản xuất và lắp ráp máy móc · thiết bị				☐ Thợ sản xuất và lắp ráp máy móc · thiết bị				
	☐ Lao động đơn giản ☐ Học sinh ☐ Làm việc nhà				☐ Lao động đơn giản ☐ Học sinh ☐ Làm việc nhà				
	☐ Quân nhân ☐ Không có nghề nghiệp				☐ Quân nhân ☐ Không có nghề nghiệp				
⑭ Ngày bắt đầu cuộc sống hôn nhân thực tế		Từ ngày tháng năm							
⑮ Tổng số con do mẹ sinh ra		Đến đứa trẻ này tổng cộng sinh ☐ ☐ người (☐ ☐ người còn sống, ☐ ☐ người đã chết)							

※ Người đăng ký khai sinh không ghi những nội dung dưới đây

Làng xã huyện tiếp nhận	Gửi cơ quan đăng ký quan hệ gia đình	Cơ quan đăng ký quan hệ gia đình tiếp nhận và xử lý
	Số chứng minh thư	
	Ngày tháng năm (ký tên)	

Phương pháp điền mẫu

※ Địa chỉ đăng ký: Ghi quốc tịch trong trường hợp là người nước ngoài

※ Số chứng minh thư : Ghi số chứng minh thư người nước ngoài trong trường hợp là người nước ngoài (Số đăng ký cư trú hoặc ngày tháng năm sinh)

Mục① : Từ tiếng Hán sử dụng để đặt tên cho người khai sinh chỉ trong phạm vi quy định của Tòa án tối cao (tiếng Hán dung do tên người) và tên người không được vượt quá 5 chữ (không bao gồm họ). Có thể kiểm tra tên tiếng Hán được dùng tại trung tâm tiếp dân điện tử (www.scourt.go.kr/minwon)

: Thời gian sinh ghi theo thời khắc 24 giờ (Ví dụ : 2h30' chiều → 14 giờ 30')

: Trường hợp người dân ở trong nước sinh ở nước ngoài thì ghi thời gian sinh theo giờ địa phương và ghi theo dương lịch và sau Công nguyên, nếu được sinh trong thời gian thực hiện thời gian mùa hè thì biểu thị là (áp dụng thời gian mùa hè) ở bên cạnh thời gian của nơi sinh đó.

: Hãy biểu thị là người đa quốc tịch và tên quốc tịch đã được nhận trong trường hợp con cái là người đa quốc tịch

: Ghi nơi sinh chi tiết đến đơn vị khu vực hành chính nhỏ nhất (đường, ấp, Xã, quận, huyện, thành phố, thị xã) hoặc ghi 'tên đường' của nơi sinh.

Mục② : Nội dung về bố- không ghi nội dung về bố trong trường hợp mẹ đăng ký khai sinh cho con sinh ngoài giá thú, còn trong trường hợp sinh con là khi mẹ chấm dứt cuộc hôn nhân cũ chưa được 100 ngày mà tái hôn, cuộc hôn nhân mới được 200 ngày rồi, hoặc sinh con trong vòng 300 ngày sau khi kết thúc cuộc hôn nhân cũ thì khi đăng ký khai sinh phải ghi là "chưa quyết định bố" ở cột nội dung về bố.

Mục③ : Chỉ ghi trong trường hợp đăng ký khai sinh lại sau khi đóng sổ đăng ký quan hệ gia đình theo phán quyết xác nhận không tồn tại quan hệ huyết thống với trẻ được khai sinh.

Mục④ : Chỉ ghi những nội dung đặc biệt cần thiết để làm sáng tỏ nội dung dưới đây và nội dung đã ghi trong sổ đăng ký quan hệ gia đình.

– Trường hợp người đi đăng ký khai sinh không phải là bố mẹ thì phải ghi rõ lý do tại sao bố mẹ không thể đi đăng ký khai sinh

– Trong trường hợp đã đăng ký 'Thừa nhận thái nhi' thì phải ghi việc đó và tên của cơ quan đăng ký 'Thừa nhận thái nhi' đó.

– Trường hợp sinh ở nước ngoài: phải chuyển giờ sinh theo giờ địa phương sang giờ Hàn Quốc và ghi theo thời khắc 24 giờ. Trường hợp thời gian sinh ở địa phương đó là thời gian được áp dụng giờ mùa hè thì phải ghi rõ nội dung đó.

– Trường hợp đăng ký tên ở cơ quan đăng ký nước ngoài theo họ của bố-là người nước ngoài thì phải ghi rõ tên đã được đăng ký ở nước ngoài đó.

– Ghi rõ nội dung thỏa thuận trong trường hợp đã thỏa thuận theo họ. quê quán của mẹ khi đăng ký giấy khai sinh theo điều kiện ở khoản 1 điều 781 luật dân sự.

Mục⑥ : Ghi họ tên của người gửi đơn đăng ký khai sinh và số chứng minh thư [Cán bộ phụ trách tiếp nhận sẽ so sánh với chứng minh thư] (dù người đó có phải là người đăng ký hay không)

Mục⑦~⑨ : Mục về người khai sinh: Là nội dung về người sinh ra.

Mục⑨ : Sinh đôi trở lên phải biểu thị "o" ở số con lúc mang thai và số con sinh trong thực tế, phải ghi rõ thứ tự sinh của các con trong lần sinh đó.

Mục⑩~⑮ : Mục về bố mẹ: Đây là nội dung liên quan đến bố mẹ của trẻ được khai sinh

Mục⑫ : Ghi tất cả những cơ quan giáo dục chính quy được Bộ giáo dục khoa học và kỹ thuật công nhận. Bây giờ đang đi học hay là bỏ học giữa chừng rồi thì biểu thị "O" vào số tương ứng của trường đã tốt nghiệp.

< Ví dụ> đang học 3 năm Đại học (bỏ học giữa chừng): Biểu thị "o" vào trường phổ thông trung học

Mục⑬ : Ghi theo nghề nghiệp chính của bố mẹ vào đúng thời điểm sinh con

- ① Người quản lý: Là người lập kế hoạch, chỉ huy và điều chỉnh những hoạt động và chính sách của chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức hay một bộ phận trong nội bộ (người có vị trí cao trong tổ chức hoặc doanh nghiệp v.v)
- ② Chuyên gia và người làm công tác chuyên môn có liên quan là người làm những công việc kỹ thuật có sử dụng đến kiến thức chuyên môn (khoa học, y tế, giáo dục, tôn giáo, pháp luật, tài chính, nghệ thuật, thể thao v.v)
- ③ Nhân viên văn phòng là người hỗ trợ các chuyên gia hoặc người làm việc chuyên môn khi xúc tiến công việc (kinh doanh, bảo hiểm, kiểm tra, tư vấn, hướng dẫn, thống kê v.v)
- ④ Người làm dịch vụ: là người làm các công việc liên quan đến an ninh công cộng, bảo vệ tính mạng, hỗ trợ y tế, làm đẹp, tổ chức hôn lễ và đám ma, vận chuyển, giải trí, nấu ăn.
- ⑤ Nhân viên bán hàng: là người quảng cáo, lăng xê, bán hàng hóa hoặc dịch vụ (ở internet, cửa hàng, nơi công cộng v.v) thông qua hoạt động kinh doanh
- ⑥ Người làm nghề nông lâm ngư nghiệp: là người trồng cây, thu hoạch, phối giống, chăn nuôi, trồng rừng và phát triển lâm nghiệp, nuôi trồng và chế biến thủy sản v.v
- ⑦ thợ thủ công và người làm chức năng: Sử dụng tay và dụng cụ thủ công để lắp đặt máy móc và gia công thiết bị, sản phẩm tại chỗ, nơi sản xuất, xây dựng.
- ⑧ thợ sản xuất và lắp ráp máy móc, thiết bị: sản xuất, lắp ráp sản phẩm, điều khiển máy móc bằng máy tính, lái thiết bị vận chuyển v.v
- ⑨ Lao động đơn giản: là người làm sử dụng dụng cụ đơn giản và làm những việc đơn thuần hàng ngày, và lao động thể xác.
- ⑩ Làm việc nhà: là người làm nội trợ v.v
- ⑪ Quân nhân: chỉ là quân nhân chuyên nghiệp, trừ binh lính và sĩ quan đang thực thi nghĩa vụ quân sự.
- ⑬ Không nghề nghiệp: không làm bất cứ công việc cụ thể nào.

Mục⑮ : Tổng số con do mẹ sinh ra- ghi là đã sinh mấy người con kể cả chính trẻ đang đăng ký khai sinh. Trong số đó, bao nhiêu người còn sống và bao nhiêu người đã chết. Trường hợp là mẹ tái hôn thì ghi cả số con đã sinh trong cuộc hôn nhân trước.

Hồ sơ nộp kèm

1. Giấy chứng sinh 1 bản (một trong những giấy sau)

– Do bác sĩ hoặc hộ sinh viết

– Trường hợp không sinh ở cơ quan y tế như bệnh viện v.v thì phải có giấy do người chứng kiến và biết rõ về lần sinh đó viết (Mẫu giấy chứng sinh theo quy định về mẫu đăng ký mối quan hệ gia đình số 283)

– Giấy xác nhận sinh đẻ do cơ quan hữu quan của nước ngoài cấp (hoặc có giấy chứng sinh) và bản dịch

※ Có thể giảm lược nội dung 2 và 3 dưới đây trong trường hợp có thể kiểm tra nội dung này trên máy tính ở cơ quan đăng ký quan hệ gia đình

2. Giấy chứng minh quan hệ hôn nhân của bố hoặc mẹ của trẻ được khai sinh 1 bản

– Trường hợp bố đi khai sinh cho con ngoài giá thú thì phải nộp kèm cả giấy chứng minh quan hệ hôn nhân của mẹ

– Trường hợp mẹ của trẻ đăng ký khai sinh không có sổ đăng ký quan hệ gia đình hoặc mẹ là người không rõ đã được đăng ký hay chưa thì phải có văn bản chứng minh người mẹ đó không phải là người phụ nữ đã có chồng hoặc phải có giấy bảo lãnh của 2 người trở lên.

3. Văn bản chứng minh, khi sinh con, mẹ là người Hàn Quốc (Ví dụ: Chứng minh nhân dân của mẹ) 1 bản (trường hợp đăng ký khai sinh cho con sinh giữa bố người nước ngoài và mẹ người Hàn Quốc, sau ngày 14 tháng 6 năm 1998)

4. Trường hợp bố hoặc mẹ là người Hàn Quốc nhưng mà khi đi khai sinh không có sổ đăng ký quan hệ gia đình, không có giấy tờ xác nhận là người Hàn Quốc thì phải có bản sao giấy xác nhận thân phận như họ tên, ngày tháng năm sinh của bố hoặc mẹ do cơ quan hành chính phát hành. (Ví dụ: hộ chiếu, giấy chứng minh thư, giấy tờ thay thế khác)

5. Tài liệu chứng minh đã được nhận quốc tịch trong trường hợp con cái là người đa quốc tịch 1 bản

6. Giấy xác nhận thân phận [theo quy định đăng ký quan hệ gia đình số 23]

– Trường hợp người đăng ký có mặt : giấy chứng minh thân phận

– Trường hợp người gửi giấy đăng ký có mặt: bản sao giấy chứng minh nhân dân của người đăng ký và giấy chứng minh nhân dân của người gửi

Trường hợp gửi qua hòm thư: Bản sao giấy chứng minh nhân dân của người đăng ký.

[illegible]

Hướng dẫn điền văn bản	※ Phải nộp giấy khai tử(1 bản)
Ô ① : Ví dụ) 2 giờ 30 phút chiều → 14 giờ 30 phút, 12 giờ 30 phút đêm → 0 giờ 30 phút ngày hôm sau. ① Nhà riêng: nơi tử vong bao gồm nhà của người tử vong hay nhà của cha mẹ, họ hàng v.v. ② D.O.A: trường hợp tử vong trong khi đang di chuyển đến cơ quan y tế (bệnh viện v.v.) ③ Khác: Các trường hợp khác ngoài ví dụ, tử vong trong máy bay, tàu thuyền, ô tô chở khách. Ô ② : Điền rõ ràng các chi tiết cần thiết ở Sổ hộ khẩu(bản đăng ký quan hệ gia đình). : Bản chẩn đoán (bản giám định pháp y), lý do không đính kèm. Ô ③ : Điền dấu “○” vào các mục tương ứng. ④ Khác: điền tên người quản lý nơi tử vong hoặc người có trách nhiệm tương đương. Ô ④ : Phân điền họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp (dù người khai báo có hay không [nhân viên tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với giấy chứng minh nhân dân]) Ô ⑤ : Ở Bản chẩn đoán tử vong hoặc Bản giám định pháp y v.v...v... tham khảo mục "nguyên nhân tử vong". Nếu nguyên nhân tử vong do các tai nạn khác thì viết cụ thể nội dung. Ô ⑥ : Tử vong vì tai nạn(ở mục ⑤ điền mục ② tử vong vì tai nạn) Điền nguyên nhân tai nạn, khu vực và địa điểm xảy ra tai nạn. Ô ⑦ : Điền thống nhất với nội dung nguyên nhân tử vong được điền ở Bản chẩn đoán và Bản giám định pháp y. a) Nguyên nhân tử vong trực tiếp là: các bệnh tật, tổn thương, biến chứng. b) Nguyên nhân dẫn đến a) c) Nguyên nhân dẫn đến b) d) Nguyên nhân dẫn đến c) Tình trạng khác của cơ thể: không liên quan hoặc không phải nguyên nhân trực tiếp là a)~d), các bệnh tật và các tổn thương khác dẫn đến tử vong. <Các trường hợp ghi sai> tim ngừng đập, ngừng hô hấp, tim và phổi ngừng hoạt động, nhồi máu cơ tim, do già yếu. Ô ⑧ : Mục "Trình độ văn hóa" của người tử vong: các chứng chỉ do bộ trưởng Bộ Giáo dục và Khoa học Công nghệ công nhận. Trường hợp đang học mà chưa tốt nghiệp thì chỉ chứng chỉ của các cấp học đã tốt nghiệp. <Ví dụ> Bỏ học năm thứ 3 đại học → điền ○ vào ④ phổ thông trung học Nghề nghiệp của người tử vong được ghi là: nghề trước khi mắc bệnh hoặc gặp tai nạn dẫn đến tử vong. <Ví dụ> nhân viên công ty (x) → ○○ nhân viên bán hàng bộ phận kinh doanh công ty....(○) công chức (x) → ○○ cấp phép xây dựng của Sở xây dựng... (○)	
Hồ sơ kèm theo	
1. Bản chẩn đoán hay giám định pháp y của người tử vong: 1 bản 2. Các giấy tờ chứng nhận tử vong(khi không có bản chẩn đoán hay bản giám định pháp y): thì 1 bản trong số những giấy tờ sau: - Giấy chứng nhận tử vong(do chủ tịch phường, xóm, thôn hoặc 2 người hàng xóm trở lên viết), trong trường hợp người làm chứng(2 người trở lên) cần một bản trong các giấy tờ sau: giấy chứng nhận đăng ký đóng dấu, bản sao giấy chứng minh nhân dân, bản sao bằng lái xe, bản sao hộ chiếu, bản sao thẻ công chức. Khi người làm chứng là chủ tịch phường, xóm, thôn thì 1 người làm chứng là đủ và cần giấy tờ chứng nhận đương nhiệm của chủ tịch phường, xóm, thôn. - Giấy chứng nhận tử vong hoặc giấy cho phép mai táng do cơ quan hành chính cấp. - Giấy tiếp nhận giấy khai tử (trường hợp đã khai báo tử vong ở cơ quan nước ngoài) ※ Trong 3 trường hợp dưới đây, cơ quan tiếp nhận đăng ký hộ khẩu có thể xác nhận được trên máy vi tính thì không cần kèm theo. 3. Bản nguyên quán trong bộ đăng ký quan hệ gia đình của người tử vong: 1 bản 4. Xác định nhân thân[theo khoản 23 quy chế đăng ký quan hệ gia đình] - Trường hợp người khai báo có mặt : giấy chứng nhận nhân thân. - Trường hợp người nộp có mặt : giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo và giấy chứng nhận nhân thân của người nộp. - Trường hợp gửi qua bưu điện: bản sao giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo.	
※ Hướng dẫn từ bỏ hoặc cho phép thừa kế hạn chế tài sản	* Nội dung này không liên quan đến việc khai tử. Những chi tiết này xin liên lạc đến tòa án gia đình hoặc bộ phận tiếp dân ở tòa án địa phương.
1. Ý nghĩa : Cho phép hạn chế - Người thừa kế được thừa hưởng tài sản trong phạm vi tài sản đã được người tử vong cho phép. : Từ bỏ - từ bỏ tất cả các quyền lợi và nghĩa vụ trong việc thừa kế tài sản. 2. Phương pháp : Phê duyệt hạn chế - Khai báo tại tòa án gia đình kèm theo mục lục tài sản thừa kế. : Từ bỏ - khai báo việc từ bỏ tại tòa án gia đình. 3. Thời hạn : Trong vòng 3 tháng, bắt đầu kể từ ngày được thừa kế tài sản (khoản 1 điều 1019 luật Dân sự) : Trong trường hợp người thừa kế không biết một cách vô ý nợ của người tử vong nhiều hơn tài sản được thừa kế từ người tử vong thì cho phép hạn chế trong vòng 3 tháng kể từ ngày biết được sự thật đó.(bao gồm cho phép thuộc khoản 1 và khoản 2 điều 1026 luật Dân sự). 4. Cơ quan phụ trách : Tòa án địa phương nơi(địa chỉ) người tử vong sống trước khi tử vong.	

Giấy khai tử

[사망신고서]

① Người tử vong. (사망자)

- Ghi tên người tử vong bằng chữ Hàn và chữ Hán.
(사망자의 한글 이름과 한자로 쓰세요.)
- Giới tính và số chứng minh nhân dân của người tử vong
(사망자의 성별과 주민등록번호를 쓰세요.)

❖ Số chứng minh nhân dân. (주민등록번호)

Trong trường hợp là người nước ngoài thì ghi số chứng minh nhân dân người nước ngoài (số khai báo thay đổi cư chú trong nước và ngày tháng năm sinh)
(해당자가 외국인인 경우에는 외국인 등록번호 (국내거소신고번호 또는 출생연월일) 를 기재합니다.)

- Nơi đăng ký thường trú (nguyên quán) của người tử vong
(사망자의 등록 기준지를 쓰세요.)

❖ Nơi đăng ký thường trú (nguyên quán) (등록 기준지)

Trong trường hợp người tử vong là người nước ngoài thì ghi nơi đăng ký thường trú (nguyên quán) và quốc tịch.

(사망자가 외국인인 경우에는 그 등록기준지에 국적을 기재해 주세요.)

- Địa chỉ của người tử vong. (사망자의 주소를 쓰세요.)
- Mỗi quan hệ thân thiết giữa chủ hộ với người tử vong.
(세대주 관계와 사망자의 관계를 쓰세요.)
- Thời điểm tử vong : điền bằng thời điểm 24 giờ.
(사망지의 시간을 24시각제로 기재해 주세요.)

❖ Ngày và thời gian tử vong. (사망 일시)

Ví dụ) 2 giờ 30 phút chiều → 14 giờ 30 phút, 12 giờ 30 phút đêm → 0 giờ 30 phút ngày hôm sau.

<예시> 오후 2시 30분(x)→14시 30분 (○), 밤 12시 30분(x)→다음날 0시 30분(○)

❖ Trong tình huống là người hàn tử vong ở nước ngoài thì địa điểm hiện thời và thời gian tử vong tính bằng ngày tháng năm dương lịch đổi thời gian sang thời gian của Hàn Quốc nếu tử vong trong thời kỳ là mùa hè thì (sự áp dụng mùa hè (summer time) để biểu thị thời gian đó

(우리나라 국민이 외국에서 사망한 경우, 현지 사망시각을 서기 및 태양력으로 기재하시고 서머타임 기간 중에 사망하였다면 사망자 시각 옆에 "서머타임 적용" 이라고 표시하세요)

- Kê khai địa chỉ nơi xảy ra tử vong. (사망장소의 주소를 기재해주세요.)
- Tử vong trong địa điểm nào dưới đây. (아래에서 사망장소를 선택해주세요.)

※ Nơi tử vong. 사망장소

☐ Nhà riêng. (주택)

※ Nhà riêng, nơi tử vong bao gồm nhà của người tử vong hay cha mẹ, họ hàng (주택은 사망 장소가 사망자의 집이거나 부모, 친척 등의 집에서 사망한 경우를 포함합니다.)

② Cơ quan y tế. (의료기관)

③ Các tổ chức [bệnh viện dưỡng lão, trại trẻ mồ côi]
(사회복지시설 [양로원, 고아원 등])

④ Nơi công cộng (trường học, bệnh viện v...v... (공공시설(학교, 운동장 등))

⑤ Trên đường. (도로)

⑥ Buôn bán : Dịch vụ phục vụ thương mại(cửa hàng, khách sạn v...v...)
(상업 ▪ 서비스시설 (상점, 호텔 등))

⑦ Công nghiệp. 산업장

⑧ Nông trường (ruộng vườn, nhà kho, khu nuôi thủy sản v...v... 농장 (논밭, 축사, 양식장 등))

⑨ Tử vong trên đường đưa đến bệnh viện. 병원 이송 중 사망 ⑩ Khác. (기타)

※ ví dụ khác như: Tai nạn do máy bay, tai nạn do tàu thủy, tai nạn do tàu hỏa v..v.... (기타는 예시 외에 비행기, 선박, 기차 등을 포함합니다.)

② Chi tiết khác. 기타사항

※ Điền chi tiết cần thiết đặc biệt ghi một cách rõ ràng ở sổ hộ khẩu :bản chẩn đoán (bản giám định pháp y), lý do khi không đính kèm.

(사망진단서(시체검안서) 미 첨부 시 그 사유 등 가족 관계 등록부에 기록을 분명히 하는데 특히 필요한 사항을 기재한다.)

③ Người khai báo. 신고인

■ Sổ chứng minh nhân dân, họ tên ký tên hoặc đóng dấu của người khai báo
(신고인의 성명, 사인이나 도장을 찍고 주민등록번호를 기재해주세요.)

■ Quan hệ của người khai thuộc hạng số mấy dưới đây
(아래의 번호 중 신청인의 자격을 선택해 주세요.)

① Người ruột thịt cùng sống. 동거 친족

② Người ruột thịt không cùng sống. 비동거 친족

③ Người cùng sống. 동거자

④ Trong phạm vi bảo vệ / trong địa điểm quản lý v..v...(khác)
(기타. [보호 시설장/ 사망 장소 관리장 등])

■ Mỗi quan hệ của người khai báo với người tử vong.
(신고인과 사망자와의 관계를 기재해주세요.)

■ Địa chỉ, số điện thoại, e-mail của người khai báo
(신고인의 주소, 전화번호, 이메일을 기재해 주세요.)

※ Những quan hệ trong mục tương ứng biểu thị bằng “○” khác điền tên người quản lý nơi tử vong v...v...hoặc người có trách nhiệm tương đương

(해당되는 자격에 “○”으로 표시하시고 기타는 사망 장소를 관리하는 자 등이 포함됩니다.)

④ Người nộp. 제출인

■ Sổ chứng minh nhân dân và giới tính của người nộp
(제출인의 성별과 주민등록번호를 쓰세요.)

※ Dù người khai báo có mặt hay không. (신고인 여부와 관계없음)

Về phần người nộp nhân viên tiếp nhận hồ sơ đối chiếu với giấy chứng nhận nhân thân. ([접수한 담당 공무원은 제출인의 신원을 확인한다.])

❖ Theo điều 32 và điều 33 「Luật Thống kê」 để thiết lập chính sách dân số của quốc gia với các dữ liệu cần thiết quý vị có nghĩa vụ trả lời thành thật những câu hỏi chi tiết thông tin cá nhân quý vị được hoàn toàn bảo vệ, xin ghi vào đúng sự thật.
(다음은 국가의 인구정책 수립에 필요한 자료로 「통계법」 제32조 및 제33조에 의하여 성실응답 의무가 있으며 개인의 비밀사항이 철저히 보호되므로 사실대로 기입하여 주시기 바랍니다.)

⑤ Nguyên nhân tử vong. 사망의 원인

■ Đánh dấu nguyên nhân trực tiếp xảy ra tai nạn của người tử vong
(사망자의 직접적인 사망 원인을 기재해 주세요.)

☐ A Nguyên nhân trực tiếp 사망의 직접적인 원인

☐ A Nguyên nhân của A. (의 원인)

☐ B Nguyên nhân của B. (의 원인)

☐ C Nguyên nhân của C. (의 원인)

❖ Điền một cách thống nhất với nội dung nguyên nhân tử vong được điền ở bản chẩn đoán tử vong và bản giám định pháp y

(사망진단서(시체검안서)에 기재된 모든 사망의 원인 및 그 밖의 신체상황 내용을 동일하게 기재합니다.)

※ Thời gian từ khi bị bệnh đến khi tử vong. (발병부터 사망까지 기간)

■ Người tử vong bị nhiễm bệnh từ khi nào cho đến lúc tử vong.
(사망자의 병이 발병부터 사망까지 기간을 기재해 주세요.)

※ Tình trạng thể xác khác. 기타의 신체상황

■ Người chẩn đoán nạn nhân tử vong là ai trong các số dưới đây
(아래의 번호 중 사망자의 진단자를 선택해 주세요.)

※ Người chẩn đoán 진단자

☐ 1 Bác sĩ. 의사 ☐ 2 Bác sĩ đông y. 한의사 ☐ 3 Trong trường hợp khác. 기타

⑥ Loại tử vong. (사망의 종류)

☐ 1 Tử vong do bệnh tật. 병사

☐ 2 Người nước ngoài(tử vong vì tai nạn ,v..v...). 외인사 (사고사, 등.)

☐ 3 Sự kém may mắn khác. 기타 및 불상

❖ Ở bản chẩn đoán tử vong hoặc bản giám định pháp y v...v... tham khảo "loại của tử vong" để điền, tai nạn tử vong trên mặt chẩn đoán liệt vào là người nước ngoài, trường hợp người khác thì điền chi tiết cụ thể nội dung đó.

(사망 진단서(시체검안서)에 기재된 사망의 종류는 사망진단서를 참고로 기하고사고사는 진단서상에 외인사에 해당하며, 기타인 경우 그 내용을 구체적으로 기재합니다.)

⑦ Nguyên nhân tử vong vì tai nạn (외인사 사항)

■ Nguyên nhân tử vong vì tai nạn thuộc trong trường hợp nào dưới đây.

(아래 번호 중 외인사 사항을 선택해 주세요.)

※ Loại khai báo. (사고 종류)

- ① Vận tải (giao thông). 운수(교통) .② Chủng độc. 중독
- ③ Bị rơi từ trên cao xuống 추락 .④ Chết đuối. 익사
- ⑤ Hỏa hoạn 화재 .⑥ Nguyên nhân khác 기타

※ Nguyên nhân. 의도성

- ① Tai nạn ngoài ý muốn. 비의도적사고 ② Tự tử. 자살
- ③ Tội giết người. 타살 ④ Không rõ nguyên nhân. 미상

※ Giờ ngày xảy ra tai nạn. 사고 일시

■ Thời điểm tử vong : điền bằng thời điểm 24 giờ
(사망 일시를 24시각제로 기재해 주세요.)

※ Khu vực xảy ra tai nạn. 사고 지역

■ Trong các trường hợp dưới đây số nào chùng với khu vực xảy ra tai nạn
(아래의 번호 중에 사고 지역을 선택해 주세요.)

- ① Cùng quận huyện địa chỉ hiện tại. (현주소지와 같은 시군구)
- ② Quận huyện thành phố khác. (다른 시군구)

■ Nếu trong trường hợp số 2 là đúng thì hãy ghi rõ quận ,huyện ,tỉnh ,thành phố
(만약 2번을 선택했다면 자세한 시, 도, 군, 구 기재해주세요.)

- ③ Trong trường hợp khác. 기타

※ Địa điểm xảy ra tai nạn. (사고 장소)

■ Trong các trường hợp dưới đây số nào chùng với địa điểm xảy ra tai nạn
(아래의 번호 중에 사고 장소를 선택해 주세요.)

- ① Nhà riêng. 주택
- ② Điều trị theo phương pháp y học. 의료기관
- ③ Các tổ chức ,[viện dưỡng lão,trại trẻ mồ côi]
(사회 복지 시설[양로원, 고아원 등])
- ④ Nơi công cộng(trường học khu vực tập thể dục). 공공시설 (학교, 운동장)
- ⑤ Trên đường. 도로
- ⑥ Dịch vụ phục vụ thương mại(cửa hàng khách sạn v...v...)
상업 ▪ 서비스 시설 (상점, 호텔 등)
- ⑦ Công trình xây dựng, công nghiệp.(산업장)
- ⑧ Nông trường (ruộng vườn, nhà kho, khu nuôi thủy sản v...v...)
농장 (논밭, 축사, 양식장 등)
- ⑨ Tử vong trong thời gian đang chuyển tới bệnh viện 병원 이송 중 사망
- ⑩ Trong trường hợp khác. 기타

❖ Nội dung điền ở bản chẩn đoán tử vong hoặc bản giám định pháp y tất cả nội dung nguyên nhân tử vong điền một cách thống nhất. trong tình huống tai nạn xảy ra không nằm trong bản kê khai thì xin hãy ghi cụ thể loại tai nạn nơi phát hiện vùng xảy ra tai nạn và địa chỉ

(사고사로 사망한 경우에는 사망 진단서와 동일하게 기재한다. 기재할 내용이 없는 경우 사고의 종류, 사고 발생지역 및 장소를 구체적으로 기재해 주세요.)

⑧ Người tử vong. 사망자

- Người tử vong thuộc quốc tịch nào dưới đây.

(아래의 번호 중 사망자의 국적을 선택해 주세요.)

① Người hàn quốc. 한국인

② Người nhập quốc tịch Hàn quốc (quốc tịch trước đây). 귀화한 한국인 (이전의 국적)

- Thuộc loại Trình độ văn hóa nào dưới đây.

(아래의 번호 중 최종 졸업 학교를 선택해 주세요.)

① Không đi học 무학 ② Cấp một 초등학교 ③ Cấp hai 중학교

④ Cấp ba. 고등학교 ⑤ Đại học. 대학(교) ⑥ Từ cao học chớ nên. 대학원 이상

❖ Điền trình độ văn hóa của người tử vong bộ trưởng Bộ Giáo dục, Khoa học và Công nghệ công nhận tất cả các tổ chức chính thức bằng tiêu chuẩn, người đang học (bỏ học) tất cả các cấp của trường biểu thị bằng ○ vào sổ được liệt vào của trường học đã tốt nghiệp

(사망자의 최종 졸업 학교는 교육과학기술부장관이 인정하는 모든 정규기관을 기준으로 기재되어야 하고, 각급 학교의 재학(중퇴)자는 졸업한 최종학교의 번호에 ○표시를 합니다.)

Ví dụ:bỏ học năm thứ 3 đại học→④ biểu thị ○ vào trường phổ thông trung học (<예시> 대학교 3학년 중퇴 → 4번 고등학교에 "O" 표시)

※ Nghề nghiệp trong thời gian mắc bệnh (tai nạn) 발병(사고) 당시 직업

Ghi nghề nghiệp trong thời gian mắc bệnh (tai nạn)

(발병(사고) 당시의 직업을 기재해 주세요.)

❖ Viết cụ thể chi tiết "nghề nghiệp khi mắc bệnh (tai nạn) của người tử vong bệnh dịch trở nên nguyên nhân của tử vong hoặc nghề nghiệp khi tai nạn xảy ra. (사망자의 발병(사고)당시 직업은 사망의 원인이 되는 질병 또는 사고가 발생 한 때의 직업을 구체적으로 기재합니다.)

Ví dụ: nhân viên công ty (×) →○○ nhân viên bán hàng bộ phận kinh doanh (○) (<예시> 회사원(×) → ○○회사 영업부 판촉사원(○) 표시

Nhân viên công vụ (×) →○○ cơ quan nội vụ giấy phép xây dựng (○)

Nhân viên công vụ (×) →○○ cơ quan Nội vụ Giấy phép xây dựng (○)

공무원(×)→ ○○ 청 건축허가 업무담당(○)

※ Tình trạng hôn nhân 혼인 상태

① Độc thân 미혼 ② Có vợ hoặc chồng 배우자 있음

③ Ly hôn 이혼 ④ Góa vợ hoặc chồng 사별

1. Bản chẩn đoán hay bản giám định pháp y của người tử vong: 1 bản

(사망자에 대한 진단서나 검안서 1부.)

2. Giấy tờ như là chứng nhận thực tế tử vong(khi không thể đính kèm bản chẩn đoán hay bản kiểm định) thì 1 bản trong số những giấy tờ sau

사망의 사실을 증명할 만한 서면 (진단서나 검안서를 첨부할 수 없을 때): 아래 중 1부.

■ Giấy chứng nhận tử vong(do chủ tịch phường·khóm·thôn hoặc từ 2 người bạn hàng xóm trở lên viết giấy chứng nhận tử vong): trong trường hợp người làm chứng (2 người trở lên), trong sổ giấy tờ sau: giấy chứng nhận của người làm

chúng, bản sao giấy chứng minh nhân dân, bản sao bằng lái xe, bản sao hộ chiếu, giấy chứng nhận nhân viên công vụ: phải đính kèm 1 bản, khi người làm chứng là chủ tịch phường·khóm·thôn thì 1 người làm chứng là đủ, theo nguyên tắc cơ bản đính kèm giấy tờ chứng nhận đương nhiệm của chủ tịch phường·khóm·thôn.

(sámả증명서(동·리·통장 또는 인우 2명 이상이 작성한 사망증명서)증명인 인우인(2명 이상)인 경우에는 증명인의 인감증명서, 주민등록증사본, 운전 면허증 사본, 여권사본, 공무원증사본 중 1부 첨부하여야 하며, 증명인이 동·리·통장일 때에는 1명의 증명으로 족하고 원칙적으로 동·리·통장임을 증명하는 서면 첨부해야 한다.)

- Giấy chứng tử của cơ quan chính phủ hoặc giấy chứng nhận cấp giấy phép mai táng (관공서의 사망증명서 또는 매장인허증.)

- Tiếp nhận giấy chứng nhận bản khai tử (trường hợp đã khai báo tử vong ở cơ quan chính phủ nước ngoài) 사망신고수리증명서(외국관공서에 사망 신고한 경우)

※ Trong 3 trường hợp dưới đây cơ quan tiếp nhận đăng ký hộ khẩu có thể xác nhận được trên máy vi tính thì không cần kèm theo

(아래 3항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.)

3. Bản chứng nhận hộ khẩu của người tử vong: 1 bản
(sámả자의 가족관계등록부의 기본증명서 1통.)

4. Xác định nhân thân (신분확인)

Theo điều số 23 quy quy chế đăng ký hộ khẩu [가족관계등록예규 제23호에 의함]

- Trường hợp người khai báo có mặt : giấy chứng nhận nhân thân.
(신고인이 출석한 경우 : 신분증명서)

- Trường hợp người nộp có mặt: giấy chứng nhận nhân thân của người khai báo và giấy chứng nhận nhân thân của người nộp
(제출인이 출석한 경우 : 신고인의 신분증명서 사본 및 제출인의 신분증명서)

- Trường hợp gửi qua bưu điện : bản sao giấy chứng nhận nhân thân của người khai (우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본)

5. Trường hợp người tử vong là người nước ngoài (;hộ chiếu ,giấy chứng minh tạm chú) bắt buộc phải trình bày bằng bản sao

sámả자가 외국인이라면 국적에 관한 서면 (여권 또는 외국인 등록증) 사본 제출해야한다

[Bản mẫu số 1]

Giấy chứng nhận quan hệ gia đình					
가족관계증명서					
Nơi đăng ký cư trú tiêu chuẩn 등록기준지					
Phân, chia 구분	Họ tên 성명	Ngày tháng năm sinh 출생년월일	Số chứng minh nhân dân 주민등록번호	Giới tính 성별	Nguyên bản 본
Bản thân 본인					
Nội dung gia đình					
가족사항					
Phân, chia 구분	Họ tên 성명	Ngày tháng năm sinh 출생년월일	Số chứng minh nhân dân 주민등록번호	Giới tính 성별	Nguyên bản 본
Bố 부					
Mẹ 모					
Vợ chồng 배우자					
Con cái 자녀					
Con cái 자녀					
Giấy chứng nhận quan hệ gia đình và giấy đăng ký quan hệ gia đình ở trên sẽ được chứng nhận khi tài liệu không có vấn đề sai sót. 위 가족관계증명서는 가족관계등록부의 기록사항과 틀림없음을 증명합니다. Ngày tháng năm 년 월 일					

[Bản mẫu số 2]

Giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân					
혼인관계증명서					
Nơi đăng ký cư chú tiêu chuẩn 등록기준지					
Phân chia 구분	Họ tên 성명	Ngày tháng năm sinh 출생년월일	Số chứng minh nhân dân 주민등록번호	Giới tính 성별	Nguyên bản 본
Bản thân 본인					
Nội dung kết hôn					
혼인사항					
Phân chia 구분	Họ tên 성명	Ngày tháng năm sinh 출생년월일	Số chứng minh nhân dân 주민등록번호	Giới tính 성별	Nguyên bản 본
Vợ chồng 배우자					
Nội dung chi tiết					
상세내용					
Hôn nhân 혼인	[Ngày báo cáo] Ngày tháng năm [신고일] 년 월 일 [Tên] Vợ chồng [배우자]이름				
Ly hôn 이혼	[Ngày thỏa thuận đăng ký ly hôn] [협의이혼신고일] [Vợ chồng] [배우자]				
Hôn nhân 혼인	[Ngày báo cáo] [신고일] [Vợ chồng] [배우자] [Số chứng minh nhân dân của vợ chồng] [배우자의 주민등록번호] [Văn phòng chính phủ xử lý] [처리관서]				
Giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân và giấy đăng ký quan hệ gia đình ở trên xê được chứng nhận khi tài liệu không có vấn đề sai sót 위 혼인관계증명서는 가족관계등록부의 기록사항과 틀림없음을 증명합니다. Ngày tháng năm 년 월 일					

Bản khai thay đổi nơi cư trú

Họ				Giới tính	Nam
Tên		Chữ Hán			Nữ
Ngày tháng năm sinh			Quốc tịch		
Địa chỉ cũ					
Địa chỉ mới		Số điện thoại			
Số đăng ký người nước ngoài				Ngày đăng ký	
Người đi theo sang Hàn Quốc	Họ tên				
	Ngày tháng năm sinh				
	Giới tính				
	Quan hệ				
	Số chứng minh				
	Ghi chú				
Ngày khai báo Họ tên người khai báo					
Chúng nhận bản khai báo thay đổi nơi cư trú ở trên. Năm tháng ngày					

Bản khai thay đổi nơi cư trú [체류지 변경신고서]

❖ Người khai báo (신청인)

- Họ tên của người khai báo. (신청인의 성명을 쓰세요.)
- Họ tên của người khai báo ghi bằng chữ Hán.
(신청인의 성명을 한자로 쓰세요.)
- Giới tính của người khai báo (신청인의 성별을 체크하세요.)
- Ngày ,tháng ,năm ,sinh của người khai báo (신청인의 생년월일을 쓰세요.)
- Quốc tịch của người khai báo (신청인의 국적을 쓰세요.)
- Địa chỉ của người khai báo (신청인의 전주소를 쓰세요.)
- Địa chỉ và số điện thoại mới của người khai báo
(신청인의 새로운 주소와 전화번호를 쓰세요.)
- Ngày đăng ký và số chứng minh nhân dân người nước ngoài của người khai báo
(신청인의 외국인등록번호와 등록일자를 쓰세요.)

❖ Người bảo hộ tại Hàn Quốc (동반자)

- Người bảo hộ điền vào mục dưới đây. (동반자에 대하여 아래에 쓰세요.)
- Họ tên của người bảo hộ. (동반자의 성명을 쓰세요.)
- Ngày ,tháng, năm ,sinh của người bảo hộ. (동반자의 생년월일을 쓰세요.)
- Giới tính của người bảo hộ. (동반자의 성별을 쓰세요.)
- Mối quan hệ với người khai. (신청인과의 관계를 쓰세요.)
- Số chứng minh nhân dân của người bảo hộ. (동반자의 등록번호를 쓰세요.)
- Nếu có những vấn đề khác thì hãy ghi vào phần ghi chú.
(비고란에 그 외의 사항들을 쓰세요.)
- Ngày khai. (신고일을 쓰세요.)
- Họ tên và ký tên của người khai. (신청인의 성명을 쓰고, 서명을 하세요.)

※ Chúng nhận bản khai báo thay đổi nơi cư trú ở trên.
(위와 같이 체류지 변경신고를 하였음을 증명합니다.)

Giấy ủy nhiệm

위임장

▷ Người ủy nhiệm 위임자

- Tên của người ủy nhiệm
위임자의 이름을 기재해 주세요.
- Số chứng minh nhân dân người nước ngoài của người ủy nhiệm
위임자의 외국인등록번호를 기재해 주세요.
- Địa chỉ và số điện thoại của người ủy nhiệm
위임자의 주소와 전화번호를 기재해 주세요.

▷ Người nhận ủy nhiệm 피위임자

- Tên của người nhận ủy nhiệm
피위임자의 이름을 기재해 주세요.
- Số chứng minh nhân dân người nước ngoài của người nhận ủy nhiệm
피위임자의 외국인등록번호를 기재해 주세요.
- Địa chỉ và số điện thoại của người nhận ủy nhiệm
피위임자의 주소와 전화번호를 기재해 주세요.

▷ Quan hệ của người ủy nhiệm với người nhận ủy nhiệm

- 위임자의 대리인의 관계
- Ghi quan hệ của người ủy nhiệm với người nhận ủy nhiệm
위임자의 대리인의 관계를 기재해 주세요.

▷ Mục đích sử dụng 사용용도

- Ghi mục đích sử dụng giấy ủy nhiệm
위임장의 사용용도를 기재해 주세요.

▷ Nội dung ủy nhiệm 위임할 내용

- Chọn lựa nội dung ủy nhiệm
위임할 내용을 선택해 세요.

❖ Theo điều số 75 quy tắc thi hành luật 「luật quản lý xuất nhập cảnh」 và cơ quan chính phủ thông tin cá nhân quý vị được hoàn toàn bảo vệ theo quy chế điều 10 quy định, nội dung đăng ký như trên xin cấp và nhận chứng thực liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ xin ủy nhiệm cho người nhận ủy nhiệm
출입국관리법 시행규칙 75조 및 공공기관의 개인정보보호에 관한 법률 제10조의 규정에 따라 위와 같이 증명원 신청 및 발급에 관한 권리와 의무를 대리인에게 위임합니다.

- Ngày tháng dựng lên văn bản
작성 일자를 기재해 주세요.
- Người ủy nhiệm ghi tên và đóng dấu 위임하는 사람의 이름과 날인해 주세요.

Những vấn đề cần chú ý và hồ sơ kèm theo
유의사항 및 첨부서류

1. Làm giả mạo tài liệu riêng hoặc cách khác, bằng tính chất xấu từ cơ quan chính phủ, xử lý tin tức, kiểm tra, hoặc nhận cung cấp thông tin người đó sẽ bị phạt tù lao động khổ sai từ 2 năm trở xuống hoặc tiền phạt từ 700 nghìn uôn trở xuống
사문서 위조 또는 기타 부정한 방법으로 공공기관으로부터 처리정보를 열람 또는 제공 받은 자는 2년 이하의 징역 또는 700만원 이하의 벌금에 처해집니다.
2. Hồ sơ kèm theo 첨부 서류
 - A. Giấy tờ tùy thân của người ủy nhiệm (giấy chứng minh nhân dân người nước ngoài) Giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân (trong tình huống vợ hoặc chồng là người nước ngoài)
위임하는 사람의 신분증 (외국인등록증), 혼인관계증명서(배우자가 외국인일 경우)
 - B. Trường hợp người chưa đến tuổi trưởng thành ủy nhiệm thì phải có bằng chứng gia đình của bố mẹ với con cái thẻ bảo hiểm và bản chứng nhận giấy khai sinh v.v...trình bày tài liệu chứng minh quan hệ gia đình .
미성년이어서 위임하는 부모와 자녀와의 가족증명이 필요할 경우 의료보험증 또는 출생증명서 등 가족관계 입증서류 제시
 - C. Người ủy nhận nhiệm trình bày giấy tờ tùy thân
대리인의 신분증 지참하여 제시

Đơn xin cấp chứng thực

Ngày tiếp nhận	Số cấp	Ngày cấp	Thời hạn thụ lý	ngày tức	lập
----------------	--------	----------	-----------------	-------------	-----

Loại chứng thực	☐ Chứng thực liên quan đến việc xuất nhập cảnh ☐ Chứng thực đăng ký người nước ngoài
-----------------	---

Đối tượng được cấp chứng thực	Họ tên	Số chứng minh nhân dân (số đăng ký người nước ngoài)
	Địa chỉ	

※ Chứng thực có ghi bằng tên tiếng Anh liên quan đến việc xuất nhập cảnh (người Hàn quốc):

☐ không ghi ☐ cùng ghi

(Trường hợp người khai được ủy nhiệm của đối tượng được cấp chứng thực thì kèm theo cả giấy ủy nhiệm)

Mục đích sử dụng		Số bản cấp phát	bản	Nơi nộp
------------------	--	-----------------	-----	---------

Người khai	Họ tên	Số chứng minh nhân dân (số đăng ký người nước ngoài)
	Số điện thoại	Quan hệ với người được cấp chứng thực
	Địa chỉ	

Xin cấp chứng thực theo điều 88 Luật quản lý xuất nhập cảnh và điều 75 Thông tư hướng dẫn cụ thể của Luật quản lý xuất nhập cảnh.

Năm tháng ngày

Người khai

(Ký tên hoặc đóng dấu)

Những điểm cần lưu ý

- Việc cấp bản chứng thực chỉ được phép khi bản thân người khai hoặc người đại diện pháp lý hay người đã được ủy nhiệm từ người khai và người đại diện pháp lý trực tiếp khai.
- Trường hợp dưới đây không thuộc vào điều 1 ở trên cũng có thể khai xin cấp chứng thực.
 - Trong tình trạng không thể biểu hiện ý kiến của bản thân do mất tích, do tử vong hay đã biết rõ ràng sẽ được sử dụng cho lợi ích của bản thân: vợ/chồng, họ hàng trực hệ.
 - Tình trạng bản thân là người nước ngoài đã xuất cảnh hoàn toàn: người thuê hoặc người đại diện pháp lý của bản thân người nước ngoài đó.
 - Người khác được Bộ trưởng Bộ tư pháp công nhận là cần thiết về lợi ích chung.
- Trường hợp bản thân trực tiếp xin cấp chứng thực thì không cần làm đơn xin mà chỉ cần xuất trình giấy xác nhận nhân thân.
- Trường hợp được ủy nhiệm thì phải xuất trình giấy xác nhận nhân thân của người khai, bản ủy nhiệm, bản sao xác nhận nhân thân của người ủy nhiệm.

210mm×297mm[giấy thông thường(cấp2) 60g/m²]

Đơn xin cấp chứng thực

[사실증명 발급신청서]

❖ Loại chứng thực (증명의 종류)

- Đánh dấu loại đơn xin cấp chứng thực (발급할 증명의 종류에 체크하세요)
Giấy chứng thực liên quan đến việc xuất nhập cảnh (출입국에 관한 사실증명)
Giấy chứng thực đăng ký người nước ngoài (외국인등록사실증명)

❖ Đối tượng được cấp chứng thực (증명발급대상자)

- Tên và địa chỉ của đối tượng được cấp chứng thực (증명발급대상자의 이름과 주소를 쓰세요)
- Số chứng minh nhân dân (số chứng minh nhân dân người nước ngoài) của đối tượng được cấp chứng thực (증명발급대상자의 주민등록번호(외국인등록번호)를 쓰세요)
- ※ Chứng thực có ghi bằng tên tiếng Anh liên quan đến việc xuất nhập cảnh (Chỉ trong tình huống là người Hàn quốc) [] không ghi [] cùng ghi (출입에 관한 사실증명의 영문성명 병기신청에 체크하세요. (한국인의 경우만) () 병기하지 않음 () 병기함)
Trường hợp người khai được ủy nhiệm của đối tượng được cấp chứng thực thì kèm theo cả giấy ủy nhiệm (신청인이 발급대상자로부터 위임을 받은 경우 위임장을 첨부하여 주십시오.)
- Mục đích sử dụng giấy chứng nhận. (증명서의 사용용도를 쓰세요)
- Số bản xin cấp. (증명서의 발급통수를 쓰세요)
- Nơi nộp giấy chứng nhận (증명서의 제출처를 쓰세요)

❖ Người khai báo (신청인)

- Họ tên và số chứng minh nhân dân (số chứng minh nhân dân người nước ngoài) của người khai báo (신청인의 성명과 주민등록번호(외국인등록번호)를 쓰세요)
- Ghi mối quan hệ của người được cấp chứng thực với số điện thoại của người khai (신청인의 전화번호와 신청인과 대상자와의 관계를 쓰세요)
- Địa chỉ của người khai. (신청인의 주소를 쓰세요)
- ※ Xin cấp chứng thực theo điều 88 Luật quản lý xuất nhập cảnh và điều 75 Thông tư hướng dẫn cụ thể của Luật quản lý xuất nhập cảnh. (출입국관리법 제88조 및 동법시행규칙 제75조의 규정에 따라 출입국에 관한 사실증명(외국인등록사실증명)의 발급을 신청합니다.)
- Ngày khai. (신청일을 쓰세요)
- Họ tên và chữ ký và đóng dấu của người khai báo (신청인의 서명날인하세요)

❖ Những điểm cần lưu ý 유의사항

1. Việc cấp bản chứng thực chỉ được phép khi bản thân người khai hoặc người đại diện pháp lý hay người đã được ủy nhiệm từ người khai và người đại diện pháp lý trực tiếp khai.

- 사실증명의 발급 신청은 본인이나 그 법정대리인 또는 그로부터 위임을 받은 자에 한합니다
2. trường hợp dưới đây không thuộc vào điều 1 ở trên cũng có thể khai xin cấp chứng thực.
(아래의 경우 위 제1호의 규정에도 불구하고 사실증명의 발급을 신청할 수 있습니다.)
- Trong tình trạng không thể biểu hiện ý kiến của bản thân do mất tích, do tử vong hay đã biết rõ ràng sẽ được sử dụng cho lợi ích của bản thân: vợ/chồng, họ hàng trực hệ. (행방불명, 사망 등으로 본인이 의사표시를 할 수 없는 상태에 있거나 명백하게 본인의 이익을 위해 사용될 것으로 인정되는 경우 : 본인의 배우자 또는 그 직계 존비속)
 - Tình trạng bản thân là người nước ngoài đã xuất cảnh hoàn toàn: người thuê hoặc người đại diện pháp lý của bản thân người nước ngoài đó.
(본인인 외국인이 완전 출국한 경우 : 본인인 외국인을 고용하였던 자 또는 그 대리인)
 - Người khác được Bộ trưởng Bộ tư pháp công nhận là cần thiết về lợi ích chung.
(그 밖에 법무부장관이 공익상 필요하다고 인정하는 자)
- 3 Trường hợp bản thân trực tiếp xin cấp chứng thực thì không cần làm đơn xin mà chỉ cần xuất trình giấy xác nhận nhân thân.
(본인이 직접 증명발급을 신청하는 경우 신청서를 작성하지 않고 신분증만 제시 하면 됩니다)
- 4 Trường hợp được ủy nhiệm thì phải xuất trình giấy xác nhận nhận nhân thân của người khai, bản ủy nhiệm, bản sao xác nhận nhân thân của người ủy nhiệm.
(위임을 받은 경우 신청인의 신분증, 위임장, 위임한 자의 신분증(사본)을 제출 하여야 합니다.)

Giấy ủy nhiệm xin cấp chứng thực

Loại chứng thực	☐ Chứng thực liên quan đến việc xuất nhập cảnh ☐ Chứng thực đăng ký người nước ngoài		
Người ủy nhiệm (đối tượng được cấp chứng thực)	Họ tên	Số chứng minh nhân dân (số đăng ký người nước ngoài)	
	Địa chỉ		
Mục đích sử dụng		Số bản xin cấp	Nơi nộp bản
Người nhận ủy nhiệm (người khai)	Họ tên	Số chứng minh nhân dân (số đăng ký người nước ngoài)	
	Số điện thoại		
	Địa chỉ		

Xin ủy nhiệm nội dung như trên liên quan đến việc xin cấp và nhận chứng thực liên quan đến việc xuất nhập cảnh (chứng thực đăng ký người nước ngoài) theo điều 88 Luật quản lý xuất nhập cảnh và điều 75 Thông tư hướng dẫn dẫn cụ thể của Luật quản lý xuất nhập cảnh.

Năm Tháng Ngày

Người ủy nhiệm

Ký tên (đóng dấu)

Những điểm cần lưu ý

1. Phải đính kèm bản sao giấy xác nhận nhân thân của người ủy nhiệm.
2. Bản ủy nhiệm này chỉ có hiệu lực trong vòng 30 ngày kể từ ngày lập.
3. Trường hợp xin cấp và được cấp bản ủy nhiệm thông qua việc đóng dấu và ký tên giả mạo sẽ bị xử lý theo luật quy định.

210mm×297mm[giấy thông thường](cấp2) 60g/m²

Giấy ủy nhiệm xin cấp chứng thực

[사실증명 발급신청에 대한 위임장]

※ Loại chứng thực (증명의 종류)

- Đánh dấu loại đơn xin cấp chứng thực. (발급할 증명의 종류에 체크하세요)
Giấy chứng thực liên quan đến việc xuất nhập cảnh. (출입국에 관한 사실증명)
Giấy chứng thực đăng ký người nước ngoài. (외국인등록사실증명)

❖ Người ủy nhiệm (đối tượng được cấp chứng thực). (위임하는 사람 (발급대상자))

- Họ tên và địa chỉ của (Người ủy nhiệm (đối tượng được cấp chứng thực).
(위임하는 사람(발급대상자)의 이름과 주소를 쓰세요)
- Số chứng minh nhân dân (số chứng minh nhân dân người nước ngoài của
(Người ủy nhiệm (đối tượng được cấp chứng thực).
(위임하는 사람(발급대상자)의 주민등록번호(외국인등록번호) 쓰세요)
- Mục đích sử dụng giấy chứng nhận. (증명서의 사용용도를 쓰세요)
- Số bản xin cấp. (증명서의 발급통수를 쓰세요)
- Nơi nộp giấy chứng nhận (증명서의 제출처를 쓰세요)

❖ Người nhận ủy nhiệm (người đứng khai) (위임받은 사람 (신청인))

- Họ tên của (người nhận ủy nhiệm (người đứng khai).
(위임받은 사람(신청인)의 성명을 쓰세요)
- Số chứng minh nhân dân (số chứng minh nhân dân người nước ngoài) của
người nhận ủy nhiệm (người đứng khai).
(위임받은 사람(신청인)의 주민등록번호(외국인등록번호)를 쓰세요)
- Số điện thoại của người nhận ủy nhiệm (người đứng khai).
(위임받은 사람(신청인)의 전화번호를 쓰세요)
- Địa chỉ của người nhận ủy nhiệm (người đứng khai).
(위임받은 사람(신청인)의 주소를 쓰세요)

※ Xin ủy nhiệm nội dung như trên liên quan đến việc xin cấp và nhận chứng thực liên quan đến việc xuất nhập cảnh (chứng thực đăng ký người nước ngoài) theo điều 88 Luật quản lý xuất nhập cảnh và điều 75 Thông tư hướng dẫn cụ thể của Luật quản lý xuất nhập cảnh.

(「출입국관리법」 제88조 및 동법시행규칙 제75조의 규정에 따라 출입국에 관한 사실 증명 (외국인등록사실증명)의 발급신청 및 수령에 관하여 위와 같이 위임합니다.)

- Ngày khai. (신청일을 쓰세요)
- Chữ ký và đóng dấu của người ủy nhiệm (đối tượng được cấp chứng thực)
(위임하는 사람(발급대상자)의 서명날인하세요)

❖ Những điểm cần lưu ý 유의사항

1. Phải đính kèm bản sao giấy xác nhận nhân thân của người ủy nhiệm
(위임한 사람의 신분증사본을 첨부하셔야 합니다.)
2. Bản ủy nhiệm này chỉ có hiệu lực trong vòng 30 ngày kể từ ngày lập.
(위임장은 작성한 날로부터 30일까지만 유효합니다.)

3. Trường hợp xin cấp và được cấp bản ủy nhiệm thông qua việc đóng dấu và ký tên giả mạo sẽ bị xử lý theo luật quy định

(다른 사람의 서명 또는 인장의 도용 등으로 허위의 위임장을 작성하여 증명서를 신청 또는 수령한 경우에는 관련 법률에 따라 처벌 받을 수 있습니다)

Bản khai xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân

※ Đọc những điểm cần lưu ý ở trang sau rồi điền vào bản đăng ký, đánh dấu √ vào [] hạng mục thích hợp. (Trang trước)				
Người khai (Cá nhân)	Họ tên (Ký tên hoặc đóng dấu)		Số chứng minh nhân dân	
	Địa chỉ			
	Quan hệ với đối tượng		Số điện thoại	
	Đối tượng được miễn lệ phí [] Người nhận trợ cấp sinh hoạt cơ bản [] Đối tượng nhận ưu đãi của nhà nước [] Đối tượng khác ()			
Người khai (pháp nhân)	Tên cơ quan		Số đăng ký kinh doanh	
	Người đại diện (Ký tên hoặc đóng dấu)		Số điện thoại đại diện	
	Địa chỉ			
	Họ tên người đến khai	Số chứng minh nhân dân	Chức vụ	Số điện thoại
Đối tượng xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và cá nhân		Họ tên	Số chứng minh nhân dân	
		Địa chỉ	[Tên cơ quan hành chính :]	
Nội dung đăng ký	Tham khảo [] Bản đăng ký cư trú của gia đình [] Bản đăng ký cư trú của cá nhân			
	※ Để bảo vệ thông tin cá nhân bạn có thể chọn những mục cần thiết . Xin đánh dấu vào mục tương thích ở dưới.			
	Bản đăng ký cư trú của gia đình [] bản	1.Những địa chỉ đã từng thay đổi trong quá khứ. [] Bao gồm tất cả [] Bao gồm từ 5 năm trước trở lại đây [] Không bao gồm		
		2. Lý do thành phần gia đình [] Bao gồm [] Không bao gồm		
		3. Quan hệ của chủ hộ với các thành viên trong gia đình [] Bao gồm [] Không bao gồm		
		4. Ngày chuyển đến của các thành viên gia đình/ lý do và ngày thay đổi [] Bao gồm [] Không bao gồm		
		5. Tên của các thành viên gia đình [] Bao gồm [] Không bao gồm		
		6. 7 số sau của số chứng minh nhân dân của các thành viên gia đình [] Bao gồm [] Không bao gồm		
		7. Người cùng chung sống [] Bao gồm [] Không bao gồm		
		8. Vợ (chồng) là người nước ngoài [] Bao gồm [] Không bao gồm		
Bản đăng ký cư trú của cá nhân [] bản	1. Nội dung thay đổi thông tin cá nhân [] Bao gồm [] Không bao gồm			
	2. Những địa chỉ đã từng thay đổi trong quá khứ [] Bao gồm tất cả [] Bao gồm từ 5 năm trước trở lại đây [] Không bao gồm			
	3. Tên chủ hộ và quan hệ với chủ hộ trong những địa chỉ đã từng thay đổi trong quá khứ [] Bao gồm [] Không bao gồm			
	4. Nghĩa vụ quân sự [] Bao gồm [] Không bao gồm			
Việc sử dụng và mục đích sử dụng		Nơi nộp		
Giấy xác nhận				

Theo điều 47 và điều 48 「Sắc lệnh thức thi luật chứng minh nhân dân」 xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và cá nhân.

Ngày tháng năm

Chủ tịch Thành phố hay quận, huyện hoặc thị trấn, xã, phường và văn phòng đại diện

210mm×297mm[Giấy in thường60g/m² (Vật dụng tái chế)]

Hồ sơ kèm theo (Sẽ trả lại sau khi xác nhận)	1. Giấy chứng minh nhân dân, giấy chứng nhận nhân thân 2. Trường hợp là nhân viên công ty thì cần thẻ nhân viên hoặc giấy chứng nhận đang làm việc tại công ty 3. Trường hợp là đối tượng miễn lệ phí: giấy tờ chứng nhận cần thiết	Lệ phí
--	---	--------

Những điểm cần lưu ý

1. Trường hợp người đăng ký hay thành viên khác trong gia đình khi xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân bằng giấy chứng nhận nhân thân, sẽ được cấp sau khi viết họ tên bằng tiếng Hàn trên máy nhận biết tên họ điện tử.
2. Người đăng ký có thể lựa chọn ô "bao gồm" hoặc ô "không bao gồm", trường hợp không lựa chọn thì sẽ được cấp các mục "bao gồm".
3. Trường hợp vợ hoặc chồng(là người nước ngoài) chưa đăng ký cư trú khi xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình thì chỉ có người đăng ký hay thành viên trong gia đình (bao gồm cả người được ủy nhiệm) mới được chọn ô "bao gồm" ở mục 8.
4. Khi xin cấp bản đăng ký cư trú cá nhân: chỉ có người đăng ký hay thành viên trong gia đình (bao gồm cả người được ủy nhiệm) hoặc các cơ quan nhà nước mới chọn ô "bao gồm" ở mục 3 và mục 4.
5. Để xác định đối tượng được miễn lệ phí, nhân viên phụ trách yêu cầu thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh.
6. Người đăng ký là nhân viên công thì phải xuất trình thẻ nhân viên (hoặc giấy chứng nhận đang làm việc tại công ty), giấy chứng minh nhân dân.
7. Người đăng ký không phải là bản thân hay không phải là thành viên trong gia đình khi xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình hay cá nhân thì phải ghi "Việc sử dụng và mục đích sử dụng" và nếu xin cấp xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình thì phải xuất trình thêm những tài liệu chứng minh khác.
8. Theo khoản 5 điều 37 「Luật chứng minh nhân dân」 trường hợp đã được cấp bất hợp pháp thì có thể sẽ bị phạt tù dưới 3 năm hoặc bị phạt tiền tối đa là 10 triệu won.
9. Trường hợp một người xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và cá nhân của nhiều người với cùng mục đích và chỉ bằng một bản chứng nhận nhân thân thì có thể đăng ký được theo mẫu 7 và mẫu 8. Trường hợp này phải có dấu cá nhân của người đăng ký nối giữa mẫu số 7 và mẫu số 8.

Mã số tiếp nhận	Ngày tiếp nhận	Ngày tham khảo • cấp phát
-----------------	----------------	---------------------------

Giấy biên lai tiếp nhận xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân

Mã số tiếp nhận	Ngày tiếp nhận	Họ tên người khai
-----------------	----------------	-------------------

Chủ tịch Thành phố hay quận, huyện hoặc thị trấn, xã, phường và văn phòng đại diện

(Dấu văn phòng)

*Giấy biên lai chỉ được cấp trong trường hợp không xử lý được ngay vì sự cố trực tuyến.

210mm×297mm[Giấy in thường 60g/m²(Vật phẩm tái sử dụng)]

Bản khai xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân

[주민등록표 열람 또는 등·초본 교부 신청서]

※ Đọc những điểm cần lưu ý ở trang sau rồi điền vào bản đăng ký, đánh dấu ✓ vào [] hạng mục thích hợp (Trang trước)
뒤쪽의 유의사항을 읽고 작성하여 주시기 바라며, []에는 해당되는 곳에 ✓ 표를 합니다.

■ Người khai (cá nhân) 신청인 (개인)

- Họ tên chữ ký và đóng dấu của người khai (cá nhân)
신청인(개인)의 서명 또는 인과 함께 성명을 쓰세요.
- Số chứng minh nhân dân của người khai (cá nhân)
신청인(개인)의 주민등록번호를 쓰세요.
- Địa chỉ của người khai (cá nhân) 신청인(개인)의 주소를 쓰세요.
- Mỗi quan hệ của đối tượng với người khai
대상자와 신청인(개인)과의 관계를 쓰세요.
- Số điện thoại của người khai (cá nhân) 신청인(개인)의 전화번호를 쓰세요.
- Đối tượng được miễn lệ phí đánh dấu 수수료 면제 대상에 체크하세요.
[] Người nhận trợ cấp sinh hoạt cơ bản 국민기초생활수급자
[] Đối tượng cựu chiến binh quốc gia 국가보훈대상자
[] Đối tượng khác trừ những đối tượng ở trên () 그 밖의 대상자

■ Người khai (pháp nhân) 신청인(법인)

- Tên cơ quan của người khai (pháp nhân) 신청인(법인)의 기관명을 쓰세요.
- Số đăng ký kinh doanh của người khai (pháp nhân)
신청인(법인)의 사업자등록번호를 쓰세요.
- Họ tên chữ ký hoặc đóng dấu của người đại diện
법인의 대표자 성명과 함께 서명이나 인을 하세요.
- Số điện thoại của người đại diện 대표전화번호를 쓰세요.
- Địa chỉ của người khai (đoàn thể) 신청인(법인)의 소재지를 쓰세요.
- Họ tên của người đến khai. 방문자의 성명을 쓰세요.
- Số chứng minh nhân dân của người đến khai 방문자의 주민등록번호를 쓰세요.
- Chức vụ của người đến khai 방문자의 직위를 쓰세요.
- Số điện thoại của người đến khai .방문자의 전화번호를 쓰세요.

■ Đối tượng xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và cá nhân 열람 또는 등·초본 교부 대상자

- Họ tên của đối tượng 대상자의 성명을 쓰세요.
- Số chứng minh nhân dân của đối tượng 대상자의 주민등록번호를 쓰세요.
- Địa chỉ của đối tượng. 대상자의 주소를 쓰세요.
- Tên cơ quan hành chính .행정기관명을 쓰세요.

■ Nội đăng ký 신청내용

- Tham khảo và đánh dấu vào nơi thích hợp 열람하고자 하는 곳에 체크하세요.
[] Bản đăng ký cư trú của gia đình 등본사항

[]Bản đăng ký cư trú của cá nhân 초본사항

※ Để bảo vệ thông tin cá nhân có thể lựa chọn đăng ký chỉ những chi tiết cần thiết trong những chi tiết của bản sao.bản trích yếu hộ khẩu gia đình.Trường hợp không biểu thị hạng mục lựa chọn thì chỉ những chi tiết được biểu thị bằng chữ"bao gồm" in đậm được bao gồm và cấp

개인정보 보호를 위하여 아래의 등·초본 사항 중 필요한 사항만 선택하여 신청할 수 있습니다. 선택사항을 표시하지 않는 경우에는 “포함”으로 굵게 표시된 사항만포함하여 교부해 드립니다

- Bản đăng ký cư trú của gia đình[] bản 등본 교부수[]통 를 쓰세요.
- Đánh dấu vào nơi đưa ra lời đề nghị 발급을 원하는 곳에 체크하세요.

1. Những địa chỉ đã từng thay đổi trong quá khứ 과거의 주소변동 사항

- []Bao gồm tất cả 전체 포함
- []Bao gồm từ 5 năm trước trở lại đây 최근 5년 포함
- []Không bao gồm 미포함

2. Lý do thành phần gia đình 세대구성 사유

- []Bao gồm 포함 []Không bao gồm 미포함

3. Quan hệ của thành viên cùng sống trong nhà với chủ hộ 세대원의 세대주와의 관계

- []Bao gồm 포함 []Không bao gồm 미포함

4. Ngày chuyển đến của các thành viên gia đình/ lý do và ngày thay đổi 세대원의 전입일 / 변동일, 변동 사유

- []Bao gồm 포함 []Không bao gồm 미포함

5. Tên của các thành viên gia đình khác ngoài đối tượng nhận cấp

교부 대상자 외 다른 세대원의 이름

- []Bao gồm 포함 []Không bao gồm 미포함

6. Số sau chứng minh nhân dân của các thành viên khác cùng sống trong nhà ngoài đối tượng nhận cấp 교부 대상자 외 다른 세대원의 주민등록번호 뒷자리

- []Bao gồm 포함 []Không bao gồm 미포함

7. Người cùng chung sống 동거인 []Bao gồm 포함 []Không bao gồm 미포함

8. Vợ (hoặc chồng) người nước ngoài 외국인 배우자

- []Bao gồm 포함 []Không bao gồm 미포함

- Bản đăng ký cư trú của gia đình[] bản 초본 교부 []통

- Đánh dấu vào nơi đưa ra lời đề nghị 발급을 원하는 곳에 체크하세요.

1. Nội dung thay đổi chi tiết cá nhân 개인 인적사항 변경 내용

- []Bao gồm 포함 []Không bao gồm 미포함

2. Những địa chỉ đã từng thay đổi trong quá khứ 과거의 주소 변동사항

- []Bao gồm tất cả 전체 포함
- []Bao gồm từ 5 năm trước trở lại đây 최근 5년 포함
- []Không bao gồm 미포함

3. Trong chi tiết thay đổi địa chỉ trong quá khứ quan hệ với chủ hộ và họ tên chủ hộ 과거의 주소변동 사항 중 세대주의 성명과 세대주와의 관계

- []Bao gồm 포함 []Không bao gồm 미포함

4.Loại nghĩa vụ quân sự 병역사항

- []Bao gồm 포함 []Không bao gồm 미포함

■ Việc sử dụng và mục đích sử dụng **용도와 목적**

- Ghi việc sử dụng và mục đích sử dụng 용도 및 목적을 쓰세요.

■ Nơi nộp **제출처**

- Ghi nơi nộp 제출처를 쓰세요.

■ Giấy xác nhận **증거자료**

- Ghi giấy xác nhận 증거자료를 쓰세요.

Theo điều 47 và điều 48 「Sắc lệnh thúc thi luật chứng minh nhân dân」 xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và cá nhân
주민등록법 시행령」 제47조와 제48조에 따라 주민등록표의 열람 또는 등·초본 교부를 신청합니다.

- Ngày khai 신청일을 쓰세요.

■ Hồ sơ kèm theo **첨부서류**

Sẽ trả lại sau khi được xác nhận (**확인 후 돌려 드립니다.**)

1. Giấy chứng minh nhân dân v..v...giấy chứng nhận nhân thân.

주민등록증 등 신분증명서

2. Trường hợp là nhân viên công ty thì cần thẻ nhân viên hoặc giấy chứng nhận đang làm việc tại công ty 법인 방문자인 경우는 방문자의 사원증 또는 재직증명서

3. Trường hợp là đối tượng miễn lệ phí: giấy tờ chứng nhận cần thiết

수수료 면제 대상자인 경우는 필요한 증명자료

■ Những điểm cần lưu ý **유의사항**

1. Trường hợp người đăng ký hay thành viên khác trong gia đình khi xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân bằng giấy chứng nhận nhân thân, sẽ được cấp sau khi viết họ tên bằng tiếng Hàn trên máy nhận biết tên họ điện tử

본인·세대원이 본인·세대원의 주민등록표 열람 또는 등·초본 교부를 주민등록증 등 신분증명서 제시만으로 신청하는 경우에는 「전자이미지서명입력기」에 자필 한 글 성명으로 서명하여야 열람 또는 교부받을 수 있습니다.

2. Người đăng ký có thể lựa chọn "bao gồm", "không bao gồm" ở mỗi ô của "nội dung ủy nhiệm (nội dung đăng ký)" trường hợp không biểu thị hạng mục lựa chọn thì chỉ những chi tiết được biểu thị bằng chữ "**Bao gồm**" in đậm được bao gồm xử lý.

신청인은 “신청내용”란의 각 항목에 대하여 “포함”, “미포함”을 선택하여 신청할 수 있으며, 선택하지 않은 경우에는 “포함”으로 굵게 표시된 사항만 “포함”으로 처리됩니다

3. Trường hợp vợ hoặc chồng(là người nước ngoài) chưa đăng ký cư trú khi xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình thì chỉ có người đăng ký hay thành viên trong gia đình (bao gồm cả người được ủy nhiệm) mới được chọn ô "bao gồm" ở mục 8.

등본 교부를 신청할 때 주민등록을 하지 못한 외국인 배우자의 경우 8. 외국인 배우자 항목은 본인이나 세대원(그 위임을 받은 자 포함)만 “포함”을 선택할 수 있습니다.

4. Khi xin khai nhận cấp bản trích yếu hộ khẩu gia đình 3. Trong chi tiết thay đổi địa chỉ của quá khứ hạng mục họ tên của chủ hộ và quan hệ với chủ hộ bản thân, hay thành viên cùng sống trong nhà (bao gồm cả người nhận ủy nhiệm đó), quốc gia hay tổ chức chính quyền địa phương chỉ trường hợp cần thiết về mặt chính thức mới có thể lựa chọn "bao gồm", 4. Hạng mục nghĩa vụ quân sự: bản thân hay thành viên cùng sống trong nhà (bao gồm cả người nhận ủy nhiệm đó) theo khoản 5 mục 2 điều 29 「Luật chứng minh nhân dân」, chỉ trường hợp cần thiết về mặt chính thức, gia đình, quốc gia hay chính quyền địa phương mới có thể lựa chọn "bao gồm".

초본 교부를 신청할 때 3. 과거의 주소변동 사항 중 세대주의 성명과 세대주와의 관계 항목은 본인이나 세대원 (그 위임을 받은 자 포함), 국가나 지방자치단체가 공무상 필요로 한 경우에만 “포함”을 선택할 수 있고, 4. 병역사항 항목은 본인이나 세대원 (그 위임을 받은 자 포함), 「주민등록법」 제29조제2항제5호에 따른 가족, 국가나 지방자치단체가 공무상 필요로 한 경우에만 “포함”을 선택할 수 있습니다

5. Để xác định đối tượng được miễn lệ phí, nhân viên phụ trách yêu cầu thì phải xuất trình giấy tờ chứng minh.

담당 공무원이 수수료 면제 대상자임을 확인하기 위하여 필요한 증명자료를 요구할 경우에는 제시해야 합니다.

6. Người đăng ký là nhân viên công thì phải xuất trình thẻ nhân viên (hoặc giấy chứng nhận đang làm việc tại công ty), giấy chứng minh nhân dân.

법인방문자는 사원증(또는 재직증명서)과 주민등록증 등의 신분증명서를 함께 제시해야 합니다

7. Người đăng ký không phải là bản thân hay không phải là thành viên trong gia đình khi xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình hay cá nhân thì phải ghi "Việc sử dụng và mục đích sử dụng" và nếu xin cấp xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình thì phải xuất trình thêm những tài liệu chứng minh khác.

본인이나 세대원이 아닌 자가 교부받는 등·초본에는 기재하신 용도 및 목적이 표시 되니 반드시 “용도 및 목적”을 기재하여야 하며, 등본을 신청하는 경우에는 별도의 증명자료를 제출하여야 합니다.

8. Theo khoản 5 điều 37 「Luật chứng minh nhân dân」 trường hợp đã được cấp bất hợp pháp thì có thể sẽ bị phạt tù dưới 3 năm hoặc bị phạt tiền tối đa là 10 triệu won.

「주민등록법」 제37조제5호에 따라 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 다른 사람의 주민등록표를 열람하거나 등·초본을 교부받은 경우에는 3년 이하의 징역이나 1천만 원 이하의 벌금형에 처해질 수 있습니다

9. Trường hợp một người xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và cá nhân của nhiều người với cùng mục đích và chỉ bằng một bản chứng nhận nhân thân thì

có thể đăng ký được theo mẫu 7 và mẫu 8. Trường hợp này phải có dấu cá nhân của người đăng ký nổi giữa mẫu số 7 và mẫu số 8.

동일 신청자가 동일 증명자료에 따라 같은 목적으로 여러 사람의 주민등록표를 열람 하거나 등·초본 교부를 신청하는 경우에는 별지 제7호서식과 별지 제8호서식을 함께 사용하여 일괄 신청할 수 있으며, 이 경우 별지 제7호서식과 별지 제8호서식 사이 에는 신청인의 확인(간인)이 있어야 합니다.

<Sửa đổi 2010.8.9>

Giấy ủy nhiệm bản khai xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân

※ Đọc phần vấn đề cần chú ý ở trang sau rồi điền vào bản đăng ký, đánh dấu ✓ vào [] ở (Trang trước) hạng mục thích hợp.

Người nhận ủy nhiệm (Người đăng ký)	Họ tên	Số chứng minh nhân dân
	Địa chỉ	
	Số điện thoại	Quan hệ với đối tượng (ủy nhiệm)
Người ủy nhiệm (xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân)	Họ tên	Số chứng minh nhân dân
	Địa chỉ	
	Số điện thoại	Họ tên chủ hộ
	Đối tượng được miễn lệ phí	
	[] Người nhận trợ cấp sinh hoạt cơ bản [] Đối tượng cựu chiến binh quốc gia [] Đối tượng khác trừ những đối tượng ở trên ()	
Nội dung ủy nhiệm (nội dung đăng ký)	Tham khảo	[] Bản đăng ký cư trú của gia đình [] Bản đăng ký cư trú của cá nhân
	※ Để bảo vệ thông tin cá nhân có thể lựa chọn đăng ký chỉ những chi tiết cần thiết trong những chi tiết của bản sao bản đăng ký cư trú của cá nhân. Trường hợp không biểu thị hạng mục lựa chọn thì chỉ những chi tiết được biểu thị bằng chữ "bao gồm" in đậm được bao gồm và cấp.	
	Bản đăng ký cư trú của gia đình [] bản	1. Những địa chỉ đã từng thay đổi trong quá khứ. [] Bao gồm tất cả [] Bao gồm từ 5 năm trước trở lại đây [] Không bao gồm
		2. Lý do thành phần gia đình [] Bao gồm [] Không bao gồm
		3. Quan hệ của chủ hộ với các thành viên trong gia đình [] Bao gồm [] Không bao gồm
		4. Ngày chuyển đến của các thành viên gia đình/ lý do và ngày thay đổi [] Bao gồm [] Không bao gồm
		5. Tên của các thành viên gia đình [] Bao gồm [] Không bao gồm
		6. Số sau của sổ chứng minh nhân dân của các thành viên gia đình [] Bao gồm [] Không bao gồm
		7. Người cùng chung sống [] Bao gồm [] Không bao gồm
		8. Vợ (hoặc chồng) người nước ngoài [] Bao gồm [] Không bao gồm
	Bản đăng ký cư trú của cá nhân [] bản	1. Nội dung thay đổi chi tiết cá nhân [] Bao gồm [] Không bao gồm
		2. Những địa chỉ đã từng thay đổi trong quá khứ [] Bao gồm tất cả [] Bao gồm từ 5 năm trước trở lại đây [] Không bao gồm
		3. Trong chi tiết thay đổi địa chỉ trong quá khứ quan hệ với chủ hộ và họ tên chủ hộ [] Bao gồm [] Không bao gồm
		4. Nghĩa vụ quân sự [] Bao gồm [] Không bao gồm

Việc sử dụng và mục đích sử dụng

Theo khoản 2 điều 29 「Luật đăng ký chứng minh nhân dân」 xin đăng ký ủy nhiệm nhận cấp bản trích yếu hộ khẩu gia đình . bản sao hộ khẩu gia đình hoặc đọc hồ sơ giấy chứng minh nhân dân.

Ngày tháng năm

Người ủy nhiệm

(Ký tên hoặc đóng dấu)

Chủ tịch Thành phố hay quận, huyện hoặc thị trấn, xã, phường và văn phòng đại diện

Hồ sơ kèm theo (Sẽ trả lại sau khi xác nhận)	1. Giấy chứng minh nhân dân v...v... giấy chứng nhận nhân thân của người đăng ký (người nhận ủy nhiệm)	Lệ phí
	2. Giấy chứng minh nhân dân v...v... giấy chứng nhận nhân thân của người ủy nhiệm (trường hợp nhân viên công vụ yêu cầu để xác nhận tính xác thực của giấy ủy nhiệm)	
	3. Giấy tờ chứng nhận được miễn lệ phí trường hợp người ủy nhiệm là đối tượng được miễn lệ phí.	

Vấn đề cần chú ý

1. Trường hợp giả mạo chữ ký hay con dấu của người khác hoặc sử dụng các phương pháp tiêu cực để gian dối viết giấy đăng ký ủy nhiệm sẽ bị phạt theo luật 「hình sự」.
2. Người đăng ký có thể lựa chọn "bao gồm", "không bao gồm" ở mỗi ô của "nội dung ủy nhiệm (nội dung đăng ký)" trường hợp không biểu thị hạng mục lựa chọn thì chỉ những chi tiết được biểu thị bằng chữ "bao gồm" in đậm được bao gồm xử lý.
3. Theo giấy ủy nhiệm này trường hợp đăng ký xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân thì phải viết chính xác họ tên, số chứng minh nhân dân, họ tên và địa chỉ của chủ hộ, trường hợp không điền chính xác có thể yêu cầu phải bổ sung.
4. Người ủy nhiệm phải đóng dấu hoặc ký tên vào ô "ký tên hoặc đóng dấu", không được sử dụng vân ngón tay . Trường hợp ký tên phải viết họ tên bằng tay (tiếng Hàn quốc), chữ ký thông thường, không được sử dụng chữ Hán (tiếng nước ngoài, dấu chữ đặc biệt v...v...)
5. Để xác định tính xác thực của giấy ủy nhiệm, nhân viên công vụ phải xác định giấy tờ chứng nhận nhân thân, giấy chứng minh nhân dân v...v... và trong trường hợp được yêu cầu phải xuất trình giấy tờ chứng thực xác nhận đối tượng được miễn lệ phí.

Giấy ủy nhiệm bản khai xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân (주민등록표 열람 또는 등·초본 교부 신청 위임장)

※ Đọc phần văn đề cần chú ý ở trang sau rồi điền vào bản đăng ký, đánh dấu ✓ vào [] ở (Trang trước) hạng mục thích hợp
뒤쪽의 유의사항을 읽고 작성하여 주시기 바라며, []에는 해당되는 곳에 ✓를 합니다.

■ Người nhận ủy nhiệm (người đăng ký) 위임 받은 사람(신청인)

- Họ tên của người nhận ủy nhiệm (người đăng ký)
위임 받은 사람(신청인)의 성명을 쓰세요.
- Số chứng minh nhân dân của người nhận ủy nhiệm (người đăng ký)
위임 받은 사람(신청인)의 주민등록번호를 쓰세요.
- Địa chỉ của người nhận ủy nhiệm (người đăng ký)
위임 받은 사람(신청인)의 주소를 쓰세요.
- Số điện thoại của người nhận ủy nhiệm (người đăng ký)
위임 받은 사람(신청인)의 전화번호를 쓰세요.
- Mối quan hệ giữa đối tượng với người nhận ủy nhiệm(người đăng ký)
대상자와 위임 받은 사람(신청인)과의 관계를 쓰세요.

■ Người ủy nhiệm (xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân) 위임한 사람(열람 또는 등·초본교부 대상자)

- Họ tên của người ủy nhiệm (xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân)
위임한 사람(열람 또는 등·초본교부 대상자)의 성명을 쓰세요.
- Số chứng minh nhân dân của người ủy nhiệm (xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân)
위임한 사람(열람 또는 등·초본교부 대상자)의 주민등록번호를 쓰세요.
- Địa chỉ của người ủy nhiệm (xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân)
위임한 사람(열람 또는 등·초본교부 대상자)의 주소를 쓰세요.
- Số điện thoại của người ủy nhiệm (xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân)
위임한 사람(열람 또는 등·초본교부 대상자)의 전화번호를 쓰세요.
- Họ tên chủ hộ của người ủy nhiệm (xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân)
위임한 사람(열람 또는 등·초본교부 대상자)의 세대주의 성명을 쓰세요.

- Đối tượng được miễn lệ phí đánh dấu 수수료 면제 대상에 체크하세요.

☐ Người nhận trợ cấp sinh hoạt cơ bản 국민기초생활수급자

☐ Đối tượng cựu chiến binh quốc gia 국가보훈대상자

☐ Đối tượng khác trừ những đối tượng ở trên () 그 밖의 대상자

■ Nội dung ủy nhiệm (nội dung đăng ký) 위임 내용(신청 내용)

- Đọc rồi tham khảo để đánh dấu vào nơi thích hợp 열람하고자 하는 곳에 체크하세요.

☐ Bản đăng ký cư trú của gia đình 등본사항

☐ Bản đăng ký cư trú của cá nhân 초본사항

※ Để bảo vệ thông tin cá nhân có thể lựa chọn đăng ký chỉ những chi tiết cần thiết trong những chi tiết của bản sao bản đăng ký cư trú của cá nhân..Trường hợp không biểu thị hạng mục lựa chọn thì chỉ những chi tiết được biểu thị bằng chữ "bao gồm" in đậm được bao gồm và cấp.

개인정보 보호를 위하여 아래의 등·초본 사항 중 필요한 사항만 선택하여 신청할 수 있습니다. 선택사항을 표시하지 않는 경우에는 “포함”으로 굵게 표시된 포함하여 교부해 드립니다.

- Bản đăng ký cư trú của gia đình ☐ bản 등본 교부수 ☐ 통 를 쓰세요.

- Đánh dấu vào đề nghị đưa ra 발급을 원하는 곳에 체크하세요.

1. Những địa chỉ đã từng thay đổi trong quá khứ 과거의 주소변동 사항

☐ Bao gồm tất cả 전체 포: 최근 5년 포함 ☐ Bao gồm từ 5 năm trước trở lại đây

☐ Không bao gồm 미포함

2. Lý do thành phần gia đình 세대구성 사유 ☐ Bao gồm 포함 :

☐ Không bao gồm 미포함

3. Quan hệ của chủ hộ với các thành viên trong gia đình

세대원의 세대주와의 관계

☐ Bao gồm 포함 : ☐ Không bao gồm 미포함

4. Ngày chuyển đến của các thành viên gia đình / lý do và ngày thay đổi

세대원의 전입일 / 변동일, 변동 사유 ☐ Bao gồm 포함 :

☐ Không bao gồm 미포함

5. Tên của các thành viên gia đình ☐ Bao gồm 포함 : ☐ Không bao gồm 미포함

6. số sau của sổ chứng minh nhân dân của các thành viên gia đình

교부 대상자 외 다른 세대원의 주민등록번호 뒷자리

☐ Bao gồm 포함 : ☐ Không bao gồm 미포함

7. Người cùng chung sống 동거인 ☐ Bao gồm 포함 : ☐ Không bao gồm 미포함

8. Vợ (hoặc chồng) người nước ngoài 외국인 배우자

☐ Bao gồm 포함 : ☐ Không bao gồm 미포함

- Bản đăng ký cư trú của cá nhân ☐ bản 초본 교부 ☐ 통

- Đánh dấu vào đề nghị đưa ra 발급을 원하는 곳에 체크하세요.

1. Nội dung thay đổi chi tiết cá nhân 개인 인적사항 변경 내용

☐ Bao gồm 포함 : ☐ Không bao gồm 미포함

2. Những địa chỉ đã từng thay đổi trong quá khứ 과거의 주소 변동사항
☐ Bao gồm tất cả 전체 포함
☐ Bao gồm từ 5 năm trước trở lại đây 최근 5년 포함
☐ Không bao gồm 미포함
3. Trong chi tiết thay đổi địa chỉ trong quá khứ quan hệ với chủ hộ và họ tên chủ hộ
 과거의 주소변동 사항 중 세대주의 성명과 세대주와의 관계
☐ Bao gồm 포함 : ☐ Không bao gồm 미포함
4. Nghĩa vụ quân sự 병역사항 ☐ Bao gồm 포함 : ☐ Không bao gồm 미포함

■ Việc sử dụng và mục đích sử dụng 용도와 목적

- Ghi việc sử dụng và mục đích sử dụng 용도 및 목적을 쓰세요.

Theo khoản 2 điều 29 「luật đăng ký chứng minh nhân dân」 xin đăng ký ủy nhiệm nhận cấp bản tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và cá nhân

「주민등록법」 제29조제2항에 따라 주민등록표 열람 또는 등·초본 교부 신청을 위와 같이 위임 합니다.

- Ngày khai 신청일을 쓰세요.

- Họ tên chữ ký và đóng dấu của người ủy nhiệm
 위임한 사람의 성명을 서명 또는 인과 함께 쓰세요.

■ Hồ sơ kèm theo. 첨부서류

1. Giấy chứng minh nhân dân v...v...giấy chứng nhận nhân thân của người đăng ký (người nhận ủy nhiệm) 신청인(위임받은 사람)의 주민등록증 등 신분증명서

2. Giấy chứng minh nhân dân v...v...giấy chứng nhận nhân thân của người ủy nhiệm
 위임한 사람의 주민등록증 등 신분증명서

Trường hợp nhân viên công vụ yêu cầu để xác nhận tính xác thật của giấy ủy nhiệm (담당 공무원이 위임장의 진위 여부 확인을 위하여 요청하는 경우)

3. Giấy tờ chứng nhận được miễn lệ phí trường hợp người ủy nhiệm là đối tượng được miễn lệ phí 위임한 사람이 수수료 면제 대상자인 경우는 필요한 증명자료

■ Những vấn đề cần lưu ý 유의 사항

1. Trường hợp giả mạo chữ ký hay con dấu của người khác hoặc sử dụng các phương pháp tiêu cực để gian dối viết giấy đăng ký ủy nhiệm sẽ bị phạt theo luật 「hình sự」

다른 사람의 서명 또는 도장 등을 위조하거나 부정하게 사용하는 등의 방법으로 거짓의 위임장을 작성하여 신청하는 경우에는 「형법」에 따라 처벌을 받게 됩니다.

2. .Người đăng ký có thể lựa chọn "bao gồm", "không bao gồm" ở mỗi ô của "nội dung ủy nhiệm (nội dung đăng ký)" trường hợp không biểu thị hạng mục lựa chọn thì chỉ những chi tiết được biểu thị bằng chữ "**Bao gồm**" in đậm sẽ được bao gồm xử lý.

신청인은 “위임내용(신청내용)”란의 각 항목에 대하여 “포함”, “미포함”을 선택하여 신청할 수 있으며, 선택하지 않은 경우에는 “포함”으로 굵게 표시된 사항만 “포함”으로 처리

됩니다.

3. Theo giấy ủy nhiệm này trường hợp đăng ký xin tham khảo hoặc xin cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân thì phải viết chính xác họ tên, số chứng minh nhân dân, họ tên và địa chỉ của chủ hộ, trường hợp không điền chính xác có thể yêu cầu phải bổ sung

이 위임장에 따라 주민등록표의 열람 또는 등·초본 교부를 신청하는 경우에는 위임한 사람의 성명, 주민 등록번호, 세대주 성명 및 주소를 정확히 적어야 하며, 기재사항이 정확하지 않을 경우 보완을 요청할 수 있습니다.

4. Người ủy nhiệm phải đóng dấu hoặc ký tên vào ô "ký tên hoặc đóng dấu", không được sử dụng vân ngón tay .Trường hợp ký tên phải viết họ tên bằng tay (tiếng Hàn quốc), chữ ký thông thường, không được sử dụng chữ Hán (tiếng nước ngoài, dấu chữ đặc biệt v...v...)

위임한 사람은 “서명 또는 인”란에 서명을 하거나 도장을 찍어야 하며 지문은 사용할 수 없습니다. 서명 을 하실 경우에는 자필 성명 (한글) 을 써야 하고, 통상적인 사인 (외국어, 특수문자 등) 이나 한문 등은 사용 할 수 없습니다.

5. Để xác định tính xác thực của giấy ủy nhiệm, nhân viên công vụ phải xác định giấy tờ chứng nhận nhân thân, giấy chứng minh nhân dân v...v...và trong trường hợp được yêu cầu phải xuất trình giấy tờ chứng thực xác nhận đối tượng được miễn lệ phí.

담당 공무원이 위임장의 진위를 확인하기 위하여 위임한사람의 주민등록증 등 신분증명서와 수수료 면제 대상 확인 증명자료를 요구할 경우에는 제 시해야 합니다.

Khai BÁO THAY ĐỔI CƯ TRÚ TRONG NƯỚC

Họ				漢字 Chữ Hán	Giới tính	Nam
Tên						Nữ
Ngày tháng năm sinh			Quốc tịch		Số khai báo cư trú trong nước	
Nơi cư trú cũ tại Hàn						
Nơi cư trú mới tại Hàn		Số điện thoại				
Những người trong gia đình						
Quan hệ	Họ tên		Số khai báo cư trú trong nước			Ghi chú
Tôi xin khai báo cư trú trong nước của tôi như trên theo quy định của Điều 6 của Đạo luật về xuất nhập cảnh và tình trạng pháp lý của người Hàn ở nước ngoài. Ngày khai báo Người khai báo Ký tên ○○Trưởng phòng quản lý xuất nhập cảnh						
Ô dành cho nhân viên						
Ghi chú		Ngày nhận		Xác nhận		
				Giám đốc		
		Ngày đăng vào sổ gốc		Trưởng phòng		
				Trưởng bộ phận		
				Chịu trách nhiệm		
Bộ phận xử lý						

210mm×297mm
Giấy in báo(khổ đặc biệt)54g/m²

Khai báo thay đổi cư chú trong nước (국내거소이전신고서)

- Họ và tên (biệt danh) ghi bằng chữ Hán.
(성과 이름(명)을 한자와 함께 쓰세요.)
 - Đánh dấu giới tính nam/nữ (성별을 체크하세요. 남/여)
 - Ngày, tháng, năm, sinh (생년월일을 쓰세요.)
 - Quốc tịch (국적을 쓰세요.)
 - Số khai báo cư trú trong nước (국내거소신고번호를 쓰세요.)
 - Nơi cư trú trước đây trong nước (국내의 이전거소를 쓰세요.)
 - Nơi cư trú trong nước và số điện thoại.
(국내의 신거소를 전화번호와 함께 쓰세요.)
 - Mối quan hệ với những người trong gia đình.
(동반가족과의 관계를 쓰세요.)
 - Họ tên và số khai báo cư trú trong nước của những người trong gia đình
(동반가족의 성명 과 국내거소신고번호를 쓰세요.)
 - Hãy tham khảo nội dung rồi điền vào phần ô ghi chú
(참고사항을 비고란에 쓰세요.)
- ※ Tôi xin khai báo cư trú trong nước của tôi như trên theo quy định của Điều 6 của Đạo luật về xuất nhập cảnh và tình trạng pháp lý của người Hàn ở nước ngoài.
(재외동포의 출입국과 법적지위에 관한 법률 제6조의 규정에 의하여 위와 같이 국내거소 이전을 신고합니다.)
- Ngày khai báo (신고일을 쓰세요.)
 - Họ tên và chữ ký của người khai báo (신고인의 성명을 쓰고 사인하세요.)

[Mẫu đính kèm số 10]

Bản khai đăng ký cư trú						
※ Xin đọc kỹ những điểm lưu ý dưới đây trước khi điền.						
Chủ hộ	Họ tên	(Ký tên hoặc đóng dấu)		Lý do đăng ký cư trú		
	Số chứng minh nhân dân	-		Người khai	Họ tên	(Ký tên hoặc đóng dấu)
	Địa chỉ				Số chứng minh nhân dân	-
	Số điện thoại				Quan hệ với chủ hộ	
Thông tin cá nhân của người đăng ký						
Quan hệ với chủ hộ	Số	Họ tên	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Chi tiết về nghĩa vụ quân sự	Nguyên quán
	1		Nam Nữ			
	2		Nam Nữ			
	3		Nam Nữ			
※ Người đăng ký không điền vào các chi tiết dưới đây.						
Tình hình xử lý việc đăng ký	Người tiếp nhận				Xử lý bản đăng ký cư trú	Thông đến nguyên quán
					Đóng dấu	Đóng dấu
Giấy ủy nhiệm	Tôi xin ủy nhiệm đến người đăng ký về việc khai báo đăng ký cư trú theo khoản 1 điều 11 của Luật đăng ký cư trú và điều 19 nghị định hướng dẫn chi tiết của Luật đăng ký cư trú. Ngày tháng năm Người ủy nhiệm (chủ hộ) (Ký tên hoặc đóng dấu)					

Giấy xác nhận khai báo đăng ký cư trú			
Mã số tiếp nhận		Số	
Người khai	Họ tên	Chủ hộ	
	Địa chỉ		
Ngày khai		Ngày tháng năm	
Đã tiếp nhận bản khai đăng ký cư trú như ở trên Ngày tháng năm			
※ Những điểm cần lưu ý. 1. Người khai có thể ký tên thay đóng dấu ở mục " Người khai". Ở mục " Tên họ chủ hộ" phải có xác nhận của chủ hộ(ký tên hoặc đóng dấu). Người được ủy nhiệm là vợ/chồng hoặc có quan hệ huyết thống trực hệ khi đăng ký phải xuất trình thẻ chứng minh nhân dân(giấy tờ tương đương) của chủ hộ. (※ Trường hợp viết giấy ủy nhiệm giả sẽ bị xử phạt theo 「 Luật hình sự」) 2. Trường hợp người từ 17 tuổi trở lên đăng ký lần đầu tiên, sau khi hoàn thành điều tra về xuất thân và xác nhận nội dung liên quan đến các thông tin về quan hệ gia đình thì mới được cấp thẻ chứng minh nhân dân. 3. Trường hợp người không có bộ đăng ký quan hệ gia đình đăng ký mới thì sau khi tiếp nhận bản khai đăng ký sẽ được cấp Giấy xác nhận khai báo đăng ký cư trú, sau đó mới bắt đầu thủ tục đăng ký. 4. Trường hợp người mang hai quốc tịch đăng ký mới thì phải chứng minh quyền công dân. 5. Người chưa xác nhận trong bộ đăng ký quan hệ gia đình thì không được cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân. 6. Việc xác nhận đã đăng ký hay chưa trong việc khai báo đăng ký cư trú sẽ được xác nhận qua trường thôn, xóm. Trường hợp khai báo không đúng sự thật sẽ bị phạt tù dưới 3 năm hoặc bị phạt tiền tối đa là 10 triệu won(điều 37 Luật đăng ký cư trú).			

210mm × 297mm[Giấy in báo 54g/m²(Vật phẩm tái sử dụng)]

Bản khai đăng ký cư trú

주민등록신고서

※ Xin quý vị hãy đọc kỹ và điền những vấn đề cần chú ý dưới đây
아래의 유의사항을 읽고 적어주시기 바랍니다.

※ Những điểm cần lưu ý.유의사항

1. Người khai có thể ký tên thay đóng dấu ở mục "Người khai" mục "Tên họ chủ hộ" phải có xác nhận của chủ hộ (ký tên hoặc đóng dấu). Người được ủy nhiệm là vợ, chồng hoặc có quan hệ huyết thống trực hệ khi đăng ký phải xuất trình thẻ chứng minh nhân dân (giấy tờ tương đương) của chủ hộ
“신고인”란에 신고인은 도장을 찍는 대신에 서명을 해도 되며, 세대주의 성명란에 세대주 의 확인(세대주의 서명 또는 날인)을 받아야 합니다. 세대주의 위임을 받아 신고하는 세대주의 배우자나 직계혈족께서는 위임장란에 세대주 의 위임을 받고, 세대주의 주민등록증 등 신분증명서를 함께 제시해야 합니다.

※ Trường hợp viết giấy ủy nhiệm giả sẽ bị phạt theo 「luật hình sự」
거짓 위임장을 작성하는 경우에는 「형법」에 따라 처벌을 받게 됩니다

2. Trường hợp người từ 17 tuổi trở lên đăng ký lần đầu tiên, sau khi hoàn thành điều tra về xuất thân và xác nhận nội dung liên quan đến các thông tin về quan hệ gia đình thì mới được cấp thẻ chứng minh nhân dân.
17세 이상인 사람이 신규등록을 하는 경우에는 가족관계기록사항에 관한 증명서 확인 및 신원조사가 완료된 후에 주민등록증이 발급됩니다.

3. Trường hợp người không có bộ đăng ký quan hệ gia đình đăng ký mới thì sau khi tiếp nhận bản khai đăng ký sẽ được cấp Giấy xác nhận khai báo đăng ký cư trú, sau đó mới bắt đầu thủ tục đăng ký
가족관계등록부가 없는 사람이 신규등록을 하는 경우에는 등록신고 접수 후 “주민등록 신고확인서”를 받아 등록절차를 밟아야 합니다.

4. Trường hợp người mang hai quốc tịch đăng ký mới thì phải chứng minh quyền công dân.
이중국적자가 신규등록을 하는 경우에는 국민처우자임을 증명하여야 합니다.

5. Người chưa xác nhận trong bộ đăng ký quan hệ gia đình thì không được cấp bản đăng ký cư trú của gia đình và của cá nhân.
가족관계등록부 미확인자에게는 주민등록표 등·초본이 교부되지 않습니다.

6. Việc xác nhận đã đăng ký hay chưa trong việc khai báo đăng ký cư trú sẽ được xác nhận qua trưởng thôn, xóm. Trường hợp khai báo không đúng sự thật sẽ bị phạt tù dưới 3 năm hoặc bị phạt tiền tối đa là 10 triệu won(điều 37

Luật đăng ký cư trú).

주민등록신고의 사실 여부는 통장·이장을 통하여 사후 확인되며, 거짓으로 신고하는 경우에는 3년 이하의 징역 또는 1천만원 이하의 벌금형을 받게 됩니다(「주민등록법」 제37조)

■ Chủ hộ 세대주

- Họ tên chữ ký và đóng dấu của chủ hộ
세대주의 성명을 서명날인과 함께 쓰세요.
 - Số chứng minh nhân dân của chủ hộ 세대주의 주민등록번호를 쓰세요.
 - Địa chỉ và số điện thoại của chủ hộ 세대주의 주소와 전화번호를 쓰세요.
- Lý do đăng ký cư chú 주민등록을 등록하는 사유를 쓰세요.

■ Người khai 신고인

- Họ tên chữ ký và đóng dấu của người khai
신고인의 성명을 서명날인과 함께 쓰세요.
- Số chứng minh nhân dân của người khai 신고인의 주민등록번호를 쓰세요.
- Mối quan hệ của người khai với chủ hộ 신고인과 세대주와의 관계를 쓰세요.

■ Thông tin cá nhân của người đăng ký 등록할 사람의 인적사항

- Quan hệ với chủ hộ 세대주와의 관계를 쓰세요.
- Ghi họ tên và giới tính (nam/nữ) 성명을 쓰고 성별(남/여)에 체크하세요.
- Ngày tháng năm sinh 생년월일을 쓰세요.
- Chi tiết về nghĩa vụ quân sự 병역사항에 대하여 쓰세요.
- Nguyên quán 등록기준지를 쓰세요

■ Giấy ủy nhiệm 위임장

Tôi xin ủy nhiệm đến người đăng ký về việc khai báo đăng ký cư trú theo khoản 1 điều 11 của Luật đăng ký cư trú và điều 19 nghị định hướng dẫn chi tiết của Luật đăng ký cư trú

「주민등록법」 제11조제1항 단서 및 같은 법 시행령 제19조에 따라 주민등록신고를 위 신고인에게 위임합니다.

- Ngày tháng (Ghi ngày tháng năm) 날짜(년월일)를 쓰세요.
- Người ủy nhiệm (chủ hộ) ghi họ tên chữ ký và đóng dấu
위임한 사람(세대주)의 성명을 서명날인과 함께 쓰세요.

■ Giấy xác nhận khai báo đăng ký cư trú 주민등록신고 확인서를 받으세요.

[] Khai báo mất [] Khai báo thu hồi giấy chứng minh nhân dân

Mã số tiếp nhận		Ngày tiếp nhận	
Người khai báo (thu hồi)	Họ tên	Quan hệ với người bị mất	
	Số chứng minh nhân dân	Số điện thoại	
	Địa chỉ		
Người bị mất	Họ tên (Tiếng Hàn Quốc)	Họ tên (chữ Hán)	
	Số chứng minh nhân dân	Số điện thoại	
	Địa chỉ		
Nội dung khai báo (thu hồi)	Ngày bị mất	Địa điểm	
	Lý do mất (thu hồi)		
Tìm thấy chứng minh nhân dân Ngày tháng năm			
Xin khai báo chứng minh nhân dân bị mất (thu hồi khai báo bị mất) như trên. Ngày tháng năm			
Người khai báo (thu hồi)			(Ký tên hoặc đóng dấu)
Hồ sơ kèm theo	Không có		Lệ phí
			Không có

Vấn đề cần chú ý

1. Bản khai này chỉ sử dụng khi định khai báo mất giấy chứng minh nhân dân, nếu định xin cấp lại giấy chứng minh nhân dân thì viết " đơn xin tái cấp giấy chứng minh nhân dân. "
2. Người khai báo mất giấy chứng minh nhân dân sử dụng ("1382" không có mã số vùng) xác nhận tính xác thực của giấy chứng minh nhân dân, có thể xác nhận được thực tế xử lý vấn đề khai báo.
3. Khi người bị mất trực tiếp khai báo thì không điền vào ô ' khai báo (thu hồi) ', ô " tìm chứng minh nhân dân " là ô nhân viên công vụ chịu trách nhiệm điền, người khai không điền vào ô này.
4. Khi giấy chứng minh nhân dân bị mất được tìm thấy, xin vui lòng làm khai báo thu hồi tại văn phòng thị trấn • thị xã hoặc trung tâm nhân dân phường.

Khai báo mất **분실신고서**

Khai báo thu hồi **철회신청서**

Giấy chứng minh nhân dân **주민등록증**

■ Người khai báo (thu hồi) **신고(철회)**인

- Họ tên của người khai báo (thu hồi) **신고(철회)**인의 성명을 쓰세요.
- Quan hệ giữa người khai báo (thu hồi) với người bị mất **신고(철회)**인과 분실자와의 관계를 쓰세요.
- Số chứng minh nhân dân của người khai báo (thu hồi) **신고(철회)**인의 주민등록번호를 쓰세요.
- Địa chỉ và số điện thoại của người khai báo (thu hồi) **신고(철회)**인의 전화번호와 주소를 쓰세요.

■ Người bị mất **분실자**

- Họ tên của người bị mất ghi bằng chữ Hàn Quốc
분실자의 한글 성명을 쓰세요.
- Họ tên của người bị mất ghi bằng chữ Hán **분실자**의 한자 성명을 쓰세요.
- Số chứng minh nhân dân của người bị mất
분실자의 주민등록번호를 쓰세요.
- Địa chỉ và số điện thoại của người bị mất
분실자의 전화번호와 주소를 쓰세요.

■ Nội dung khai báo (thu hồi) **신고(철회)** 내용

- Ngày bị mất (thu hồi) **분실(철회)**일을 쓰세요.
- Địa chỉ bị mất (thu hồi) **분실(철회)**장소를 쓰세요.
- Lý do bị mất (thu hồi) **분실(철회)** 사유를 쓰세요.

■ Tìm thấy chứng minh nhân dân **주민등록증**의 습득

- Ngày tìm thấy chứng minh nhân dân **주민등록증** 습득일을 쓰세요.
Xin khai báo chứng minh nhân dân bị mất (thu hồi khai báo bị mất) như trên.
위와 같이 주민등록증의 분실을 **신고(분실신고를 철회)**합니다.
- Ngày khai báo **신고**일을 쓰세요.
- Họ tên chữ ký và đóng dấu của người khai báo (thu hồi)
신고(철회)인의 성명과 함께 서명날인을 하세요.
- **Hồ sơ kèm theo** 첨부서류 . Không có 없음 Không có lệ phí 수수료 - 없음

※ Những vấn đề cần lưu ý **유의사항**

1. Bản khai này chỉ sử dụng khi định khai báo mất giấy chứng minh nhân dân, nếu định xin cấp lại giấy chứng minh nhân dân thì viết "đơn xin tái cấp giấy chứng minh nhân dân."

이 신고서는 주민등록증 분실신고만 하려고 할 때에 사용하시고, 주민등록증을 재발급 받으려면 “주민등록증 재발급 신청서”를 작성하시기 바랍니다.

2. Người khai báo mất giấy chứng minh nhân dân sử dụng("1382" không có mã số vùng)xác nhận tính xác thực của giấy chứng minh nhân dân có thể xác nhận được thực tế xử lý vấn đề khai

분실신고를 하신 분은 주민등록증 진위확인 ARS (국번 없이 "1382")를 이용하여 신고사항의 처리 여부를 확인하실 수 있습니다.

3. Khi người bị mất trực tiếp khai báo thì không điền vào ô 'khai báo (thu hồi)'ô" tìm thấy chứng minh nhân dân"là ô nhân viên công vụ chịu trách nhiệm điền người khai không điền vào ô này

분실자가 직접 신고할 때에는 '신고(철회)인'란은 적지 않으며 "주민등록증의 습득"란은 담당 공무원이 기재하는 난이므로 신고인은 기재하지 않습니다

4. Khi giấy chứng minh nhân dân bị mất được tìm thấy, xin vui lòng làm khai báo thu hồi tại văn phòng thị trấn · thị xã hoặc trung tâm nhân dân phường.

분실된 주민등록증을 되찾았을 때에는 읍 · 면사무소 또는 동주민센터에 철회신고를 해주시기 바랍니다.

[Mẫu đính kèm số12]

<Sửa đổi 2005.1.15>

(Trang trước)

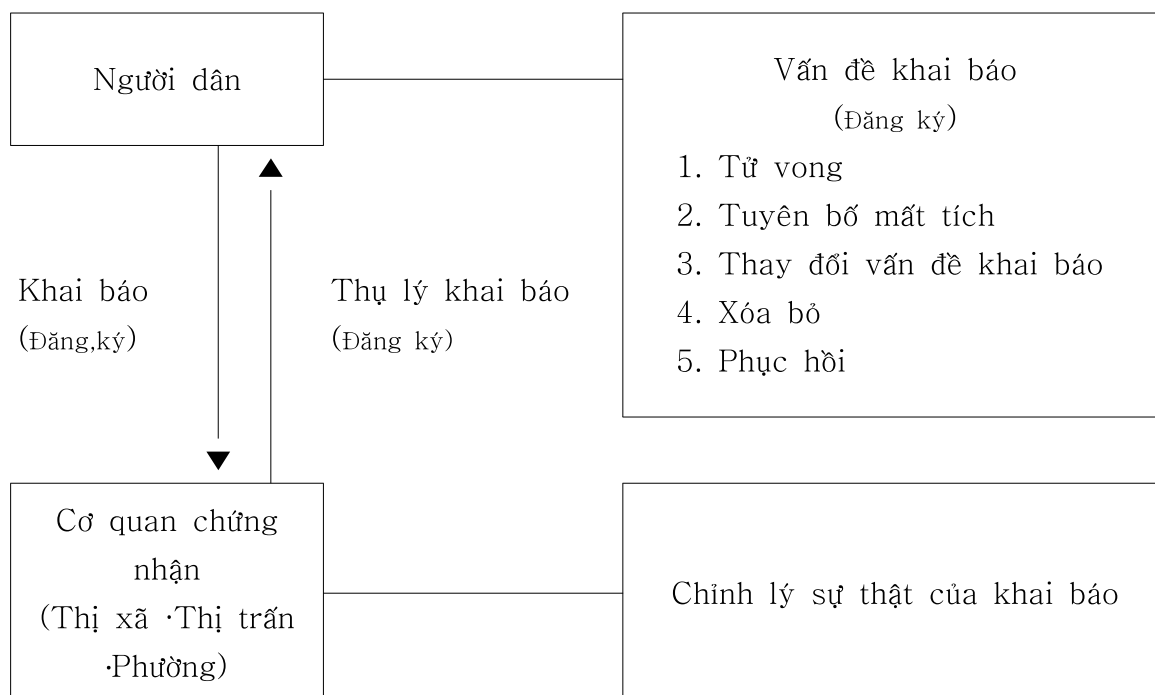
Dấu ấn niêm phong		☐ Tử vong ☐ Tuyên bố mất tích ☐ Thay đổi vấn đề khai báo ☐ Xóa bỏ ☐ Phục hồi Bản khai				Thời gian xử lý	
		※ ☐ đánh dấu vào ô vuông				Xử lý ngay	
Đối tượng	Họ tên (Chữ Hán)	()	Số chứng minh nhân dân	Dấu ấn niêm phong	Đóng dấu		
	Địa chỉ trong nước						
	Địa chỉ ở nước ngoài						
	Quốc tịch						
Vấn đề khai báo (Đăng ký)							
Lý do khai báo bằng văn bản							
Tài liệu làm bằng chứng(kèm theo)							
Đồng ý của người đại diện hợp pháp		Họ tên		Dấu ấn niêm phong	Đóng dấu	Số chứng minh nhân dân	
		Địa chỉ				Quan hệ	
Đại diện ngoại giao (lãnh sự quán) xác nhận		Xác nhận nội dung trên là đúng sự thật. Năm tháng ngày Đại diện ngoại giao lãnh sự quán Ký tên					
Ghi chú							
Theo 「Luật chứng nhận dấu ấn niêm phong」 điều 8 (điều 9, điều 11) và 「Nghị định luật chứng nhận dấu ấn niêm phong」 điều 11(điều 12) (tử vong • tuyên bố mất tích • thay đổi vấn đề báo cáo • xóa bỏ • phục hồi) xin khai dấu ấn niêm phong để áp dụng.						Lệ phí	
						Không có	
Năm tháng ngày Người khai (Ký tên hoặc đóng dấu) Địa chỉ (Số chứng minh nhân dân :) Người đại diện ○○○ (Ký tên hoặc đóng dấu) Địa chỉ (Số chứng minh nhân dân:) Quan hệ ○○○ Chủ tịch Thành phố·Quận·Thị xã·Thị trấn· Phường							

210mm×297mm(Giấy in báo 54g/m²(Giấy tái chế))

※ Vấn đề cần chú ý

1. Khi đến cơ quan chứng nhận, người đại diện bắt buộc phải xuất trình chứng minh nhân dân.
2. Khi khai báo tử vong hay tuyên bố mất tích người thừa kế phải xuất trình bản khai báo. Nhưng trong trường hợp người thừa kế không thể đến cơ quan chứng nhận có thẩm quyền thì có thể xuất trình giấy ủy nhiệm
3. Trong ô số chứng minh nhân dân, trường hợp là người Hàn ở nước ngoài thì ghi số hộ chiếu, trường hợp là người nước ngoài thì ghi số chứng minh người nước ngoài, trường hợp là người báo cáo cư trú trong nước thì ghi số báo cáo cư trú trong nước.
4. Trường hợp trình đơn khai xin sử dụng con dấu niêm phong thì đánh dấu ☒ vào ô dành cho mục này rồi mới trình đơn.

※ Bản khai này được xử lý như sau



Dấu ấn niêm phong Bản khai
☐Tử vong ☐Tuyên bố mất tích
☐Thay đổi vấn đề khai báo☐ Xóa bỏ
☐ Phục hồi

[인감 신고(신청)서(☐사망 ☐실종신고 ☐신고사항의 변경 ☐말소 ☐부활)]

※ ☐Đánh dấu vào ô vuông. (☐안에 표시를 합니다.)

❖ **Đối tượng. (대상자)**

- Ghi tên bằng chữ Hán (대상자의 이름을 한자와 함께 쓰세요)
- Số chứng minh nhân dân của đối tượng (대상자의 주민등록번호를 쓰세요)
- Đóng dấu ấn niêm phong của đối tượng đóng dấu.
(대상자의 인감을 날인하세요)
- Địa chỉ cư trú trong nước của đối tượng (대상자의 국내주소를 쓰세요)
- Địa chỉ ở nước ngoài của đối tượng (대상자의 국외주소를 쓰세요)
- Quốc tịch của đối tượng (대상자의 국적을 쓰세요)

❖ **Vấn đề khai báo (신고사항을 쓰세요)**

❖ **Lý do khai báo bằng văn bản (서면신고 사유를 쓰세요)**

❖ **Tài liệu làm bằng chứng kèm theo (입증자료를 첨부하세요)**

❖ **Đồng ý của người đại diện hợp pháp (법정대리인의 동의)**

- Họ tên của người đại diện hợp pháp (법정대리인의 성명을 쓰세요)
- Đóng dấu ấn niêm phong của người đại diện hợp pháp đóng dấu
(법정대리인의 인감을 날인하세요)
- Số chứng minh nhân dân của người đại diện hợp pháp
(법정대리인의 주민등록번호를 쓰세요)
- Địa chỉ của người đại diện hợp pháp (법정대리인의 주소를 쓰세요)
- Mối quan hệ với người đăng ký (신청인과의 관계를 쓰세요)

❖ **Đại diện ngoại giao (lãnh sự quán) xác nhận (재외공관(영사관)의 확인)**

- Xin xác nhận của đại diện ngoại giao (lãnh sự quán)
(재외공관(영사관)의 확인을 받으세요)

※ Theo 「Luật chứng nhận dấu ấn niêm phong」 điều 8(điều 9, điều 11) và 「Nghị định luật chứng nhận dấu ấn niêm phong」 điều 11(điều 12) (tử vong·tuyên bố mất tích thay đổi vấn đề khai báo xóa bỏ phục·hồi) xin khai dấu ấn niêm phong để áp dụng

(「인감증명법」 제8조(제9조, 제11조) 및 「인감증명법 시행령」 제11조(제12조)에 의하여 인감(사망·실종신고·신고사항의 변경·말소·부활)신고(신청)합니다.)

❖ **Người khai báo (Đăng ký) 신고(신청)인**

- Ngày khai báo (Đăng ký) (신고(신청)일을 쓰세요)
- Họ tên, chữ ký và đóng dấu của người khai báo
(신고(신청)인의 성명을 쓰고 서명날인하세요)
- Địa chỉ và số chứng minh nhân dân của người
(신청인의 주소와 주민등록번호를 쓰세요)
- Họ tên chữ ký và đóng dấu của người đại diện đăng ký
(대리인의 성명을 쓰고 서명날인하세요)
- Địa chỉ và số chứng minh nhân dân của người đại diện.
(대리인의 주소와 주민등록번호를 쓰세요)
- Mỗi quan hệ với người đăng ký (신청인과의 관계를 쓰세요)

※ **Những vấn đề cần chú ý 유의사항**

1. Khi đến cơ quan chứng nhận, người đại diện bắt buộc phải xuất trình chứng minh nhân dân.
(증명청을 방문하는 대리인은 반드시 신분증을 제시하여야 합니다.)
2. Khi khai báo tử vong hay tuyên bố mất tích người thừa kế phải xuất trình bản khai báo. Nhưng trong trường hợp người thừa kế không thể đến cơ quan chứng nhận có thẩm quyền thì có thể xuất trình giấy ủy nhiệm
(사망 또는 실종선고를 신고하는 때에는 상속인이 신고서를 제출하여야 합니다., 다만 상속인이 소관증명청을 방문할 수 없는 경우에는 위임하여 제출할 수 있습니다.)
3. Trong ô số chứng minh nhân dân, trường hợp là người Hàn ở nước ngoài thì ghi số hộ chiếu, trường hợp là người nước ngoài thì ghi số chứng minh người nước ngoài, trường hợp người khai báo là người cư trú trong nước thì ghi số khai báo cư trú trong nước
(주민등록번호란에 재외국민의 경우에는 여권번호, 외국인의 경우에는 외국인등록호, 국내거소신고자의 경우에는 국내거소신고번호를 기재하여야합니다.)
4. Trường hợp trình đơn khai xin sử dụng con dấu niêm phong thì đánh dấu ☒
vào ô dành cho mục này rồi mới trình đơn.
(인감신고서를 제출하고자 하는 경우에는 해당사항란에 ☒체크표시를 한 후 제출합니다.)

Khai báo (thay đổi) dấu ấn niêm phong [dùng cho báo cáo văn bản]						Thời gian xử lý	
						Ngày	
Người khai	Họ tên (Chữ Hán)	()	Số chứng minh nhân dân		Quốc tịch		
	Địa chỉ trong nước				Dấu ấn niêm phong báo cáo		
	Địa chỉ ở nước ngoài				Dùng cho bảo quản	Bản ấn dấu ấn niêm phong đính kèm	
	Lý do khai báo văn bản						
	Tài liệu bằng chứng (đính kèm)						
Người báo chứng	Họ tên		Số chứng minh nhân dân (ngày tháng năm sinh)		Quan hệ với người khai		
	Dấu ấn niêm phong	Đóng dấu					
	Địa chỉ trong nước						
	Địa chỉ ở nước ngoài						
Đồng ý của người đại diện hợp pháp	Họ tên		Số chứng minh nhân dân (ngày tháng năm sinh)		Quan hệ với người khai		
	Dấu ấn niêm phong	Con dấu					
	Địa chỉ trong nước						
	Địa chỉ ngoài nước						
Xác nhận của cơ quan ngoại giao ở nước ngoài	Dấu ấn niêm phong ☐ Khai báo văn bản (thay đổi) của người khai báo ☐ Đồng ý của người đại diện hợp pháp ở trên				Xác nhận đúng sự thật.		
	Năm tháng ngày						
				Cơ quan ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán)			
				Ký tên			
Theo quy định của điều 3 và điều 7 (điều 13) 「Luật chứng thực dấu ấn niêm phong」 người báo chứng ở trên (người đại diện hợp pháp) cùng ký khai báo văn bản.						Lệ phí	
						Khai báo	Không có
Năm tháng ngày						Thay đổi	600uôn
Người khai (Ký tên hoặc đóng dấu) Người đại diện (Ký tên hoặc đóng dấu)							
Số chứng minh nhân dân: Địa chỉ:							
○ ○ Chủ tịch Thành phố·Quận·Thị xã·Thị trấn·Phường							

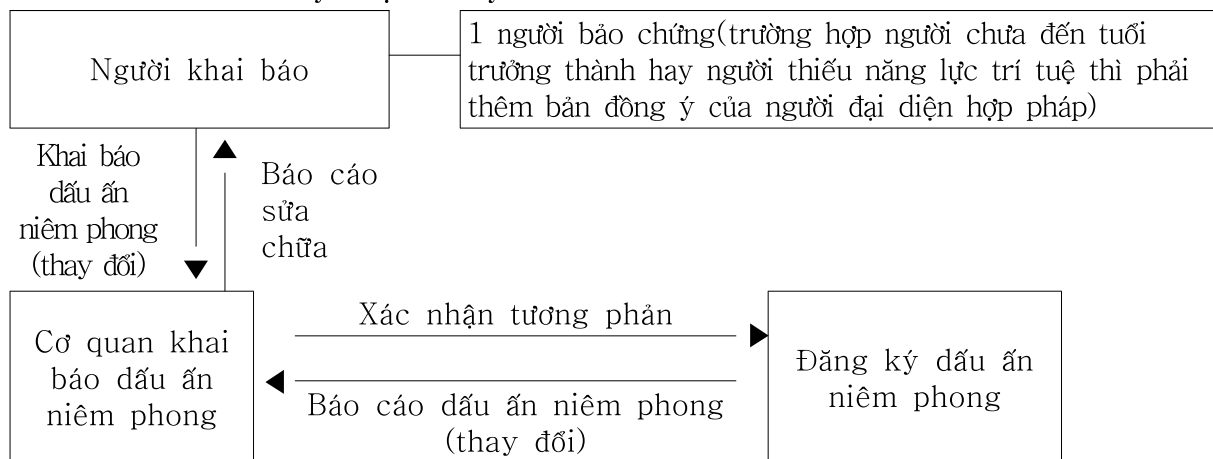
210mm×297mm(Giấy in báo 54g/m²(Giấy tái chế))

※ Vấn đề cần chú ý

1. Mẫu này dùng cho người lần đầu tiên khai dấu ấn niêm phong hay trường hợp bản thân người đã khai không thể trực tiếp đến cơ quan khai dấu ấn niêm phong, bản thân không đến cơ quan chứng thực mà chỉ ký để khai dấu ấn niêm phong hay khai thay đổi dấu ấn niêm phong.
2. Người bảo chứng phải là người trưởng thành đã khai dấu ấn niêm phong, dấu ấn niêm phong sử dụng chắc chắn phải là dấu ấn niêm phong đã được báo cáo. Trường hợp này người đại diện đến cơ quan chứng thực phải xuất trình giấy tờ tùy thân của bản thân, ngoài ra dấu ấn niêm phong của người bảo chứng được cơ quan chứng thực xác nhận bằng hệ thống xử lý thông tin máy vi tính, trường hợp việc xác nhận này gặp khó khăn thì có thể yêu cầu trình dấu ấn niêm phong đó.
3. Người bảo chứng phải xác định đúng sự thật của người khai và phải bảo đảm.
4. Báo cáo dấu ấn niêm phong của người khai nhấn vào ô dùng cho bảo quản của dấu ấn niêm phong báo cáo, phải đính kèm "1 bản dấu ấn niêm phong." Nhưng, khi người có dấu ấn niêm phong đi kèm thì có thể bỏ qua bản dấu ấn niêm phong.
5. Quan chức liên quan sau khi lưu bản dấu ấn niêm phong vào ô đúng của sổ lưu dấu ấn niêm phong, niêm phong phần trùng nhau của sổ lưu dấu ấn niêm phong và bản dấu ấn niêm phong bằng dấu niêm phong giáp lai của văn phòng.
6. Trường hợp người Hàn quốc ở nước ngoài thì điền quốc tịch gốc vào ô quốc tịch của người khai, cơ quan ngoại giao (lãnh sự quán) phê chuẩn (xác nhận) rồi xuất trình.
7. Ở ô lý do khai báo, điền lý do người khai không thể đến được, phải nộp kèm theo giấy tờ có thể chứng minh được sự thật đó. Trường hợp này giấy tờ nộp có hiệu lực kể từ ngày xác nhận lý do đó là 3 tháng (cơ quan ngoại giao ở nước ngoài xác nhận thì kể từ ngày xác nhận là 6 tháng).

8. Trường hợp người Hàn quốc ở nước ngoài điền số hộ chiếu, trường hợp người nước ngoài thì điền số chứng minh người nước ngoài, trường hợp người khai báo cư trú trong nước thì điền số khai báo cư trú trong nước vào ô số chứng minh nhân dân, số chứng minh nhân dân thì ghi vào trong () phần giấy trắng ở dưới.
9. Khi cơ quan ngoại giao ở nước ngoài phê chuẩn thì biểu thị ☒ vào ô được áp dụng

※ Bản khai báo này được xử lý như sau



Khai báo [thay đổi] dấu ấn niêm phong [dùng cho khai báo văn bản]

인감(변경)신고서[서면신고용]

❖ Người khai. (신고인)

- Người khai ghi họ tên bằng chữ Hán (신고인의 이름을 한자와 함께 쓰세요)
- Số chứng minh nhân dân của người khai (신고인의 주민등록번호를 쓰세요)
- Quốc tịch của người khai (신고인의 국적을 쓰세요)
- Địa chỉ ở trong nước của người khai (신고인의 국내주소를 쓰세요)
- Địa chỉ ở nước ngoài của người khai (신고인의 국외주소를 쓰세요)
- Lý do khai báo văn bản (서면신고 사유를 쓰세요)
- Tài liệu bằng chứng đính kèm (입증자료를 첨부하세요)
- Bản dấu ấn niêm phong đính kèm (인감지를 붙이세요)

❖ Người bảo chứng (보증인)

- Họ tên và dấu ấn niêm phong do người bảo chứng đóng dấu
(보증인의 성명을 쓰고, 인감날인하세요)
- Địa chỉ ở trong nước của người bảo chứng (보증인의 국내주소를 쓰세요)
- Địa chỉ ở nước ngoài của người bảo chứng (보증인의 국외주소를 쓰세요)
- Số chứng minh nhân dân và ngày ,tháng ,năm, sinh của người bảo chứng
(보증인의 주민등록번호와 생년월일을 쓰세요)
- Mỗi quan hệ với người khai (신고인과의 관계를 쓰세요)
- ◆ Đồng ý của người đại diện hợp pháp (법정대리인의 동의)
- Họ tên của người đại diện hợp pháp (법정대리인의 성명을 쓰세요)
- Dấu ấn niêm phong của người đại diện hợp pháp đóng dấu
(법정대리인의 인감을 날인하세요)
- Số chứng minh nhân dân và ngày ,tháng ,năm ,sinh của người đại diện hợp pháp.
(법정대리인의 주민등록번호 (생년월일) 를 쓰세요)
- Địa chỉ trong nước của người đại diện hợp pháp
(법정대리인의 국내주소를 쓰세요)
- Địa chỉ ở nước ngoài của người đại diện hợp pháp
(법정 대리인의 국외주소를 쓰세요)
- Mỗi quan hệ với người khai (신고인과의 관계를 쓰세요)

❖ Xác nhận của cơ quan ngoại giao ở nước ngoài (재외공관(영사관)의 확인)

- ※ Dấu ấn niêm phong của người khai báo ở trên [1]Khai báo văn bản (thay đổi)
[2]Đồng ý của người đại diện hợp pháp] xác định đúng sự thật
(위 신고인의 인감 [1]서면 신고(변경) [2]법정 대리인의 동의]사실을 확인합니다.)
- Cơ quan ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán) Ký tên
(재외공관(영사관)의 확인을 받으세요)

※Theo quy định của điều 3 và điều 7(điều 13) 「Luật chứng thực dấu ấn niêm phong」 người bảo chứng ở trên (người đại diện hợp pháp) cùng ký khai báo văn bản.

(인감증명법 제3조 및 제7조(제13조)의 규정에 의하여 위와 같이 보증인(법정대리인)과 연서하여 서면신고 합니다.)

※ Lệ phí khai báo không thay đổi chỉ với 600 uôn.

(수수료는 신고시에는 없고, 변경시에는 600원입니다.)

❖ Người khai. (신고인)

- Ngày khai. (신고일을 쓰세요)
- Họ tên chữ ký và đóng dấu của người khai.
(신고인의 성명을 쓰고 서명날인하세요)
- Địa chỉ và số chứng minh nhân dân của người khai.
(신고인의 주소와 주민등록번호를 쓰세요)

❖ Người đại diện. (대리인)

- Họ tên chữ ký và đóng dấu của người đại diện.
(대리인의 성명을 쓰고 서명날인하세요)
- Địa chỉ và số chứng minh nhân dân của người đại diện.
(대리인의 주소와 주민등록번호를 쓰세요)
- Mối quan hệ với người khai. (신고인과의 관계를 쓰세요)

❖ Những vấn đề cần chú ý. 유의사항

1. Mẫu này dùng cho người lần đầu tiên khai dấu ấn niêm phong hay trường hợp bản thân người đã khai không thể trực tiếp đến cơ quan khai dấu ấn niêm phong, bản thân không đến cơ quan chứng thực mà chỉ ký để khai dấu ấn niêm phong hay khai thay đổi dấu ấn niêm phong.

(이 서식은 인감을 처음 신고하거나 이미 신고한 자가 인감신고기관에 본인이 직접 방문 할 수 없는 경우에 본인이 증명청을 방문하지 아니하고 서면으로 인감신고 또는 인감변경신고를 할 때 사용합니다.)

2. Người bảo chứng phải là người trưởng thành đã khai dấu ấn niêm phong, dấu ấn niêm phong sử dụng chắc chắn phải là dấu ấn niêm phong đã được báo cáo. Trường hợp này người đại diện đến cơ quan chứng thực phải xuất trình giấy tờ tùy thân của bản thân, ngoài ra dấu ấn niêm phong của người bảo chứng được cơ quan chứng thực xác nhận bằng hệ thống xử lý thông tin máy vi tính, trường hợp việc xác nhận này gặp khó khăn thì có thể yêu cầu trình dấu ấn niêm phong đó.

(보증인은 인감이 신고된 성년자이어야 하며, 사용인감은 반드시 신고된 인감이어야 합니다. 이 경우 증명청을 방문하는 대리인은 본인의 신분증을 제시하여야 하며, 또한 보증인의 인감은 증명청이 전산정보처리조직에 의하여 확인을 하므로 이의 확인이 어려울 경우 그 인감제출을 요구할 수 있습니다.)

3. Người bảo chứng phải xác định đúng sự thật của người khai và phải bảo đảm.
(보증인은 신고인의 진의여부를 확인하고 보증하여야 합니다.)
4. Báo cáo dấu ấn niêm phong của người khai nhấn vào ô dùng cho bảo quản của dấu ấn niêm phong khai báo phải đính kèm "1 bản dấu ấn niêm phong." Nhưng, khi người có dấu ấn niêm phong đi kèm thì có thể bỏ qua bản dấu ấn niêm phong
(신고인의 인감신고는 신고인감의 보존용란에 날인하고, "인감지 1매"를 첨부하여야 합니다. 다만, 인감인을 동봉한 때에는 인감지를 생략할 수 있습니다.)
5. Quan chức liên quan sau khi lưu bản dấu ấn niêm phong vào ô đúng của sổ lưu dấu ấn niêm phong, niêm phong phần trùng nhau của sổ lưu dấu ấn niêm phong và bản dấu ấn niêm phong bằng dấu niêm phong giáp lai của văn phòng.
(관계공무원은 인감대장의 소정인감란에 인감지를 첨부한 후 인감대장과 인감지의 겹치는 부분에 직인으로 간인하여야 합니다.)
6. Trường hợp người Hàn quốc ở nước ngoài thì điền quốc tịch gốc vào ô quốc tịch của người khai, cơ quan ngoại gia (lãnh sự quán) phê chuẩn(xác nhận)rồi xuất trình.
(재외국민의 경우에는 신고인의 국적란에 본적을 기재하여 재외공관(영사관)을 경유 (확인) 한 후 제출하여야 합니다.)
7. Ở ô lý do khai báo, điền lý do người khai không thể đến được, phải nộp kèm theo giấy tờ có thể chứng minh được sự thật đó. Trường hợp này giấy tờ nộp có hiệu lực kể từ ngày xác nhận lý do đó là 3 tháng (cơ quan ngoại giao ở nước ngoài xác nhận thì kể từ ngày xác nhận là 6 tháng.
(신고 사유란에는 신고자가 방문할 수 없는 사유를 기재하고, 그 사실을 증명할 수 있는 서류를 함께 제출하여야 합니다. 이 경우 제출하는 서류의 유효기간은 그 사유 확인일부터 3월 (재외공관의 확인은 확인일 부터 6월)입니다)
8. Trường hợp người Hàn Quốc ở nước ngoài điền số hộ chiếu, trường hợp người nước ngoài thì điền số chứng minh người nước ngoài, trường hợp người khai báo cư trú trong nước thì điền số khai báo cư trú trong nước vào ô số chứng minh nhân dân, số chứng minh nhân dân thì ghi vào trong () phần giấy trắng ở dưới.
(재외국민의 경우에는 여권번호, 외국인의 경우에는 외국인등록번호, 국내거소 신고자의 경우에는 국내거소신고번호를 주민등록 번호란에 기재하고, 주민등록 번호는 그 아래의 여백을 이용하여 ()안에 표기합니다.)
9. Khi cơ quan ngoại giao ở nước ngoài phê chuẩn thì biểu thị ☒ vào ô được áp dụng (재외공관 경유시 해당사항란에 ☒체크표시를 합니다.)

☐ Yêu cầu bảo hộ dấu ấn niêm phong ☐ Yêu cầu hủy bỏ bảo hộ dấu ấn niêm phong						Thời gian xử lý	
						Ngày	
Người yêu cầu	Họ tên (Chữ Hán)	()	Số chứng minh nhân dân		Quốc tịch		
	Địa chỉ trong nước		Điểm chỉ dấu tay				
	Địa chỉ ở nước ngoài						
	Lý do yêu cầu bảo hộ (hủy bỏ bảo hộ) dấu ấn niêm phong						
Đồng ý của người bảo hộ hợp pháp	Họ tên		Số chứng minh nhân dân		Quan hệ với người khai		
	Dấu ấn niêm phong	Dấu ấn					
	Địa chỉ trong nước						
	Địa chỉ ở nước ngoài						
Xác nhận của cơ quan ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán)-cơ quan giám giữ		☐ Yêu cầu bảo hộ con dấu ☐ Xác nhận yêu cầu hủy bỏ bảo hộ dấu ấn ☐ Đồng ý của người đại diện hợp pháp của người khai niêm phong là đúng sự thật ở trên. Năm tháng ngày ☐ Cơ quan ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán) (Ký tên) ☐ Cơ quan giám giữ (trưởng cơ quan) (Đóng dấu cơ quan)					

※ Những điểm cần chú ý

1. Người đại diện đến cơ quan chứng thực để xin yêu cầu bảo hộ (hủy bỏ bảo hộ) dấu ấn niêm phong của người Hàn ở nước ngoài hay sống (cư trú) ở nước ngoài hoặc người đang chịu hình phạt lao động nhất định phải xuất trình chứng minh nhân dân v...v...
2. Trường hợp người Hàn Quốc ở nước ngoài, phải điền số hộ chiếu (ngày tháng năm sinh), trường hợp người nước ngoài phải điền số chứng minh người nước ngoài), trường hợp người khai báo cư trú trong nước phải điền số khai báo cư trú trong nước vào ô số chứng minh nhân dân.
3. Sau đây là hệ thống bảo hộ (hủy bỏ bảo hộ) dấu ấn niêm phong của bản thân người yêu cầu bảo hộ (hủy bỏ bảo hộ) dấu ấn niêm phong giới hạn đối tượng được cấp là bản thân hay đối tượng mà bản thân chỉ định, hệ thống có thể ngăn cấm xin cấp bằng trực tuyến (online). Theo điều bản thân muốn, xem ví dụ dưới đây điền vào ô lý do yêu cầu bảo hộ (hủy bỏ bảo hộ) dấu ấn niêm phong rồi nộp là được.
[Ví dụ điền vào ô]
☐ Cấm cấp phát cho bất cứ ai ngoài bản thân
☐ Cấm cấp phát cho bất cứ ai ngoài bản thân, vợ (○○○: Số chứng minh nhân dân)
☐ Cấm cấp phát cho bất cứ ai ngoài bản thân, vợ (○○○: Số chứng minh nhân dân), mẹ(○○○:Số chứng minh nhân dân)
☐ Cấm cấp phát tại các Thị xã·Thị trấn·Phường khác (cấm cấp trực tuyến (online))
☐ Thông tin cần thiết bảo hộ hay hủy bỏ bảo hộ dấu ấn niêm phong khác
4. Trường hợp điểm chỉ bằng ngón tay bên phải gặp khó khăn thì điểm chỉ bằng ngón tay bên trái, dấu điểm chỉ phải nhấn một cách rõ ràng sạch sẽ.

5. Yêu cầu bảo hộ (hủy bỏ bảo hộ) dấu ấn niêm phong có thể được thực hiện tại tất cả các văn phòng Thành phố·Quận·Huyện và Thị xã·Thị trấn·Phường trên toàn quốc. Nhưng, trường hợp người Hàn quốc ở nước ngoài hoặc người cư trú ở nước ngoài phải có xác nhận của cơ quan ngoại giao ở nước ngoài, người đang bị phạt lao động hoặc đang bị phạt tù thì phải có xác nhận của trường trại giam v...v... rồi mới nộp.
6. Trường hợp yêu cầu bảo hộ hay hủy bỏ yêu cầu bảo hộ dấu ấn niêm phong thì đánh dấu ☒ biểu thị vào ô áp dụng cho hạng mục rồi nộp.
Trong trường hợp này nếu là người chưa trưởng thành thì phải đánh dấu ☒ biểu thị cả vào ô người đại diện hợp pháp rồi nộp.
7. Đánh dấu ☒ biểu thị vào ô áp dụng cho hạng mục cơ quan ngoại giao ở nước ngoài hoặc cơ quan giam giữ.

Yêu cầu bảo hộ dấu ấn niêm phong

[인감보호신청]

Yêu cầu hủy bỏ bảo hộ dấu ấn niêm phong

[인감보호해제신청]

❖ Người yêu cầu. (신청인)

- Người yêu cầu ghi tên bằng chữ Hán (신청인의 이름을 한자와 함께 쓰세요)
- Số chứng minh nhân dân của người yêu cầu (신청인의 주민등록번호를 쓰세요)
- Quốc tịch của người yêu cầu (신청인의 국적을 쓰세요)
- Địa chỉ trong nước của người yêu cầu (신청인의 국내주소를 쓰세요)
- Địa chỉ ở nước ngoài của người yêu cầu (신청인의 국외주소를 쓰세요)
- Lý do yêu cầu bảo hộ dấu ấn niêm phong (yêu cầu hủy bỏ bảo hộ dấu ấn niêm phong) (인감보호(보호해제) 신청사유를 쓰세요)
- Điểm chỉ dấu tay của người yêu cầu (신청인의 우무인을 찍으세요)

❖ Đồng ý của người bảo hộ hợp pháp (법정대리인의 동의)

- Họ tên của người đồng ý bảo hộ hợp pháp. (법정대리인의 성명을 쓰세요)
- Dấu ấn và chữ ký của người bảo hộ hợp pháp.
(법정대리인의 인감을 날인하세요)
- Số chứng minh nhân dân của người bảo hộ hợp pháp.
(법정대리인의 주민등록번호를 쓰세요)
- Địa chỉ trong nước của người bảo hộ hợp pháp. (대리인의 국내주소를 쓰세요)
- Địa chỉ ở nước ngoài của người bảo hộ hợp pháp.
(법정(법정대리인)의 국외주소를 쓰세요)
- Mối quan hệ với người khai báo (신고인과의 관계를 쓰세요)

❖ Xác nhận của cơ quan ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán) Cơ quan giám giữ. (재외공관(영사관) · 수감기관의 확인)

- ※ Yêu cầu bảo hộ con dấu (위 신고인의 ☐인감보호신청)
- ☐ Yêu cầu hủy bỏ bảo hộ dấu ấn niêm phong (☐인감보호해제신청)
- ☐ Đồng ý của người đại diện hợp pháp] là đúng sự thật
(☐법정대리인 동의]사실을 확인합니다.)

Phải có xác nhận của cơ quan ngoại giao ở nước ngoài (lãnh sự quán) · cơ quan giám giữ
(재외공관(영사관).수감기관의 확인을 받으세요)

※ Theo điều 2 phần 7 「nghị định luật chứng thực dấu ấn niêm phong」 xin khai nội dung yêu cầu bảo hộ dấu ấn niêm phong hay yêu cầu hủy bỏ bảo hộ dấu ấn niêm phong như trên.

인감증명법 시행령」 제7조의2에 따라 위와 같이 인감보호 또는 인감보호해제를신청합니다

- ◆ Ngày yêu cầu (신청일을 쓰세요)

- ♦ Họ tên ,chữ ký và đóng dấu của người yêu cầu
(신청인의 성명을 쓰고 서명날인 하세요)
- ♦ Họ tên chữ ký và đóng dấu của người đại diện
(대리인의 성명을 쓰고 서명날인 하세요)

❖ Những điểm cần chú ý 유의사항

1. Người đại diện đến cơ quan chứng thực để xin yêu cầu bảo hộ (hủy bỏ bảo hộ) dấu ấn niêm phong của người Hàn Quốc ở nước ngoài hay sống (cư trú) ở nước ngoài hoặc người đang chịu hình phạt lao động nhất định phải xuất trình chứng minh nhân dân v...v...

(재외국민 또는 해외거주(체류)자 또는 복역자의 인감보호(보호해제)신청을 하기 위하여 증명청을 방문하는 대리인은 반드시 주민등록증등을 제시하여야 합니다.)

2. Trường hợp người Hàn Quốc ở nước ngoài, phải điền số hộ chiếu (ngày tháng năm sinh), trường hợp người nước ngoài phải điền số chứng minh người nước ngoài trường hợp người khai báo cư trú trong nước phải điền số khai báo cư trú trong nước vào ô số chứng minh nhân dân.

(재외국민의 경우에는 여권번호(생년월일), 외국인의 경우에는 외국인등록번호, 국내 거소 신고자의 경우에는 국내거소신고번호를 주민등록번호란에 기재합니다.)

3. Sau đây là hệ thống bảo hộ (hủy bỏ bảo hộ) dấu ấn niêm phong của bản thân người yêu cầu bảo hộ (hủy bỏ bảo hộ) dấu ấn niêm phong giới hạn đối tượng được cấp là bản thân hay đối tượng mà bản thân chỉ định, hệ thống có thể ngăn cấm xin cấp bằng trực tuyến (online). Theo điều bản thân muốn, xem ví dụ dưới đây điền vào ô lý do yêu cầu bảo hộ (hủy bỏ bảo hộ) dấu ấn niêm phong rồi nộp là được.

(인감보호(보호해제)신청은 본인의 인감을 보호(보호해제)하기 위하여 인감 증명의 발급 대상을 본인 또는 본인이 지정하는 대상으로 제한하거나, 온라인 발급 등을 금지시킬 수 있는 제도입니다. 원하는 내용을 아래 예시와 같이 인감보호(보호해제)신청 사유란에 기재하여 제출하시면 됩니다.)

Ví dụ điền vào ô [기재 예시]

- ① Cấm cấp phát cho bất cứ ai ngoài bản thân (본인외 발급금지)
- ② Cấm cấp phát cho bất cứ ai ngoài bản thân, vợ.
(○○○: Số chứng minh nhân dân) (.본인, 처(○○○: 주민등록번호)외 발급금지)
- ③ Cấm cấp phát cho bất cứ ai ngoài bản thân, vợ.
(○○○: Số chứng minh nhân dân), mẹ (○○○:Số chứng minh nhân dân).
(본인, 처(○○○: 주민등록번호), 모 (○○○: 주민등록번호)외 발급금지)
- ④ Cấm cấp phát tại các Thị xã · Thị trấn · Phường khác
(cấm cấp trực tuyến online).
(다른 읍 · 면 · 동에서의 발급금지(온라인 발급금지))
- ⑤ Thông tin cần thiết bảo hộ hay hủy bỏ bảo hộ dấu ấn niêm phong khác.
(그 밖에 인감보호나 인감의 보호해제에 필요한 내용)

4. Trường hợp điểm chỉ bằng ngón tay bên phải gấp khó khăn thì điểm chỉ bằng ngón tay bên trái, dấu điểm chỉ phải nhấn một cách rõ ràng sạch sẽ.

(우무인 날인이 곤란한 경우에는 좌무인을 날인하며, 무인은 선명하고 깨끗하게 날인 하여야 합니다.)

5. Yêu cầu bảo hộ (hủy bỏ bảo hộ) dấu ấn niêm phong có thể được thực hiện tại tất cả các văn phòng Thành phố · Quận · Huyện và Thị xã · Thị trấn · Phường trên toàn quốc, Nhưng, trường hợp người Hàn Quốc ở nước ngoài hoặc người cư trú ở nước ngoài phải có xác nhận của cơ quan ngoại giao ở nước ngoài, người đang bị phạt lao động hoặc đang bị phạt tù thì phải có xác nhận của trường trại giam v...v...rồi mới nộp.

(인감보호(보호해제) 신청은 전국의 모든 시 · 군 · 구청 및 읍 · 면 · 동사무소에 할 수 있습니다. 다만, 재외국민 또는 해외거주(체류)자인 경우에는 재외공관장의확인, 복역자 또는 수감자는 교도소장 등의 확인을 받아 제출하여야 합니다.)

6. Trường hợp yêu cầu bảo hộ hay hủy bỏ yêu cầu bảo hộ dấu ấn niêm phong thì đánh dấu ☒ biểu thị vào ô áp dụng cho hạng mục rồi nộp. Trong trường hợp này nếu là người chưa trưởng thành thì phải đánh dấu ☒ biểu thị cả vào ô người đại diện hợp pháp rồi nộp.

(인감의 보호신청이나 보호해제신청을 하려는 경우에는 해당사항란에 ☒체크 표시를 한 후제출합니다. 이 경우 미성년자인 때에는 법정대리인란에 ☒체크 표시를 함께하여야 합니다)

7. Đánh dấu ☒ biểu thị vào ô áp dụng cho hạng mục cơ quan ngoại giao ở nước ngoài hoặc cơ quan giam giữ.

(재외공관 또는 수감기관 해당사항란에 ☒체크표시를 합니다.)

Giấy ủy nhiệm bản đăng ký đóng dấu cá nhân và bản đồng ý đại diện pháp lý

Giấy xác nhận của cơ quan lãnh sự ở nước ngoài và cơ quan thuế vụ

Giấy ủy nhiệm

Người nhận ủy nhiệm

Tiếng Hàn
(Chữ Hán)()

Số chứng minh nhân dân

Địa chỉ

Số bản cấp

Mục đích sử dụng

Lý do ủy nhiệm

Quan hệ

Tôi xin ủy nhiệm cấp bản đăng ký đóng dấu cá nhân cho người ở trên.

Năm tháng ngày

Người ủy nhiệm:

Đóng dấu
(Số chứng minh nhân dân -)

Địa chỉ:

Bản đồng ý đại diện pháp lý

Tôi đồng ý (họ tên:) nhận cấp bản chứng thực.

Số bản chứng thực

Năm tháng ngày

Người đại diện pháp lý:

(Số chứng minh nhân dân -)

Quan hệ:

Địa chỉ:

Đóng dấu cá nhân đã đăng ký

Xác nhận của cơ quan lãnh sự ở nước ngoài

Xác nhận việc ủy nhiệm trên là sự thật.
Năm tháng ngày
Cơ quan lãnh sự ở nước ngoài (Ký tên)

Xác nhận của cơ quan thuế vụ

Loại bất động sản

Địa điểm bất động sản

Xác nhận những điều trên.

Năm tháng ngày

Cục trưởng cục thuế

Đóng dấu

※ Những điều cần lưu ý.

1 Ghi ngày tháng năm lập bản vào Giấy ủy nhiệm bản đăng ký đóng dấu cá nhân và bản đồng ý đại diện pháp lý, thời hạn có hiệu lực trong 6 tháng kể từ ngày lập bản.

2 Trường hợp muốn được cấp bản đăng ký đóng dấu cá nhân từ 2 bản trở lên thì phải điền ở mục "Số bản chứng thực" trên giấy ủy nhiệm và bản đồng ý.

3 Trường hợp xin cấp chứng nhận qua việc ủy nhiệm của công dân Hàn nhưng đang sống ở nước ngoài hoặc người thường trú tại Hàn thì phải có xác nhận của cơ quan lãnh sự ở nước ngoài. Trường hợp bản chứng nhận này dùng để chuyển nhượng quyền sở hữu bất động sản thì ghi loại và địa điểm bất động sản, sau đó phải có xác nhận của Cục trưởng cục thuế tại nơi có bất động sản hoặc nơi có cơ quan có thẩm quyền.

4 Trường hợp xin cấp bản ủy nhiệm về đăng ký đóng dấu cá nhân của người vị thành niên và người không có năng lực hành vi dân sự thì phải có cả bản ủy nhiệm và giấy đồng ý của người đại diện pháp lý.

5 Người đã bị hủy đăng ký cư trú không được cấp giấy ủy nhiệm. Giấy xác nhận nhân thân do người ủy nhiệm (người nhận ủy nhiệm) xuất trình sẽ là một trong các giấy tờ sau: thẻ chứng minh nhân dân, bằng lái xe, hộ chiếu, thẻ đăng ký người tàn tật (trừ thẻ đăng ký người tàn tật mà không có số chứng minh nhân dân và địa chỉ)

6 Người đóng dấu và ký tên giả mạo hoặc sử dụng bất hợp pháp (ví dụ: người xin cấp hoặc đã được cấp bản đăng ký đóng dấu cá nhân qua việc lập bản ủy nhiệm giả của người đã chết) sẽ bị phạt theo điều 231 hay điều 240 Luật hình sự.

7 Người muốn được nhận cấp phát thay thì khi xin phải đóng dấu cá nhân của bản thân.

- 64 -

Giấy ủy nhiệm bản đăng ký đóng dấu cá nhân
và bản đồng ý đại diện pháp lý
[인감증명 위임장 또는 법정대리인 동의서]

Giấy xác nhận của cơ quan lãnh sự quán ở nước
ngoài và cơ quan thuế vụ
[재외공관(영사관) 및 세무서 확인서]

❖ Giấy ủy nhiệm 위임장

※ Người nhận giấy ủy nhiệm 위임을 받은자

- Họ tên của người nhận giấy ủy nhiệm ghi bằng chữ Hàn Quốc và chữ Hán.
(위임을 받은 자의 성명을 한글과 한자로 쓰세요)
- Số chứng minh nhân dân của người nhận giấy ủy nhiệm
(위임을 받은 자의 주민등록번호를 쓰세요)
- Địa chỉ của người nhận giấy ủy nhiệm (위임을 받은 자의 주소를 쓰세요)
- Số bản chứng thực của chúng nhận dấu ấn niêm phong
(인감증명의 발급통수를 쓰세요)
- Mục đích sử dụng của dấu ấn niêm phong (인감증명의 사용용도를 쓰세요)
- Lý do ủy nhiệm (위임사유를 쓰세요)
- Mối quan hệ với người ủy nhiệm (위임자와의 관계를 쓰세요)

※ Tôi xin ủy nhiệm cấp bản đăng ký đóng dấu cá nhân cho người ở trên.
(본인의 인감증명서 발급을 위 사람에게 위임합니다.)

- Ngày, tháng, năm 날짜를 쓰세요.
- Họ tên, địa chỉ và số chứng minh nhân dân của người ủy nhiệm
(위임자의 성명, 주민등록번호, 주소를 쓰세요)

❖ Bản đồng ý đại diện pháp lý 법정대리인의 동의

※ Họ tên (tôi đồng ý nhận cấp bản chứng thực)
(성명)에 대한 증명서 발급을 동의 합니다.)

- Giấy chứng nhận số bản chứng thực (증명서 발급통수를 쓰세요)
- Ngày tháng năm 날짜를 쓰세요.
- Họ tên và số chứng minh nhân dân của người đại diện pháp lý
(법정대리인의 성명과 주민등록번호를 쓰세요)
- Mối quan hệ với người ủy nhiệm (위임자와 관계를 쓰세요)
- Địa chỉ của người đại diện pháp lý (법정대리인의 주소를 쓰세요)
- Đóng dấu bằng dấu ấn của người đại diện pháp lý (법정대리인의 인감을 날인하세요)

❖ Xác nhận của cơ quan lãnh sự ở nước ngoài 재외공관장 확인

※ Xác nhận bản ủy nhiệm trên là xác thực. 위 위임사실을 확인합니다.

- Ngày tháng năm 날짜를 쓰세요.
- Nhận chữ ký của cơ quan lãnh sự ở nước ngoài (lãnh sự quán)
(재외공관(영사관)의 서명을 받습니다.)

❖ Xác nhận của cơ quan thuế vụ 세무서장의 확인

- Loại bất động sản (부동산의 종류를 쓰세요.)
- Địa điểm bất động sản (부동산의 소재지를 쓰세요.)
- ※ Xác nhận bản ủy nhiệm trên là xác thực (위 사항에 대하여 확인합니다.)
- Ngày ,tháng, năm (날짜를 쓰세요.)
- Đóng dấu bằng con dấu của cơ quan thuế vụ (세무서장의 도장을 날인하세요)

❖ Những điều cần lưu ý 유의사항

1. Ghi ngày tháng năm lập bản vào Giấy ủy nhiệm bản đăng ký đóng dấu cá nhân và bản đồng ý đại diện pháp lý, thời hạn có hiệu lực trong 6 tháng kể từ ngày lập bản.

(위임장 또는 법정대리인의 동의서에는 작성연월일을 기재하며, 유효기간은 위임 또는 동의일 부터 기산하여 6월입니다)

2. trường hợp muốn được cấp bản đăng ký đóng dấu cá nhân từ 2 bản trở lên thì phải điền ở mục "Số bản chứng thực" trên giấy ủy nhiệm và bản đồng ý.

(2부 이상의 인감증명서를 발급받고자 하는 경우에는 위임장 또는 동의서의 발급 통수란에 기재하여 신청하여야 합니다.)

3. Trường hợp xin cấp chứng nhận qua việc ủy nhiệm của công dân Hàn nhưng đang sống ở nước ngoài hoặc người thường trú tại Hàn thì phải có xác nhận của cơ quan lãnh sự ở nước ngoài. Trường hợp bản chứng nhận này dùng để chuyển nhượng quyền sở hữu bất động sản thì ghi loại và địa điểm bất động sản, sau đó phải có xác nhận của Cục trưởng cục thuế tại nơi có bất động sản hoặc nơi có cơ quan có thẩm quyền

(재외국민이나 국내거소신고자의 증명발급을 위임하여 신청하는 경우에는 재외공관의 확인을 받아야 합니다. 이 경우 재외국민의 부동산권리 이전용인 경우에는 부동산의 종류와 소재지를 기재하여 소관증명청의 소재지 또는 부동산 소재지를 관할하는 세무서장의 확인을 받아야 합니다.)

4. Trường hợp xin cấp bản ủy nhiệm về đăng ký đóng dấu cá nhân của người vị thành niên và người không có năng lực hành vi dân sự thì phải có cả bản ủy nhiệm và giấy đồng ý của người đại diện pháp lý.

(미성년자 또는 한정치산자의 인감증명을 위임발급 받고자 하는 경우에는 위임장과 법정대리인의 동의서를 모두 작성하여야 합니다.)

5. Người đã bị hủy đăng ký cư trú không được cấp giấy ủy nhiệm Giấy xác nhận nhân thân do người ủy nhiệm (người nhận ủy nhiệm) xuất trình sẽ là một trong các giấy tờ sau: thẻ chứng minh nhân dân, bằng lái xe, hộ chiếu, thẻ đăng ký người tàn tật (trừ thẻ đăng ký người tàn tật mà không có sổ chứng minh nhân dân và địa chỉ)

(주민등록 말소자는 위임을 받을 수 없으며, 피위임자(위임자)가 제출하는 신분증은[주민등록증, 자동차운전면허증, 여권, 장애인등록증(주민등록번호 및 주소가 기재되어 있지 아니한 장애인등록증을 제외한다)] 중 하나를 선택하여 제출합니다.)

6. Người đóng dấu và ký tên giả mạo hoặc sử dụng bất hợp pháp (ví dụ: người xin cấp hoặc đã được cấp bản đăng ký đóng dấu cá nhân qua việc lập bản ủy nhiệm giả của người đã chết)sẽ bị phạt theo điều 231 hay điều 240 Luật hình sự.

(다른 사람의 인장이나 서명을 위조 또는 부정사용한 자 (예 :사망한 자의 위임장을위위로 작성하여 인감증명서를 신청하거나 발급받은 자 등)는 「형법」 제231조 내지 제240조의 규정에 의하여 처벌을 받게 됩니다.)

7. Người muốn được nhận cấp phát thay thì khi xin phải đóng dấu cá nhân của bản thân

(대리발급을 받고자 하는 자는 본인의 인장을 날인하여 신청하여야 합니다.)

[Đính kèm mẫu số 11]

Đơn xin cấp giấy chứng nhận đăng ký quan hệ gia đình

Đối tượng xin cấp	Người xin cấp	Họ tên	(tiếng Hán :)				
		Địa chỉ đăng ký thường trú					
		Số chứng minh thư	※ Theo mục 5 phần “phương pháp điền mẫu” ở mặt sau thì có thể ghi Số chứng minh thư mà không cần ghi địa chỉ đăng ký thường trú				
Nội dung xin cấp	1. Giấy chứng nhận từng nội dung đăng ký ① Giấy chứng nhận quan hệ gia đình () bản ② Giấy chứng nhận cơ bản () bản ③ Giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân () bản ④ Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi () bản ⑤ Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi giữa bố mẹ đẻ và bố mẹ nuôi () bản 2. Giấy chứng nhận một số nội dung ① Giấy chứng nhận quan hệ gia đình () bản ② Giấy chứng nhận cơ bản () bản ③ Giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân () bản ④ Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi () bản ⑤ Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi giữa bố mẹ đẻ và bố mẹ nuôi () bản 3. Chứng nhận ghi tài liệu xin ly hôn () bản 4. Chứng nhận sửa chữa/ không sửa chữa () bản 5. Xem (hồ sơ khai báo), tiếp nhận _____ năm _____ tháng _____ ngày _____ khai báo 6. Hủy nhân khẩu theo “luật hộ khẩu” cũ : Nguyên quán _____ Chủ hộ : _____ Quan hệ với chủ hộ : _____ Bản sao hủy nhân khẩu () bộ, Bản gốc hủy nhân khẩu() bộ, Xem sổ hủy nhân khẩu() lần						
Có xin công khai Số chứng minh thư(6 số cuối) không	Đăng ký công khai	Lý do xin công khai	☐ 1. Trường hợp ghi chính xác số chứng minh thư của người xin cấp ☐ 2. Trường hợp người xin cấp là đối tượng xin cấp, hoặc là bố mẹ, bố mẹ nuôi, vợ hoặc chồng, con cái, hoặc người được ủy quyền của đối tượng xin cấp ☐ 3. Người xin cấp có mặt tại cơ quan đăng ký quan hệ quan đình yêu cầu ghi số chứng minh thư để giải quyết tư pháp ☐ 4. Trường hợp người chuyên viên giải quyết yêu cầu ghi số chứng minh thư vì mục đích sử dụng công khai				
※ Phí	① Các giấy chứng nhận từng nội dung đăng ký (gồm các giấy chứng nhận riêng) và bản sao đăng ký hủy nhân khẩu mỗi bản tương ứng 1,000 won, bản gốc đăng ký hủy nhân khẩu 500 won ② Xem . chứng nhận hồ sơ khai báo (ví dụ: chứng nhận nội dung ghi trong hồ sơ khai báo, chứng nhận sửa chữa. không sửa chữa) mỗi lần xem sổ hủy nhân khẩu phí là 200 won						
Lý do yêu cầu							
Tài liệu yêu cầu							
Người xin cấp	Họ tên	đóng dấu hoặ c ký tên		Số chứng minh thư	-	Tư cách của người xin cấp	
	Địa chỉ					Số điện thoại di động	
						Số điện thoại	
Số tiếp nhận	Năm tháng ngày Chủ tịch xã, thị trấn, thành phố (quận)						
-----đường nối-----							
Chứng nhận tiếp nhận hồ sơ							
Ngày tiếp nhận hồ sơ : 20 . . .				Họ tên người xin cấp :			
Số tiếp nhận :				Tiền phí phải nộp :			
Thời gian dự kiến xem/cấp :				Chủ tịch xã, thị trấn, thành phố (quận) đóng dấu			
※ Số 3 điều 117 pháp luật: Nếu khai man vi phạm khoản 1, khoản 2 điều số 14, điều số 42, xem hồ sơ khai báo của người khác bằng phương pháp bất hợp pháp khác, hoặc nhận giấy chứng nhận đăng ký như sổ đăng ký hoặc nội dung ghi trong tài liệu khai báo, bị xử phạt tù dưới 3 năm hoặc xử phạt hành chính dưới 10000000 won. Người vi phạm khoản 6 điều 11 của luật này nhưng không phải là đối tượng được cấp thì cũng chịu mức án tương tự							
※ Trường hợp cơ quan cấp thuộc cấp thành phố thì ghi là thành phố không ghi quận							

- ※ Nếu đối tượng xin cấp là vài người như người thừa kế chung thì sau ghi là “giống như tờ đính kèm” cho đối tượng xin cấp thì sử dụng mẫu đính kèm và có thể điền vào đó, trong trường hợp này phải chuyển nhượng (ký tên) chứng nhận đính kèm với đơn xin
- ※ Trường hợp lập đơn xin thì phải ghi nơi đăng ký thường trú và họ tên của đối tượng xin cấp. Trong trường hợp mục số 5 dưới đây và trường hợp người xin cấp là đối tượng xin cấp đối tượng xin cấp, hoặc vợ (chồng), người được ủy quyền có cùng huyết thống với đối tượng xin cấp thì có thể yêu cầu ghi họ tên và Số chứng minh thư của đối tượng xin cấp, nếu gửi bằng đường bưu điện thì phải ghi nơi đăng ký thường trú.
- ※ Trường hợp kiểm tra toàn bộ nội dung đăng ký trong sổ đăng ký quan hệ gia đình thì phải xin cấp “chứng nhận từng nội dung đăng ký”, đối với trường hợp chỉ xác nhận một số nội dung thì phải xin cấp “chứng nhận một số nội dung”
- 1. Trường hợp đối tượng xin cấp yêu cầu thì có thể không cần lập đơn xin, nhưng người được ủy quyền của đối tượng, xin cấp thì phải có giấy ủy quyền mà đối tượng xin cấp ký tên hoặc đóng dấu và xuất trình bản sao giấy tờ tùy thân (Chứng minh thư, Giấy phép lái xe, hộ chiếu, thẻ nhân viên, Chứng minh thư người nước ngoài, chứng nhận cư trú trong nước, giấy phép lái xe quốc tế, hoặc các giấy tờ tùy thân có ghi tên của các cơ quan nhà nước của nước ngoài cấp, Sổ chứng minh thư và chứng nhận là người khuyết tật có ghi địa chỉ.) Còn trong trường hợp xuất trình tài liệu yêu cầu cho các nội dung sau thì dù không phải là đối tượng xin cấp cũng có thể xin cấp chứng nhận mà không cần ủy quyền của đối tượng xin cấp
 - ① Trường hợp các cơ quan tự trị của nhà nước, hoặc của địa phương, các cơ quan hành chính công yêu cầu các tài liệu cần cho công việc và căn cứ trên luật pháp.
 - ② Trường hợp cần cho các thủ tục như tố tụng, không tố tụng, chấp hành dân sự, bảo vệ chứng cứ
 - ③ Trường hợp yêu cầu để nộp chứng nhận liên quan đến đối tượng xin cấp theo pháp lệnh khác
 - ④ Là đại diện về mặt pháp luật dân sự (Người giám hộ, người thi hành di chúc, người quản lý tài sản thừa kế, người quản lý tài sản của người không có mặt)
 - ⑤ Trường hợp để kiểm tra phạm vi của người thừa kế về việc thừa kế quyền tài sản như công nợ, trái phiếu
 - ⑥ Khi cần để quyết định người thụ hưởng tiền bảo hiểm hoặc lương hưu
 - ⑦ Trường hợp cần kiểm tra người thừa kế quyền sở hữu ví dụ như sở hữu đất theo các quy định liên quan đến nhận và bồi thường đất xung công
- ※ Lý do yêu cầu và Tư cách của người xin cấp thì ghi giống như ví dụ dưới đây, nếu không ghi là người xin cấp xin thì phải ghi lý do yêu cầu, nếu không ghi lý do yêu cầu hoặc ghi sai về lý do yêu cầu sẽ không được cấp bản gốc và bản sao sổ hủy nhân khẩu và các chứng nhận đăng ký khác
Ví dụ) Lý do yêu cầu : dùng để nộp lên tòa án về tố tụng việc gia đình (vụ án)
Tư cách của người xin cấp xin : Là chồng của đối tượng xin cấp, là người nhận ủy quyền của
- 2.. Có thể yêu cầu cấp giấy chứng nhận quan hệ con nuôi giữa cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi một trong những trường hợp sau đây
 - ① Trường hợp người đến tuổi thành niên xin cấp chứng nhận quan hệ con nuôi giữa mẹ đẻ và cha mẹ nuôi
 - ② Trường hợp bố mẹ đẻ và bố mẹ nuôi xác minh con nuôi là người đã đến tuổi thành niên, khi bố mẹ đẻ , bố mẹ nuôi xin cấp chứng nhận quan hệ con nuôi giữa cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi của đối tượng xin cấp
 - ③ Trường hợp chính người kết hôn muốn hiểu quan hệ thân thích trong điều 809 「Luật dân sự」
 - ④ Trường hợp có ủy thác điều tra thực tế của tòa án hoặc cơ quan điều tra yêu cầu bằng văn bản theo khoản 5 điều 23 của quy định
 - ⑤ Trường hợp hủy việc nhận con nuôi theo khoản 4 điều 908 「Luật dân sự」 hoặc ngừng nuôi con nuôi theo khoản 5 điều 908 của luật này
 - ⑥ Trường hợp hủy việc nhận con nuôi theo điều 16 「Luật về các trường hợp đặc biệt của việc nhận con nuôi」 hoặc ngừng nuôi con nuôi theo khoản điều 17 của luật này
 - ⑦ Trường hợp bố mẹ nuôi và bố mẹ xác nhận cấp giấy chứng nhận là điều cần thiết cho phúc lợi của con một cách cụ thể
 - ⑧ Trường hợp chứng nhận quan hệ nhận con nuôi giữa bố mẹ đẻ và bố mẹ nuôi cần để dùng cho các thủ tục như tố tụng, không tố tụng, thi hành dân sự, bảo vệ chứng cứ
 - ⑨ Trường hợp sử dụng để kiểm tra phạm vi của người thừa kế liên quan đến việc thừa kế quyền tài sản như công nợ, trái phiếu
 - ⑩ Trường hợp yêu cầu chứng nhận quan hệ nhận con nuôi giữa bố mẹ đẻ và bố mẹ nuôi của người thừa kế của người đã chết mà sổ đăng ký chứng nhận quan hệ gia đình không ghi
 - ⑪ Trường hợp xác nhận lý do cần thiết và tài liệu yêu cầu cụ thể và pháp lệnh liên quan nếu người có quan hệ lợi hại làm đơn xin cấp chứng nhận quan hệ nhận con nuôi của cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi để xác minh quan hệ lợi hại về mặt pháp luật.
- 3. “Có xin công khai Sổ chứng minh thư không” tức là một trong những trường hợp dưới đây phải lựa chọn có xin công khai hay không và lý do tại sao làm như thế. Còn trong những trường hợp khác thì không phải ghi.
 - ① Trường hợp người xin có mặt tại văn phòng của phường, xã, thị trấn, quận, thành phố ghi chính xác Sổ chứng minh thư của đối tượng xin để yêu cầu cấp chứng nhận
 - ② Trường hợp người xin cấp ghi tên là người xin trong đơn xin là đối tượng xin cấp, hoặc bố mẹ, bố mẹ nuôi, vợ (chồng), hoặc con cái của đối tượng xin cấp
 - ③ Trường hợp người xin có mặt tại văn phòng của phường, xã, thị trấn, quận, thành phố yêu cầu cấp chứng nhận kèm theo những hồ sơ yêu cầu cần thiết cho các thủ tục tố tụng, không tố tụng, chấp hành luật dân sự, bảo vệ chứng cứ (ví dụ: phán quyết của tòa án, yêu cầu sửa đổi)
 - ④ Trường hợp cán bộ tại các cơ quan tự trị nhà nước, hoặc địa phương (là những người thi hành công việc theo điều 8 Luật liên quan đến nhận và bồi thường đất công ích) yêu cầu cấp chứng nhận kèm theo các hồ sơ dùng cho mục đích công (ví dụ: công văn, quyết định)
- 4. Dù có quy định tại mục số 3 trên đây nhưng trong trường hợp một trong những mục sau thì không giới hạn việc công khai 6 số sau của Sổ chứng minh thư
 - ① Sổ hủy nhân khẩu trên trang web có hình ảnh được quy định theo điều 3 luật “pháp lệnh thi hành luật hộ khẩu” cũ (ngày 18 tháng 10 năm 2004)
 - ② Sổ hủy nhân khẩu được lập bằng mẫu hộ khẩu theo luật “Hộ khẩu” cũ
- 5. Trong những trường hợp sau bên làm đơn xin cấp hồ sơ phải trực tiếp có mặt tại văn phòng của phường xã thị trấn quận thành phố để ký tên, ghi Sổ chứng minh thư và nộp kèm bản sao giấy tờ tùy thân, có thể yêu cầu cấp chứng nhận của từng mục đăng ký, bản gốc và bản sao, và xem như chứng nhận hủy nhân khẩu
 - Trường hợp yêu cầu theo mục số ①,②,③,④,⑥,⑦ mục 1. và ⑦,⑧ mục số 2., khi nộp do tòa án chỉ định như yêu cầu sửa đổi hoặc khi người thừa kế xin để xác nhận quan hệ thừa kế.

< Tài liệu đính kèm >

Đối tượng xin cấp	Người xin cấp	Họ tên	(tiếng Hán :)
		Địa chỉ đăng ký thường trú	
		Số chứng minh thư	-
Nội dung xin cấp	1. Giấy chứng nhận từng nội dung đăng ký ① Giấy chứng nhận quan hệ gia đình () bản ② Giấy chứng nhận cơ bản () bản ③ Giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân () bản ④ Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi () bản ⑤ Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi giữa bố mẹ đẻ và bố mẹ nuôi () bản 2. Giấy chứng nhận một số nội dung ① Giấy chứng nhận quan hệ gia đình () bản ② Giấy chứng nhận cơ bản () bản ③ Giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân () bản ④ Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi () bản ⑤ Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi giữa bố mẹ đẻ và bố mẹ nuôi () bản 3. Chứng nhận ghi tài liệu xin ly hôn () bản 4. Chứng nhận sửa chữa/ không sửa chữa () bản 5. Xem (hồ sơ khai báo), tiếp nhận ____năm____tháng____ngày ____khai báo 6. Hủy nhân khẩu theo “luật hộ khẩu” cũ : Nguyên quán_____ Chủ hộ : _____ Quan hệ với chủ hộ : _____ Bản sao hủy nhân khẩu () bộ, Bản gốc hủy nhân khẩu() bộ, Xem sổ hủy nhân khẩu() lần		
Đối tượng xin cấp	Người xin cấp	Họ tên	(tiếng Hán :)
		Địa chỉ đăng ký thường trú	
		Số chứng minh thư	-
Nội dung xin cấp	1. Giấy chứng nhận từng nội dung đăng ký ① Giấy chứng nhận quan hệ gia đình () bản ② Giấy chứng nhận cơ bản () bản ③ Giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân () bản ④ Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi () bản ⑤ Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi giữa bố mẹ đẻ và bố mẹ nuôi () bản 2. Giấy chứng nhận một số nội dung ① Giấy chứng nhận quan hệ gia đình () bản ② Giấy chứng nhận cơ bản () bản ③ Giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân () bản ④ Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi () bản ⑤ Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi giữa bố mẹ đẻ và bố mẹ nuôi () bản 3. Chứng nhận ghi tài liệu xin ly hôn () bản 4. Chứng nhận sửa chữa/ không sửa chữa () bản 5. Xem (hồ sơ khai báo), tiếp nhận ____năm____tháng____ngày ____khai báo 6. Hủy nhân khẩu theo “luật hộ khẩu” cũ : Nguyên quán_____ Chủ hộ : _____ Quan hệ với chủ hộ : _____ Bản sao hủy nhân khẩu () bộ, Bản gốc hủy nhân khẩu() bộ, Xem sổ hủy nhân khẩu() lần		
Đối tượng xin cấp	Người xin cấp	Họ tên	(tiếng Hán :)
		Địa chỉ đăng ký thường trú	
		Số chứng minh thư	-
Nội dung xin cấp	1. Giấy chứng nhận từng nội dung đăng ký ① Giấy chứng nhận quan hệ gia đình () bản ② Giấy chứng nhận cơ bản () bản ③ Giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân () bản ④ Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi () bản ⑤ Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi giữa bố mẹ đẻ và bố mẹ nuôi () bản 2. Giấy chứng nhận một số nội dung ① Giấy chứng nhận quan hệ gia đình () bản ② Giấy chứng nhận cơ bản () bản ③ Giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân () bản ④ Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi () bản ⑤ Giấy chứng nhận quan hệ nhận con nuôi giữa bố mẹ đẻ và bố mẹ nuôi () bản 3. Chứng nhận ghi tài liệu xin ly hôn () bản 4. Chứng nhận sửa chữa/ không sửa chữa () bản 5. Xem (hồ sơ khai báo), tiếp nhận ____năm____tháng____ngày ____khai báo 6. Hủy nhân khẩu theo “luật hộ khẩu” cũ : Nguyên quán_____ Chủ hộ : _____ Quan hệ với chủ hộ : _____ Bản sao hủy nhân khẩu () bộ, Bản gốc hủy nhân khẩu() bộ, Xem sổ hủy nhân khẩu() lần		